NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2018/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018*

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 35/2015/TT-NHNN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Hướng dẫn về phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 đính kèm Thông tư này; Phân loại hình tổ chức và cá nhân được quy định tại Phụ lục 4 đính kèm Thông tư này".

2. Điểm a, điểm c khoản 2 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các đơn vị nhận báo cáo kiểm tra tính hợp lý của báo cáo thuộc trách nhiệm theo dõi, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp. Nếu

VBPL.TS24.COM.VN

báo cáo đảm bảo tính hợp lý, đơn vị nhận báo cáo thực hiện kiểm duyệt. Nếu phát hiện sai sót, các đơn vị nhận báo cáo gửi kết quả tra soát số liệu báo cáo qua hệ thống báo cáo cho đơn vị gửi báo cáo để gửi lại số liệu đúng;";

"c) Sau khi Cục Công nghệ thông tin khóa tự động hệ thống báo cáo nêu tại điểm d khoản 1 Điều này, các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, thực hiện việc mở hệ thống báo cáo đối với báo cáo của tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân); các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố xem xét, thực hiện việc mở hệ thống báo cáo đối với báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân và báo cáo không có dữ liệu toàn hệ thống để tiếp nhận báo cáo;".

3. Khoản 7 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"7. Thống kê các tổ chức tín dụng gửi báo cáo không đúng quy định tại Điều 11, Điều 12 và các mẫu biểu báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau để tổng hợp, thông báo chung".

4. Khoản 5, khoản 6 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"5. Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định báo cáo thống kê. Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê và thừa lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gửi các đơn vị liên quan để biết và thực hiện.

6. Định kỳ quý, tổng hợp danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm quy định báo cáo thống kê, gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để xem xét xử lý vi phạm theo thẩm quyền."

5. Khoản 12 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"12. Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các mẫu biểu báo cáo trong quý trước cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua hệ thống báo cáo để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo".

6. Khoản 1 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt các mẫu biểu báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở đóng trên địa bàn."

7. Khoản 3 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Định kỳ hàng quý, trong 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng thứ hai quý sau:

- Nhận xét, đánh giá và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này của các Quỹ

tín dụng nhân dân trên địa bàn, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê).

- Tổng hợp nhận xét, đánh giá báo cáo thống kê của các chi nhánh tổ chức tín dụng có trụ sở đóng trên địa bàn đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê để tổng hợp."

8. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 20. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng**

1. Trụ sở chính tổ chức tín dụng là đơn vị đầu mối gửi báo cáo. Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu tổng hợp toàn hệ thống, số liệu chi tiết đến từng chi nhánh gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Chấp hành đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước về báo cáo thống kê.

3. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện báo cáo đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, chính xác.

4. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo của Ngân hàng Nhà nước hoặc khi phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, tổ chức tín dụng phải kịp thời thông báo ngay cho đơn vị nhận báo cáo; chỉnh sửa, gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước kèm thuyết minh, giải trình nguyên nhân sai sót. Nội dung, cấu trúc file thuyết minh thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp, cụ thể như sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) liên hệ trực tiếp với các đơn vị nhận báo cáo quy định trên các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê);

b) Quỹ tín dụng nhân dân liên hệ trực tiếp hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở."

Điều 2.

1. Thay thế Phần 1 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Phần 1 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phần 2 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Phần 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Biểu số 001-DBTK, Biểu số 035-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 001-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông

VBPL-TS24 CORP www.ts24.com.vn

tư này.

4. Thay thế Biểu số 002-DBTK, Biểu số 010-TD, Biểu số 011-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 002-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thay thế Biểu số 003-DBTK, Biểu số 036-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 003-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thay thế Biểu số 006-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 006-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Thay thế Biểu số 007-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 007-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Thay thế Biểu số 009-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 009-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Thay thế Biểu số 012-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 012-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Thay thế Biểu số 014-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 014-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Thay thế Biểu số 015-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 015-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Thay thế Biểu số 020-TD, Biểu số 022.1-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 022.1-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Thay thế Biểu số 021-TD, Biểu số 022.2-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 022.2-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Thay thế Biểu số 025.1-TTGS, Biểu số 025.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 025-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Thay thế Biểu số 026-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 026-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Thay thế Biểu số 027-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 027-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Thay thế Biểu số 029.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 029.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

VBPL TS24CORP www.ts24.com.vn

18. Thay thế Biểu số 029.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 029.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

19. Thay thế Biểu số 030.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 030.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

20. Thay thế Biểu số 030.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 030.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

21. Thay thế Biểu số 032-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 032-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

22. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 033-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân)".

23. Thay thế Biểu số 034-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 034-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

24. Thay thế Biểu số 037.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 037.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

25. Thay thế Biểu số 040-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 040-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

26. Thay thế Biểu số 042-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 042-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

27. Thay thế Biểu số 043-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 043-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

28. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 049-CSTT tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)".

29. Thay thế Biểu số 050-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 050-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

30. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 051-TT tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân)".

31. Biểu số 052-TT tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm 1. Đối tượng áp dụng được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân)".

VBPL TS24CORP www.ts24.com.vn

b) Thay đổi cụm từ "- Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền nội địa và quốc tế đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo" thành cụm từ "- Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo" tại Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo.

32. Thay thế Biểu số 053-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 053-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

33. Thay thế Biểu số 054-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 054-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

34. Thay thế Biểu số 055-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 055-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

35. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 057-TT; Biểu số 058-TT tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân)".

36. Thay thế Biểu số 059-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 059-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

37. Thay thế Biểu số 060-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 060-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

38. Thay thế Biểu số 063-TT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 063-TT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

39. Thay thế Biểu số 073-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 073-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

40. Thay thế Biểu số 075-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 075-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

41. Thay đổi cụm từ "Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD" thành cụm từ "Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD" tại Biểu số 076-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN.

42. Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo của Biểu số 078-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng với nhau).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với

VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị".

43. Thay thế Biểu số 079-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 079-QLNH Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

44. Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo của Biểu số 080-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Nhà đầu tư gián tiếp là tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư gián tiếp vào Việt Nam thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Cột (1), cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị".

45. Thay thế Biểu số 083-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 083-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

46. Thay thế Biểu số 092-TD Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 092-TD Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

47. Điểm 4. Hướng dẫn lập báo cáo của Biểu số 094-CSTT Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua,

bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị".

48. Thay thế Biểu số 097-TTGS, Biểu số 098-TTGS và Biểu số 099-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 097-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

49. Thay thế Biểu số 100.1-TTGS và Biểu số 100.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 100-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

50. Thay thế Biểu số 101-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 101-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

51. Thay thế Biểu số 102-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 102-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

52. Thay thế Biểu số 103-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 103-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

53. Thay thế Biểu số 104-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 104-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

54. Thay thế Biểu số 105-TTGS và Biểu số 106-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 105-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

55. Thay thế Biểu số 109-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 109-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

56. Thay thế Biểu số 110-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 110-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

57. Thay thế Biểu số 111-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 111-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

58. Thay thế Biểu số 112-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 112-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

59. Thay thế Biểu số 113-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 113-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

60. Thay thế Biểu số 115-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 115-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

61. Thay thế Biểu số 116-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 116-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

VBPL-TS24CORP
www.ts24.com.vn

62. Thay thế Biểu số 119.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 119.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

63. Thay thế Biểu số 119.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 119.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

64. Thay thế Biểu số 120.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 120.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

65. Thay thế Biểu số 120.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 120.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

66. Thay thế Biểu số 120.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 120.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

67. Thay thế Biểu số 121-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 121-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

68. Thay thế Biểu số 122-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 122-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

69. Thay thế Biểu số 124-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 124-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

70. Thay thế Biểu số 126-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 126-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

71. Thay thế Biểu số 128.1-TTGS và Biểu số 128.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 128.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

72. Thay thế Biểu số 128.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 128.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

73. Thay thế Biểu số 128.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 128.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

74. Thay thế Biểu số 129-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 129-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

75. Thay thế Biểu số 130-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 130-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

76. Thay thế Biểu số 131-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 131-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

77. Thay thế Biểu số 132-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 132-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

VBPL24.COM
www.vbpl24.com.vn

78. Thay thế Biểu số 133-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 133-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

79. Thay thế Biểu số 134-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 134-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

80. Thay thế Biểu số 146.1-TTGS, Biểu số 146.2-TTGS, Biểu số 150.1-TTGS và Biểu số 150.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

81. Thay thế Biểu số 147.1-TTGS, Biểu số 147.2-TTGS, Biểu số 151.1-TTGS và Biểu số 151.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 147.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

82. Thay thế Biểu số 147.3-TTGS và Biểu số 151.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 147.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

83. Thay thế Biểu số 151.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 147.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

84. Thay thế Biểu số 148-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 148-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

85. Thay thế Biểu số 149-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 149-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

86. Thay thế Biểu số 152.1-TTGS và Biểu số 152.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 152.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

87. Thay thế Biểu số 152.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 152.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

88. Thay thế Biểu số 152.4-TTGS và Biểu số 152.5-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 152.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

89. Thay thế Biểu số 154.5-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 154.5-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

90. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 155-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: “1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân)”.

91. Thay thế Biểu số 160-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 160-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

VBPL-TD24 COPY
LUATVIETNAM.vn

92. Thay thế Biểu số 162-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 162-TTGS ban hành kèm theo Thông tư này.

93. Thay thế Biểu số 165-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 165-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

94. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 168-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán".

95. Điểm 1. Đối tượng áp dụng của Biểu số 169-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN được sửa đổi, bổ sung như sau: "1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán".

96. Thay thế Biểu số 170-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Biểu số 170-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

97. Bổ sung Biểu số 006.1-DBTK và Biểu số 006.2-TD sau Biểu số 006-DBTK tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN.

98. Bổ sung Biểu số 171-TT, Biểu số 172-TT, Biểu số 173-QLNH, Biểu số 174-QLNH, Biểu số 175-QLNH, Biểu số 176-QLNH, Biểu số 177-QLNH, Biểu số 178-CSTT, Biểu số 179-CSTT, Biểu số 180-CSTT, Biểu số 181-TTGS, Biểu số 182-TTGS, Biểu số 183-TTGS sau Biểu số 170-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN.

99. Thay thế Phụ lục 2 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

100. Thay thế Phụ lục 4 Thông tư 35/2015/TT-NHNN bằng Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3.

1. Hủy bỏ Biểu số 004-CSTT, Biểu số 008-DBTK, Biểu số 013-DBTK, Biểu số 016-TTGS, Biểu số 017-DBTK, Biểu số 018-DBTK, Biểu số 028-TTGS, Biểu số 031-TTGS, Biểu số 038-CSTT, Biểu số 039-CSTT, Biểu số 044-TTGS, Biểu số 045-TTGS, Biểu số 090-TTGS, Biểu số 095-SGD, Biểu số 107-TTGS, Biểu số 114-TTGS, Biểu số 117-TTGS, Biểu số 118-TTGS, Biểu số 123-TTGS, Biểu số 125-TTGS, Biểu số 127-TTGS, Biểu số 138.1-TTGS, Biểu số 138.2-TTGS, Biểu số 139-TTGS, Biểu số 140-

TTGS, Biểu số 141-TTGS, Biểu số 142-TTGS, Biểu số 143-TTGS, Biểu số 145-TTGS, Biểu số 156-TTGS, Biểu số 157-TTGS, Biểu số 158-TTGS, Biểu số 159-TTGS, Biểu số 161-TTGS, Biểu số 163-TTGS, Biểu số 164-TTGS, Biểu số 166-TTGS, Biểu số 167-TTGS tại Phần 3 Phụ lục 1 Thông tư 35/2015/TT-NHNN.

2. Thay đổi cụm từ "Cục Công nghệ tin học" thành cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" tại Thông tư 35/2015/TT-NHNN.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC, DBTK.

Nguyễn Thị Hồng

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

PHỤ LỤC 1
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018)

PHẦN 1

STT	TÊN BÁO CÁO	KÝ HIỆU	ĐỊNH KỲ BC	THỜI HẠN GỬI BC	TRANG
A	ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ				
A.1	Tín dụng				
1	Báo cáo dư nợ tín dụng phân theo ngành kinh tế (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)	001-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) phân theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay của từng khoản vay)	002-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân	003-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng	005-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo dư nợ tín dụng, lãi suất đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	006-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
6	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), bảo lãnh và thư tín dụng (L/C) đối với lĩnh vực xuất, nhập khẩu	006.1-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo ngành kinh tế	006.2-TD	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải tổ chức tín dụng hoạt	007-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	

VBPL-TS24CORP
www.ts24.com.vn

	động tại Việt Nam				
9	Báo cáo dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	009-TD	Tháng	12 hàng tháng	
10	Báo cáo cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp	012-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
11	Báo cáo dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng	014-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
12	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản	015-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
13	Báo cáo tình hình cấp tín dụng hợp vốn	019-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
14	Báo cáo hoạt động thư tín dụng (L/C)	022.1-TD	Tháng	12 hàng tháng	
15	Báo cáo hoạt động bảo lãnh	022.2-TD	Tháng	12 hàng tháng	
16	Báo cáo hoạt động ủy thác	023-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
17	Báo cáo cam kết cho vay không hủy ngang	024-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
A.2	Phân loại nợ và xử lý nợ xấu				
1	Báo cáo dư nợ, dư nợ xấu theo ngành kinh tế và theo loại hình tổ chức, cá nhân	025-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	

VBPL-TS24.CORP www.TS24.com.vn

2	Báo cáo phân loại nợ	026-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
3	Báo cáo phân loại tài sản có và các cam kết ngoại bảng	027-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	029.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
5	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	029.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
6	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	030.1-TTGS	Tháng	16 hàng tháng	
7	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	030.2-TTGS	Tháng	16 hàng tháng	
8	Báo cáo tình hình dư nợ, nợ xấu của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước	032-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
9	Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro	033-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
A.3	Đầu tư khác				
1	Báo cáo tình hình đầu tư chứng khoán nợ theo chủ thể phát hành và theo loại hình chứng khoán	034-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế	037.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
3	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế phân theo mục đích sử dụng và theo tài sản bảo đảm	037.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ	040-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	

VBPL - TS24CORP
www.TS24.com.vn

B	HUY ĐỘNG VỐN				
1	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo ngành kinh tế	041-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo loại hình sản phẩm	042-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo dự kiến vốn khả dụng bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng	043-CSTT	3 kỳ/tháng	Tại báo cáo	
C	LÃI SUẤT				
1	Báo cáo lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân	046-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo lãi suất đối với nền kinh tế	047-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo tình hình thực hiện giao dịch đối ứng	048-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất	049-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	
D	THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ				
D.1	Thanh toán				
D.1.1	Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán				
1	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo hệ thống thanh toán	050-TT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo giao dịch thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác trong nước	051-TT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo giao dịch chuyển tiền qua SWIFT	052-TT	Tháng	12 hàng tháng	

VBPL - TS24 CORP
www.TS24.com.vn

D.1.2	Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán				
1	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo phương tiện thanh toán, phương thức xử lý và các kênh giao dịch thanh toán	053-TT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế	054-TT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo giao dịch thẻ theo thiết bị và giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán	055-TT	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài	056-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	
D.1.3	Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác				
1	Báo cáo tài khoản đảm bảo thanh toán	057-TT	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo tài khoản thanh toán phân theo đối tượng	058-TT	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo thẻ đang lưu hành	059-TT	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo thẻ bị giả mạo	060-TT	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo số lượng máy ATM/POS/EFTPOS/EDC và các đơn vị chấp nhận thẻ	061-TT	Tháng	12 hàng tháng	
6	Báo cáo thông tin về ATM	062-TT	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo thông tin về ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h	063-TT	Ngày	Tại báo cáo	
8	Báo cáo số liệu giao dịch thanh toán có tra soát, khiếu nại	064-TT	Tháng	12 hàng tháng	

VBPL-TS24.CORP
www.TS24.com.vn

D.2	Ngân quỹ				
1	Báo cáo thu, chi các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ	065-PHKQ	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo thu giữ tiền giả	066-PHKQ	Tháng	12 hàng tháng	
E	HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI				
E.1	Vay và cho vay nước ngoài				
1	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn	067-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn	068-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
3	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn theo loại đồng tiền vay	069-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài ngắn hạn	070-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài trung, dài hạn	071-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
E.2	Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối				
1	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phân theo các loại ngoại tệ	072-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
2	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền	073-QLNH	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo chuyển tiền từ nước ngoài cho các cá nhân Người cư trú của Việt	074-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	

VBPL-TS24CORP www.TS24.com.vn

	Nam				
4	Báo cáo chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam	075-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo doanh số xuất nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng được phép	076-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
6	Báo cáo doanh số mua bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng	077-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
7	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng (quy USD)	078-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
8	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân	079-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
9	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND của toàn hệ thống và nhà đầu tư gián tiếp	080-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
10	Báo cáo đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	081-SGD	Quý	5 của tháng đầu quý tiếp theo	
11	Báo cáo về tình hình tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối	082-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
E.3	Tỷ giá				
1	Báo cáo trạng thái ngoại tệ	083-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
E.4	Hoạt động kinh doanh vàng				

VBPL TS24 CORP
www.TS24.com.vn

1	Báo cáo kinh doanh mua, bán vàng miếng hàng ngày	084-QLNH	Ngày	14 giờ hàng ngày	
F	THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ				
1	Báo cáo giao dịch trên thị trường liên ngân hàng	085-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
2	Báo cáo dư nợ cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	086-SGD	3 kỳ/tháng	2 ngày sau kỳ báo cáo	
3	Báo cáo giao dịch quá hạn trên thị trường liên ngân hàng	087-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
4	Báo cáo tổng hợp các giao dịch gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	088-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	
5	Báo cáo tổng hợp phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	089-SGD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo tình hình mua nợ	091-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
7	Báo cáo tình hình bán nợ	092-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
8	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng (theo nguyên tệ)	093-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	

VBPL - TS24 CORP www.TS24.com.vn

9	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng (quy USD)	094-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	
10	Báo cáo tổng hợp giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng nắm giữ	096-SGD	Tháng	12 hàng tháng	
G	GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG				
G.1	Góp vốn, mua cổ phần				
1	Báo cáo góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng và công ty con, công ty liên kết vào một doanh nghiệp	097-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
2	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của các tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo	100-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo tình hình cổ phần của nhóm những người có liên quan với nhau	101-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
4	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần, dư nợ cấp tín dụng đối với Ban Lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng	102-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
5	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa tổ chức tín dụng và cổ đông là doanh nghiệp khác và người có liên quan	103-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo tình hình cổ đông là tổ chức	104-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp	

VBPL-TS24CORP
www.vbpls24.com.vn

				theo	
7	Báo cáo tình hình cổ đông là cá nhân	105-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	
8	Báo cáo vốn góp tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	108-TTGS	Năm	Tại báo cáo	
G.2	Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng				
1	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả	109-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	
2	Báo cáo tài sản có tính thanh khoản cao	110-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	
3	Báo cáo thanh khoản theo thời gian đến hạn	111-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo dòng tiền ra	112-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	
5	Báo cáo dòng tiền vào	113-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	
6	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	115-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo các chỉ tiêu xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	116-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo tài sản có rủi ro riêng lẻ	119.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

9	Báo cáo tài sản có rủi ro hợp nhất	119.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
10	Báo cáo vốn tự có riêng lẻ	120.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
11	Báo cáo vốn tự có hợp nhất	120.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
12	Báo cáo vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	120.3-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
13	Báo cáo giá trị thực của Vốn điều lệ, Vốn được cấp	121-TTGS	6 Tháng	Tại báo cáo	
14	Báo cáo về cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan	122-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
15	Báo cáo về cấp tín dụng đối với các đối tượng thuộc Điều 126 và Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng	124-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
16	Báo cáo số dư tiền gửi của các khách hàng lớn nhất	126-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
17	Báo cáo thông tin về khách hàng	128.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
18	Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm	128.3-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
19	Báo cáo thông tin về bảo lãnh, L/C	128.4-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
20	Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan	129-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	

VBPL-TS24CORP
www.ts24.com.vn

21	Báo cáo số dư tài khoản các khoản khác phải thu của các tổ chức tín dụng	130-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
22	Báo cáo rủi ro tiền tệ	131-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
23	Báo cáo rủi ro thanh khoản	132-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
24	Báo cáo rủi ro lãi suất	133-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
25	Báo cáo giao dịch tín dụng với tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài	134-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
26	Báo cáo giao dịch thanh toán trên tài khoản thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng ngân hàng	135-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
27	Báo cáo tình hình cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	136.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
28	Báo cáo tình hình nộp quỹ bảo toàn và cho vay từ quỹ bảo toàn	136.2-TTGS	6 tháng, Năm	Tại báo cáo	
29	Báo cáo thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	137-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	
G.3	Thông tin quản lý, giám sát				

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

G.3.1	Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết				
1	Báo cáo thông tin về chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng	144-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
2	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài	146-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
3	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam	147.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
4	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam	147.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
5	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài (*) của tổ chức tín dụng Việt Nam	147.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo phân loại nợ của các công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) hoạt động ở nước ngoài của các tổ chức tín dụng Việt Nam	148-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	
7	Báo cáo cho vay, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	149-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	

VBPL TS24 CORP
www.vbpl.ts24.com.vn

9	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
10	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
11	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
12	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
13	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
14	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
15	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
16	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	

VBPL-TS24CORP
www.ts24.com.vn

17	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
18	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
19	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.5-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
20	Báo cáo thu nhập và chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan	155-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
H	BÁO CÁO TÀI CHÍNH				
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	160-TTGS	Tháng	Tại báo cáo	
2	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	162-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
3	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	165-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	168-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

5	Báo cáo lợi thế thương mại	169-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
6	Báo cáo tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên	170-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	
I	BÁO CÁO KHÁC				
1	Báo cáo biểu phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa	171-TT	Ngày	Tại báo cáo	
2	Báo cáo danh sách khách hàng mở tài khoản thanh toán	172-TT	Năm	Ngày 20 tháng đầu năm tiếp theo	
3	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ	173-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
4	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ	174-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
5	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	175-QLNH	Quý	18 tháng đầu quý tiếp theo	
6	Báo cáo đầu tư ra nước ngoài theo quốc gia	176-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
7	Báo cáo tình hình thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài	177-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	
8	Báo cáo dư nợ tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	178-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	

VBPL TS24CORP www.ts24.com.vn

9	Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường tập trung	179-CSTT	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
10	Báo cáo tình hình cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường không tập trung	180-CSTT	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
11	Báo cáo tình hình đầu tư, góp vốn mua cổ phần và thoái vốn của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp và người có liên quan	181-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
12	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần và thoái vốn của doanh nghiệp nhà nước và người có liên quan tại tổ chức tín dụng	182-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	
13	Báo cáo dư nợ tín dụng tiêu dùng của Công ty tài chính	183-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	

PHẦN 2

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

VBPL-TD24CORP
www.TS24.com.vn

A	Đầu tư đối với nền kinh tế																			
A.1	Tín dụng																			
1	001-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	002-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	003-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	005-DBTK	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
5	006-DBTK	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
6	006.1-DBTK	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
7	006.2-TD	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
8	007-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
9	009-TD	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	012-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
11	014-CSTT	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
12	015-CSTT	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
13	019-TD	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
14	022.1-TD	x		x		x		x		x		x		x				x		
15	022.2-TD	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
16	023-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
17	024-DBTK	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
A.2	Phân loại nợ và xử lý nợ xấu																			
1	025-TTGS	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
2	026-TTGS	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x					
3	027-TTGS																	x	x	
4	029.1-TTGS	x		x		x		x		x		x		x						
5	029.2-TTGS	x		x		x		x		x		x		x						
6	030.1-TTGS																	x		
7	030.2-TTGS																	x		
8	032-TTGS	x		x		x		x		x		x		x						
9	033-TTGS	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x			x	x	
A.3	Đầu tư khác																			

1	034-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
2	037.1-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
3	037.2-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
4	040-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
B	Huy động vốn																			
1	041-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	042-DBTK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	043-CSTT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
C	Lãi suất																			
1	046-CSTT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
2	047-CSTT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
3	048-CSTT	x		x		x		x		x										
4	049-CSTT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
D	Thanh toán và ngân quỹ																			
D.1	Thanh toán																			
D.1.1	Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán																			
1	050-TT	x		x		x		x		x						x		x		
2	051-TT	x		x		x		x		x						x		x		
3	052-TT	x		x		x		x		x						x		x		
D.1.2	Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán																			
1	053-TT	x		x		x		x		x						x		x		
2	054-TT	x		x		x		x		x						x		x		
3	055-TT	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
4	056-DBTK	x		x		x		x		x		x		x				x		
D.1.3	Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác																			
1	057-TT	x		x		x		x		x						x		x		
2	058-TT	x		x		x		x		x						x		x		
3	059-TT	x		x		x		x		x		x				x		x		
4	060-TT	x		x		x		x		x		x				x		x		
5	061-TT	A		A		A		A		A						A		A		

6	062-TT	A		A		A		A		A						A		A		
7	063-TT	A		A		A		A		A						A		A		
8	064-TT	A		A		A		A		A						A		A		
D.2	Ngân quỹ																			
1	065-PHKQ		x		x		x		x		x		x		x		x		x	x
2	066-PHKQ		x		x		x		x		x		x		x		x		x	x
E	Hoạt động ngoại hối																			
E.1	Vay và cho vay nước ngoài																			
1	067-QLNH	x		x		x		x		x										
2	068-QLNH	x		x		x		x		x										
3	069-QLNH	x		x		x		x		x										
4	070-QLNH	x		x		x		x		x										
5	071-QLNH	x		x		x		x		x										
E.2	Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối																			
1	072-QLNH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x									
2	073-QLNH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x									
3	074-QLNH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Z	Z							
4	075-QLNH	x		x		x		x		x		Z								
5	076-QLNH	x		x		x		x		x										
6	077-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
7	078-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
8	079-QLNH	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Z	Z							
9	080-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
10	081-SGD	T		T																
11	082-QLNH	x		x		x		x		x										
E.3	Tỷ giá																			
1	083-CSTT	x		x		x		x		x		x		x						
E.4	Hoạt động kinh doanh vàng																			
1	084-QLNH	x		x		x		x		x										
F	Thị trường tiền tệ																			

1	085-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x	
2	086-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x	
3	087-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x	
4	088-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x	
5	089-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x	
6	091-TD	x		x		x		x		x		x		x		x		x	
7	092-TD	x		x		x		x		x		x		x		x		x	
8	093-CSTT	x		x		x		x		x		x		x					
9	094-CSTT	x		x		x		x		x		x		x					
10	096-SGD	x		x		x		x		x		x		x		x		x	
G	Giám sát, bảo đảm an toàn hoạt động tổ chức tín dụng																		
G.1	Góp vốn, mua cổ phần																		
1	097-TTGS	x		x		x		x				x							
2	100-TTGS			x								x							
3	101-TTGS			x								x							
4	102-TTGS			x								x							
5	103-TTGS			x								x							
6	104-TTGS			x								x							
7	105-TTGS			x								x							
8	108-TTGS																	x	
G.2	Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng																		
1	109-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x	
2	110-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x	
3	111-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x	
4	112-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x	
5	113-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x	
6	115-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x	
7	116-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x	
8	119.1-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x	
9	119.2-TTGS	x		x		x		x				x		x					

10	120.1-TTGS	x		x		x		x				x		x				x		
11	120.2-TTGS	x		x		x		x				x		x						
12	120.3-TTGS									x										
13	121-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
14	122-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
15	124-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
16	126-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
17	128.1-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
18	128.3-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
19	128.4-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
20	129-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
21	130-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
22	131-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
23	132-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
24	133-TTGS	x		x		x		x		x		x		x				x		
25	134-TTGS					x		x		x										
26	135-TTGS					x		x		x										
27	136.1-TTGS																	x		
28	136.2-TTGS																	x		
29	137-TTGS																	x		
G.3	Thông tin quản lý, giám sát																			
G.3.1	Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết																			
1	144-TTGS	x		x		x		x				x								
2	146-TTGS	x		x		x		x				x								
3	147.1-TTGS	x		x								x								
4	147.3-TTGS	x		x								x								
5	147.4-TTGS	x		x								x								
6	148-TTGS	x		x								x								
7	149-TTGS	x		x		x		x				x								
8	152.1-TTGS	x		x		x		x				x								

9	152.3-TTGS	x		x		x		x				x								
10	152.4-TTGS	x		x		x		x				x								
11	153.1-TTGS	x		x		x		x				x								
12	153.2-TTGS	x		x		x		x				x								
13	153.3-TTGS	x		x		x		x				x								
14	153.4-TTGS	x		x		x		x				x								
15	154.1-TTGS	x		x		x		x				x								
16	154.2-TTGS	x		x		x		x				x								
17	154.3-TTGS	x		x		x		x				x								
18	154.4-TTGS	x		x		x		x				x								
19	154.5-TTGS	x		x		x		x				x								
20	155-TTGS	x		x		x		x		x		x		x						
H	Báo cáo tài chính																			
1	160-TTGS	x	x*	x	x*	x	x*	x	x*	x		x	x*	x	x	x	x	x	x	
2	162-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
3	165-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
4	168-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
5	169-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
6	170-TTGS	x		x		x		x		x		x		x		x		x		
I	Báo cáo khác																			
1	171-TT	B		B		B		B		B						B		B		
2	172-TT	x		x		x		x		x						x		x		
3	173-QLNH	x		x		x		x		x										
4	174-QLNH	x		x		x		x		x										
5	175-QLNH	x		x		x		x		x										
6	176-QLNH	x		x		x		x		x										
7	177-QLNH	x		x		x		x		x										
8	178-CSTT	x		x		x		x		x		x		x				x		
9	179-CSTT	x		x		x		x		x										
10	180-CSTT	x		x		x		x		x										

11	181-TTGS	x		x								x								
12	182-TTGS			x								x								
13	183-TTGS											x								

Ghi chú:
1. Ký hiệu x: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo.
2. Ký hiệu x*: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống; số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.
3. Ký hiệu T: 04 ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thực hiện báo cáo.
4. Ký hiệu A: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC thực hiện báo cáo.
5. Ký hiệu B: Các tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa thực hiện báo cáo.
6. Ký hiệu Z: Các công ty tài chính tổng hợp thực hiện báo cáo.
7. Ký hiệu bôi đen: Các tổ chức tín dụng không phải báo cáo.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 001-DBTK

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Lãi dự thu	Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)				
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng		Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101											

2	Khai khoáng	0201											
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202											
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203											
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204											
6	Xây dựng	0301											
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401											
8	Vận tải kho bãi	0402											
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403											
10	Thông tin và truyền thông	0501											
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601											
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602											
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701											
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702											
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo	0801											

VBIS24CORP
WWW.IS24.com.vn

	đảm xã hội bắt buộc												
16	Giáo dục và đào tạo	0802											
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803											
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804											
19	Hoạt động dịch vụ khác	0805											
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806											
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807											
	Tổng cộng (=1+2+…+21)												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2), (3), (4), (5), (6): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào ngành kinh doanh chính của khách hàng. Ngành kinh doanh chính của khách hàng căn cứ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Trong trường hợp trên Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không có ngành kinh doanh chính thì căn cứ vào ngành có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất

VBPL TS24CORP www.ts24.com.vn

trong các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động của năm tài chính gần nhất. Việc thực hiện phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng, đầu tư trái phiếu tại biểu này thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh.
- Cột (1): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (7): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.
- Cột (8), (9), (10), (11), (12): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; VAMC) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định trên cơ sở hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
- Cột (6) = Tổng các cột từ (2) đến (5).
- Cột (12) = Tổng các cột từ (8) đến (11).
- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + … + Dòng 21.

Đơn vị báo cáo:... Biểu 002-DBTK

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (theo mục đích sử dụng vốn vay của từng khoản vay)
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Doanh số tín dụng	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Lãi dự thu
				Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng	
				Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101							
2	Khai khoáng	0201							
2.1	Khai thác than								

2.2	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên								
2.3	Khai thác quặng kim loại								
2.4	Khai khoáng khác và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ								
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202							
3.1	Sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống								
3.1.1	Trong đó: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản								
3.2	Dệt								
3.3	Sản xuất trang phục								
3.4	Khai thác, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ								
3.5	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy								
3.6	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất								
3.7	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu								
3.8	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic								
3.9	Sản xuất kim loại								
3.10	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học								
3.11	Sản xuất thiết bị điện								
3.12	Sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải								
3.12.1	Trong đó: Đóng tàu và thuyền								
3.13	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác								
	Trong đó:								
3.13.1	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế								
3.13.2	Sản xuất xi măng								
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0203							
4.1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện								
4.2	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống								

4.3	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá								
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0204							
6	Xây dựng	0301							
6.1	Xây dựng nhà các loại								
6.2	Xây dựng công trình đường sắt								
6.3	Xây dựng công trình đường bộ								
6.4	Xây dựng, thi công lắp đặt khác								
7	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401							
7.1	Kinh doanh bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống								
7.2	Kinh doanh lương thực, thực phẩm, đồ uống								
7.3	Kinh doanh hàng tiêu dùng								
7.4	Kinh doanh khoáng sản, nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng								
7.5	Kinh doanh ô tô và phụ tùng								
7.6	Kinh doanh khác								
8	Vận tải kho bãi	0402							
8.1	Vận tải đường bộ hành khách								
8.2	Vận tải đường bộ hàng hóa								
8.3	Vận tải đường thủy								
8.4	Vận tải hành khách hàng không								
8.5	Vận tải hàng hóa hàng không								
8.6	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải								
8.7	Bưu chính và chuyển phát								
8.8	Các loại hình vận tải khác								
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403							
9.1	Dịch vụ lưu trú								

VBF-T24 CORP
WWW.TS24.com.vn

9.2	Dịch vụ ăn uống								
10	Thông tin và truyền thông	0501							
10.1	Hoạt động xuất bản, điện ảnh, phát thanh truyền hình								
10.2	Viễn thông								
10.3	Công nghệ thông tin								
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601							
11.1	Hoạt động bảo hiểm								
11.2	Hoạt động tài chính, ngân hàng								
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602							
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701							
13.1	Nghiên cứu khoa học và phát triển								
13.2	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường								
13.3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác								
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702							
14.1	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch								
14.2	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ khác								
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801							
16	Giáo dục và đào tạo	0802							
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803							
17.1	Hoạt động y tế, chăm sóc, điều dưỡng tập trung								
17.2	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung								
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804							
19	Hoạt động dịch vụ khác	0805							
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia	0806							

	đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình								
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807							
	Tổng cộng (=1+2+…+21)								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng vay vốn trên hợp đồng tín dụng. Việc thực hiện phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng tại biểu này được thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam và hướng dẫn khác của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Các ngành kinh tế chi tiết hơn cấp 1 tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
- Cột (4): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (10): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.
- Cột (9) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).
- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + … + Dòng 21.
- Các chỉ tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Chỉ tiêu 2.4: Khai khoáng khác tham chiếu theo mã ngành 08; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tham chiếu theo mã ngành 09.
+ Chỉ tiêu 3.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10; Sản xuất đồ uống tham chiếu theo mã ngành 11.
+ Chỉ tiêu 3.12: Sản xuất xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 29; Sản xuất phương tiện vận tải khác tham chiếu theo mã ngành 30.
+ Chỉ tiêu 3.13: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tham chiếu theo mã ngành 12; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15; In, sao chép bản ghi các loại tham chiếu theo mã ngành 18; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tham chiếu theo mã ngành 19; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tham chiếu theo mã ngành 23; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tham chiếu theo mã ngành 25; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tham chiếu theo mã ngành 28; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tham chiếu theo mã ngành 31; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tham chiếu theo mã ngành 32; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tham chiếu theo mã ngành 33.
+ Chỉ tiêu 6.4: Xây dựng công trình công ích tham chiếu theo mã ngành 422; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác tham chiếu theo mã ngành 429; Hoạt động xây dựng chuyên dụng tham chiếu theo mã ngành 43.
+ Chỉ tiêu 7.2: Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào tham chiếu theo mã ngành 463; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4711; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 472.
+ Chỉ tiêu 7.3: Bán buôn đồ dùng gia đình tham chiếu theo mã ngành 464; Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 475; Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 476; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 477; Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ tham chiếu theo mã ngành 478.
+ Chỉ tiêu 7.4: Bán buôn chuyên doanh khác tham chiếu theo mã ngành 466; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tham chiếu theo mã ngành 465; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 473.
+ Chỉ tiêu 7.5: Bán ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 451; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 453.
+ Chỉ tiêu 7.6: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 452; Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy tham chiếu theo mã ngành 454; Đại lý, môi giới, đấu giá tham chiếu theo mã ngành 461; Bán buôn tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 469; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4719; Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 474; Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ) tham chiếu theo mã ngành 479.
+ Chỉ tiêu 8.1: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) tham chiếu theo mã ngành 4931; Vận tải hành khách đường bộ khác tham chiếu theo mã ngành 4932.

+ Chỉ tiêu 8.8: Vận tải đường sắt tham chiếu theo mã ngành 491; Vận tải bằng xe buýt tham chiếu theo mã ngành 492; Vận tải đường ống tham chiếu theo mã ngành 494.
+ Chỉ tiêu 10.1: Hoạt động xuất bản tham chiếu theo mã ngành 58; Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc tham chiếu theo mã ngành 59; Hoạt động phát thanh, truyền hình tham chiếu theo mã ngành 60.
+ Chỉ tiêu 10.3: Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính tham chiếu theo mã ngành 62; Hoạt động dịch vụ thông tin tham chiếu theo mã ngành 63.
+ Chỉ tiêu 11.2: Hoạt động tài chính tham chiếu theo mã ngành 64; Ngân hàng tham chiếu theo mã ngành 66. Đối với dư nợ cho vay khách hàng để đầu tư kinh doanh chứng khoán được thống kê vào chỉ tiêu 11.2.
+ Chỉ tiêu 13.3: Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán tham chiếu theo mã ngành 69; Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý tham chiếu theo mã ngành 70; Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật tham chiếu theo mã ngành 71; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác tham chiếu theo mã ngành 74; Hoạt động thú y tham chiếu theo mã ngành 75.
+ Chỉ tiêu 14.2: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính tham chiếu theo mã ngành 77; Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm tham chiếu theo mã ngành 78; Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn tham chiếu theo mã ngành 80; Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan tham chiếu theo mã ngành 81; Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác tham chiếu theo mã ngành 82.
+ Chỉ tiêu 17.1: Hoạt động y tế tham chiếu theo mã ngành 86; Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung tham chiếu theo mã ngành 87.
- Các chỉ tiêu còn lại được tham chiếu theo mã ngành kinh tế tướng ứng với cấp chi tiết theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
- Đối với khoản cấp tín dụng cho nhiều mục đích khác nhau, tổ chức tín dụng căn cứ vào mục đích cấp tín dụng có giá trị lớn nhất để xác định mục đích của khoản cấp tín dụng đó.
Công thức áp dụng đối với các cột từ (4) đến (9):
- Dòng 2 = Dòng 2.1+ Dòng 2.2 + Dòng 2.3 + Dòng 2.4.
- Dòng 3 = Dòng 3.1 + Dòng 3.2 + … + Dòng 3.13.
- Dòng 3.1.1 <= Dòng 3.1.
- Dòng 3.12.1 <= Dòng 3.12.
- Dòng 3.13.1 + 3.13.2 <= Dòng 3.13.
- Dòng 4 = Dòng 4.1 + Dòng 4.2 + Dòng 4.3.
- Dòng 6 = Dòng 6.1 + Dòng 6.2 + Dòng 6.3 + Dòng 6.4.
- Dòng 7 = Dòng 7.1 + Dòng 7.2 + … + Dòng 7.6.
- Dòng 8 = Dòng 8.1 + Dòng 8.2 + … + Dòng 8.8.

- Dòng 9 = Dòng 9.1 + Dòng 9.2.
- Dòng 10 = Dòng 10.1 + Dòng 10.2 + Dòng 10.3.
- Dòng 11 = Dòng 11.1 + Dòng 11.2.
- Dòng 13 = Dòng 13.1 + Dòng 13.2 + Dòng 13.3.
- Dòng 14 = Dòng 14.1 + Dòng 14.2.
- Dòng 17 = Dòng 17.1 + Dòng 17.2.

Ghi chú: TCTD không báo cáo vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 003-DBTK

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên loại hình tổ chức và cá nhân	Mã loại hình tổ chức và cá nhân	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Lãi dự thu	Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)				
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng		Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Công ty nhà nước	01											
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02											
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03											
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04											

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05											
6	Công ty cổ phần khác	06											
7	Công ty hợp danh	07											
8	Doanh nghiệp tư nhân	08											
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09											
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10											
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11											
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12											
13	Khác	13											
	Tổng cộng (=1+2+…+13)												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê dư nợ tín dụng, lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo loại hình tổ chức và cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân được thống kê vào loại hình “Doanh nghiệp tư nhân”.
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ được thống kê vào loại hình “Hộ kinh doanh, cá nhân”.
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (9): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân được lấy từ hệ

thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.
- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7).
- Cột (14) = Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).
- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + … + Dòng 13.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 006-DBTK

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG, LÃI SUẤT ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ DOANH NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)	Lãi suất (%/năm)	
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số		Ngắn hạn	Trung và dài hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)
1	Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (=1.1+1.2)						
1.1	Công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (=1.1.1+1.1.2)						
1.1.1	Bằng VND						
1.1.2	Bằng ngoại tệ						
1.2	Công nghiệp hỗ trợ khác (=1.2.1+1.2.2)						
1.2.1	Bằng VND						
1.2.2	Bằng ngoại tệ						
2	Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (=2.1+2.2)						
2.1	Bằng VND						
2.2	Bằng ngoại tệ						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

VBFTS24.CORP www.vbfts24.com.vn

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê dư nợ tín dụng, lãi suất đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác) thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3), (4), (5): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam theo từng lĩnh vực.
- Cột (5) = Cột (3) + cột (4).
- Cột (6): Thống kê các khoản mua, đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành (không bao gồm trái phiếu VAMC). Việc phân loại doanh nghiệp theo lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển được xác định theo hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
- Cột (7), cột (8): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay theo từng lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.
- Chỉ tiêu 1 “Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ”: Khái niệm Công nghiệp hỗ trợ được hiểu theo quy định tại Nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); lãi suất đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định quy định về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); lãi suất đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ khác ngoại trừ ngành công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đầu tư phát triển đã được thống kê tại chỉ tiêu 1.1.
- Chỉ tiêu 2 “Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao”: Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp); mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); lãi suất đối với các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.
- Dòng 1.1 = Dòng 1.1.1 + dòng 1.1.2.
- Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.
- Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 006.1-DBTK

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), BẢO LÃNH VÀ THƯ TÍN DỤNG (L/C) ĐỐI VỚI LĨNH VỰC XUẤT, NHẬP KHẨU
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Số dư bảo lãnh, L/C xuất/nhập khẩu	Lãi suất thực hiện phương án xuất khẩu (%/năm)
		Xuất khẩu	Nhập khẩu			
			Nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu	Nhập khẩu khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Theo loại tiền và kỳ hạn (=1.1 + 1.2)					
1.1	Bằng VND (=1.1.1+1.1.2)					
1.1.1	Ngắn hạn					
1.1.2	Trung và dài hạn					
1.2	Bằng ngoại tệ (=1.2.1+1.2.2)					
1.2.1	Ngắn hạn					
1.2.2	Trung và dài hạn					
2	Theo loại hàng hóa (=2.1+2.2+2.3)					
2.1	Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản					
	Trong đó:					
2.1.1	- Gạo					
2.1.2	- Thủy sản					

2.2	Nhóm hàng công nghiệp, chế biến, chế tạo					
	Trong đó:					
2.2.1	- Dệt may					
2.2.2	- Ô tô					
2.3	Hàng hóa khác					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), số dư bảo lãnh và thư tín dụng (L/C) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác) phục vụ cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Số dư bảo lãnh, thư tín dụng (L/C) là số dư phát hành, xác nhận bảo lãnh, L/C (không bao gồm chiết khấu L/C) của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (nhưng chưa thực hiện trả thay/thanh toán) đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) phục vụ trực tiếp cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm dư nợ tín dụng để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).
- Cột (4): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ phục vụ sản xuất hàng xuất (không bao gồm việc tạm nhập, tái xuất chính hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ đó theo quy định hiện hành của pháp luật).
- Cột (5): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) để phục vụ hoạt động nhập khẩu khác chưa được thống kê tại cột (4).
- Cột (6): Thống kê số dư phát hành, xác nhận bảo lãnh, L/C của tổ chức tín dụng (nhưng chưa thực hiện trả thay/thanh toán) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng). Trường hợp chiết khấu L/C xuất khẩu thống kê vào cột (3) dư nợ tín dụng xuất khẩu.
- Cột (7): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay

để thực hiện phương án xuất khẩu phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.

- Mục 2 Phân theo loại hàng hóa: Báo cáo dư nợ tín dụng, bảo lãnh và L/C phân theo loại hàng hóa xuất/nhập khẩu.

+ Dòng 2.1: Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản (chưa qua chế biến và đã qua chế biến) tham chiếu mã ngành 0101 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Trong đó: Mặt hàng gạo thống kê vào mục 2.1.1; Mặt hàng thủy sản thống kê vào mục 2.1.2.

+ Dòng 2.2: Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo (không bao gồm hàng nông, lâm, thủy sản đã qua chế biến) tham chiếu mã ngành 0202 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Trong đó: Hàng hóa ngành dệt may gồm thành phẩm, bán thành phẩm và nguyên vật liệu ngành dệt may thống kê vào mục 2.2.1; Hàng hóa ô tô gồm ô tô nguyên chiếc và bán thành phẩm (linh kiện lắp ráp) thống kê vào mục 2.2.2.

+ Dòng 2.3: Hàng hóa khác tham chiếu mã ngành 0201, 0203, 0204, 0301, 0401, 0402, 0403, 0501, 0601, 0602, 0701, 0702, 0801 đến 0807 theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

+ Cột (4): Tổ chức tín dụng căn cứ vào dư nợ theo hàng hóa nhập khẩu đầu vào để phân loại hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Tổ chức tín dụng căn cứ vào hợp đồng ngoại thương, phương án kinh doanh của khách hàng để xác định loại hàng hóa xuất/nhập khẩu

+ Đối với khoản cấp tín dụng theo nhiều loại hàng hóa xuất/nhập khẩu khác nhau, tổ chức tín dụng căn cứ vào loại hàng hóa có tổng giá trị lớn nhất để phân loại dư nợ theo hàng hóa xuất/nhập khẩu.

- Tại các cột (3), (4), (5), (6):

+ Dòng 1 = Dòng 2 (Lưu ý: Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

+ Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.

Dòng 1.1 = Dòng 1.1.1 + dòng 1.1.2.

Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.

+ Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2 + dòng 2.3 (Lưu ý: Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

- Dòng 2.1.1 + 2.1.2 <= Dòng 2.1 (Lưu ý: Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

- Dòng 2.2.1 + 2.2.2 <= Dòng 2.2 (Lưu ý: Không áp dụng công thức này đối với cột (6)).

- Không áp dụng các công thức trên đối với cột (7).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 006.2-TD

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO NGÀNH KINH TẾ
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND; Số doanh nghiệp

STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm	Dư nợ tín dụng							Số doanh nghiệp còn dư nợ	Lãi suất (%/năm)			
				Tổng số	Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản	Nợ quá hạn		Ngắn hạn		Trung và dài hạn	
					Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ				Bằng VND	Bằng USD	Bằng VND	Bằng USD
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101													
2	Công nghiệp và xây dựng														
	Trong đó:														
2.1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202													
	Trong đó:														
2.1.1	Sản xuất chế biến thực phẩm														
2.1.2	Dệt, may														
2.1.3	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan														

VPBITS24.CORP
www.its24.com.vn

2.1.4	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học														
2.1.5	Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ														
3	Thương mại và dịch vụ														
	Trong đó:														
3.1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401													
3.2	Vận tải kho bãi	0402													
3.3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701													
	Tổng cộng (1+2+3)														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:

VBPL-TS24CORP www.tS24.com.vn

- Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác, Chính phủ) phân theo ngành kinh tế.
- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Tiêu chí để thống kê đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa lũy kế từ đầu năm.
- Cột (5) đến cột (8): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và ngoại tệ (quy đổi ra VND) của TCTD đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).
- Cột (9): Thống kê dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Khái niệm "tài sản" được sử dụng theo quy định tại Điều 105 Bộ Luật Dân sự 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác liên quan (nếu có).
- Cột (10): Thống kê dư nợ gốc quá hạn tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Cột (11): Thống kê số doanh nghiệp nhỏ và vừa còn dư nợ tín dụng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (12), (13), (14), (15): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.
- Các chỉ tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:
+ Chỉ tiêu 2.1.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10.
+ Chỉ tiêu 2.1.2: Dệt, may tham chiếu theo mã ngành 13, 14.
+ Chỉ tiêu 2.1.3: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15.
+ Chỉ tiêu 2.1.4: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tham chiếu theo mã ngành 26.
+ Chỉ tiêu 2.1.5: Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 28, 29.
- Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế:

STT	Tên khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh	Ký hiệu	Tên ngành	Mã
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
II	Công nghiệp và xây dựng	B	Khai khoáng	0201
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
		F	Xây dựng	0301
III	Thương mại và dịch vụ	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
		H	Vận tải kho bãi	0402
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
		J	Thông tin và truyền thông	0501
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
		O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
		P	Giáo dục và đào tạo	0802
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

VBPL-TS24 CORP
www.ts24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 007-DBTK

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI TỔ CHỨC TÍN DỤNG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

(Tháng……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)			Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
		Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng	Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng
		(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1	Ngắn hạn						
2	Trung và dài hạn						
3	Tổng cộng (=1+2)						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (1) đến cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.
- Cột (4) đến Cột (6): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC) đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.
- Cột (3) = Cột (1) + cột (2).
- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).
- Dòng 3 = Dòng 1 + Dòng 2.

VBPL.TS24.COM.VN
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 009-TD

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)
ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Nợ quá hạn	Số khách hàng còn dư nợ	Lãi suất (%/năm)			
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh	Chủ trang trại	Doanh nghiệp	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác			Ngắn hạn		Trung và dài hạn	
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ									Bằng VND	Bằng USD	Bằng VND	Bằng USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Phân theo mục đích vay vốn (=II=III)																	
1	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản																	
1.1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan																	
1.1.1	Trồng trọt																	
1.1.2	Chăn nuôi																	
1.1.3	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp																	

1.1.4	Hoạt động dịch vụ có liên quan																	
1.2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan																	
1.2.1	Trồng rừng và chăm sóc rừng																	
1.2.2	Khai thác gỗ và lâm sản khác																	
1.2.3	Hoạt động dịch vụ có liên quan																	
1.3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản																	
1.3.1	Khai thác thủy sản																	
1.3.2	Nuôi trồng thủy sản																	
2	Khai thác muối																	
3	Thu mua, tiêu thụ (trong nước, xuất khẩu) nông sản, lâm sản, thủy sản, muối																	
3.1	Nông sản																	
3.2	Lâm sản																	
3.3	Thủy sản																	
3.4	Muối																	
4	Chế biến, bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản, muối																	
4.1	Nông sản																	
4.2	Lâm sản																	
4.3	Thủy sản																	

4.4	Muối																	
5	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn																	
6	Công nghiệp, thương mại và cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn																	
7	Tiêu dùng trên địa bàn nông thôn																	
8	Khác																	
II	Phân theo địa bàn (=I=III)																	
1	Tại địa bàn nông thôn																	
1.1	Trong đó: tại địa bàn xã																	
2	Ngoài địa bàn nông thôn																	
III	Phân theo tài sản đảm bảo (=I=II)																	
1	Không có tài sản bảo đảm																	
2	Có tài sản bảo đảm																	
IV	Phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp																	
1	Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết																	
2	Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó:																	
2.1	Dự án, phương án đầu																	

	tư thực hiện trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao																	
2.2	Dự án, phương án đầu tư thực hiện trong Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao																	
2.3	Dự án, phương án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao																	
2.4	Dự án, phương án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác																	
3	Sản xuất nông nghiệp sạch																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:
- Số liệu toàn hệ thống.
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

- Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố. Theo đó, các TCTD thống kê khoản vay thuộc địa bàn nông thôn gồm địa bàn xã, thị trấn.
- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với khách hàng phát sinh từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo.
- Trường hợp cá nhân, hộ gia đình là chủ trang trại thì báo cáo vào cột (10) Chủ trang trại.
- Số liệu phân theo địa bàn tại mục II được xác định theo địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký kinh doanh của khách hàng vay.
- Dòng 2 mục II: Trường hợp khách hàng có địa chỉ thường trú/địa chỉ đăng ký kinh doanh tại địa bàn nông thôn nhưng sau này được chuyển thành tỉnh/thành phố, không thuộc địa bàn nông thôn nữa nhưng vẫn vay kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp nông thôn thì được thống kê ở mục "Ngoài địa bàn nông thôn".
- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tham chiếu theo Khoản 6, 7, 8, 9, 10 Điều 3 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Tiêu chí xác định dự án/phương án nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Trường hợp dự án/phương án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao triển khai tại khu hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì báo cáo vào mục doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Trường hợp cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao thì tổ chức tín dụng căn cứ vào tỷ lệ cấp tín dụng cho liên kết và ứng dụng công nghệ cao để báo cáo. Ví dụ: Cấp tín dụng đối với mô hình liên kết cao hơn so với công nghệ cao thì báo cáo vào dòng 1 - Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết.
- Các chỉ tiêu tại Mục I được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:
+ Chỉ tiêu tại dòng 1 tham chiếu theo mã ngành A;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1 tham chiếu theo mã ngành 01;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.1 tham chiếu theo mã ngành 011, 012, 013;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.2 tham chiếu theo mã ngành 014;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.3 tham chiếu theo mã ngành 015;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.4 tham chiếu theo mã ngành 016, 017;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2 tham chiếu theo mã ngành 02;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2.1 tham chiếu theo mã ngành 021;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2.2 tham chiếu theo mã ngành 022;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2.3 tham chiếu theo mã ngành 023, 024;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.3 tham chiếu theo mã ngành 03;
+ Chỉ tiêu tại dòng 1.3.1 tham chiếu theo mã ngành 031;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.3.2 tham chiếu theo mã ngành 032.
- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).
- Cột (14): Thống kê dư nợ gốc quá hạn tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Chỉ tiêu lãi suất tại dòng I cột (16), cột (17), cột (18), cột (19): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.
- Dòng I = Dòng II = Dòng III (Lưu ý: Không áp dụng công thức này đối với cột (16), (17), (18), (19)).
Ghi chú: TCTD không phải báo cáo các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 012-TTGS
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):…triệu VND

BÁO CÁO CẤP TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên khách hàng	CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước/Mã số thuế	Hạn mức	Tổng dư nợ cấp tín dụng	Giá trị tài sản bảo đảm	Phân loại nợ	Dự phòng rủi ro đã trích lập	Tổng dư nợ cấp tín dụng so với vốn điều lệ, vốn được cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp (=I.1+ I.2)							
I.1	Tổ chức							
I.1.1	Tên tổ chức 1							
I.1.2	Tên tổ chức 2							
…	…							

I.1.n	…..							
I.2	Cá nhân							
I.2.1	Tên cá nhân 1							
I.2.2	Tên cá nhân 2							
…	…							
I.2.n	…							
II	Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu (=II.1+ II.2)							
II.1	Tổ chức							
II.1.1	Tên tổ chức 1							
II.1.2	Tên tổ chức 2							
…	…							
II.1.n	…..							
II.2	Cá nhân							
II.2.1	Tên cá nhân 1							
II.2.2	Tên cá nhân 2							
…	…							
II.2.n	…							
	Tổng cộng (=I+ II)							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Cột (2): Ghi tên khách hàng được cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp.
- Cột (3): Ghi số CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước đối với khách hàng là cá nhân, mã số thuế đối với khách hàng là tổ chức.

- Cột (4): Ghi hạn mức cấp tín dụng đơn vị báo cáo đã cấp cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp hoặc cổ phiếu tương ứng với Mục I, II đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5): Ghi dư nợ cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp hoặc cổ phiếu tương ứng với Mục I, II tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (6): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất dùng để đảm bảo cho khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp hoặc cổ phiếu tương ứng với Mục I, II.
- Cột (7): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng tại kỳ phân loại gần nhất (sau khi đã điều chỉnh theo tham chiếu số liệu CIC), nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).
- Cột (8): Ghi số dư dự phòng cụ thể thực tế đã trích lập đối với từng khách hàng.
- Cột (9) = Cột (5) * 100/Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp). (Phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50,01% ghi là 50,01; 0,5% ghi là 0,50).

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 014-CSTT

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG VÀ DƯ NỢ TÍN DỤNG QUA THẺ TÍN DỤNG
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên chỉ tiêu	Dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống								Dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng	Tổng cộng	Nợ xấu cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và cấp tín dụng qua thẻ tín dụng
		Mua nhà ở; thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại		Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao		Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình		Chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình	Theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp			
			Dư nợ	Trong đó: Dư nợ mua, thuê, thuê mua	Dư nợ	Trong đó: Dư nợ chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể	Dư nợ	Trong đó: Dư nợ mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình					

		để xây nhà ở		phương tiện đi lại ở nước ngoài		dục, thể thao ở nước ngoài		ở nước ngoài		ứng các nhu cầu vốn tại các cột (1) đến (5))			
		(1)	(2)	(2a)	(3)	(3a)	(4)	(4a)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Ngắn hạn												
2	Trung và dài hạn												
3	Tổng dư nợ cuối kỳ (1+2)												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Khái niệm cho vay phục vụ nhu cầu đời sống được quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.
- Việc cho vay các nhu cầu vốn từ cột (1) đến cột (6) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.
- Nợ xấu được quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, thay thế khác có liên quan (nếu có); nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia (CIC) cung cấp tại thời điểm gần nhất.
- Khái niệm thẻ tín dụng được quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.
- Việc cấp tín dụng qua thẻ tín dụng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.

VBPL.LS24.COM.VN

- Cột (1): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua nhà ở; thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở.
- Cột (2): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại.
- Cột (2a): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại ở nước ngoài.
- Cột (3): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao.
- Cột (3a): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao ở nước ngoài.
- Cột (4): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình.
- Cột (4a): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình ở nước ngoài.
- Cột (5): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình.
- Cột (6): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại các cột (1) đến (5)).
- Cột (7): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cấp tín dụng qua thẻ tín dụng.
- Cột (8): Là tổng của cột (1) + cột (2) + cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7).
- Cột (9): Là tổng dư nợ xấu cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và cấp tín dụng qua thẻ tín dụng.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 015-CSTT

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN
(Tháng…… năm……)
Đơn vị: Tỷ VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Người cư trú của Việt Nam			Dư nợ tín dụng đối với Người không cư trú của Việt Nam
		Dư nợ tín dụng	% tăng (giảm) so với tháng trước	% tăng (giảm) so với cuối năm trước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Phân theo thời hạn vay (=1.1+1.2)				
1.1	Ngắn hạn				
1.2	Trung và dài hạn				
2	Phân theo mục đích sử dụng vốn vay (= 2.1 + 2.2+ 2.3 + 2.4 + 2.5 + 2.6)				
2.1	Quyền sử dụng đất (=2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3)				
2.1.1	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua				
2.1.2	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng				
2.1.3	Nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó				
2.2	Khu công nghiệp, khu chế xuất (=2.2.1 + 2.2.2)				
2.2.1	Xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng				
2.2.2	Xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại				
2.3	Văn phòng, cao ốc (=2.3.1 + 2.3.2)				
2.3.1	Xây dựng,cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng				

2.3.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.4	Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng (=2.4.1 + 2.4.2)				
2.4.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà hàng, khách sạn				
2.4.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng				
2.5	Nhà ở (=2.5.1 + 2.5.2 + 2.5.3)				
2.5.1	Nhà ở xã hội (=2.5.1.1 + 2.5.1.2)				
2.5.1.1	Xây dựng, cải tạo nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua				
2.5.1.2	Mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội				
2.5.2	Nhà ở thương mại (=2.5.2.1 + 2.5.2.2 + 2.5.2.3)				
2.5.2.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.5.2.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê				
2.5.2.3	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở				
2.5.3	Nhà ở khác (không bao gồm nhà ở xã hội, nhà ở thương mại (=2.5.3.1 + 2.5.3.2 + 2.5.3.3)				
2.5.3.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.5.3.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê				
2.5.3.3	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở				
2.6	Kinh doanh bất động sản khác				
3	Nợ xấu phân theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2 (=3.1 + 3.2)				
3.1	Nợ xấu của nhu cầu vốn tại các Chỉ tiêu (2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6)				
3.2	Nợ xấu của các nhu cầu vốn khác (không bao gồm Nợ xấu tại Chỉ tiêu 3.1)				
4	Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản so với tổng dư nợ tín dụng (%)				

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Người cư trú ở Việt Nam và Người không cư trú ở Việt Nam được hướng dẫn tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác, Chính phủ) đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (4): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối tháng trước = (Cột (3) báo cáo tháng này/Cột (3) báo cáo tháng trước -1)*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).
- Cột (5): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối năm trước = (Cột (3) báo cáo tháng này/Cột (3) báo cáo năm trước -1)*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).
- Cột (6): Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản đối với Người không cư trú của Việt Nam.
- Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu 1.1 + 1.2.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản theo mục đích sử dụng vốn vay, trong đó:
+ Chỉ tiêu 2.1 “Quyền sử dụng đất” (không bao gồm quyền sử dụng đất gắn liền với nhà, công trình xây dựng có sẵn đã thống kê ở các Chỉ tiêu 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6): Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để:
(i) Chỉ tiêu 2.1.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).
(ii) Chỉ tiêu 2.1.2: Thống kê dư nợ mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng.
(iii) Chỉ tiêu 2.1.3: Thống kê dư nợ nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).
Lưu ý: Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng được thống kê tại mẫu biểu này bao gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, văn phòng, cao ốc, nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, nhà ở.
+ Chỉ tiêu 2.2 “Khu công nghiệp, khu chế xuất”: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, gồm:
(i) Chỉ tiêu 2.2.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử

dụng.
(ii) Chỉ tiêu 2.2.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại.
+ Chỉ tiêu 2.3 "Văn phòng, cao ốc", trong đó:
(i) Chỉ tiêu 2.3.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng.
(ii) Chỉ tiêu 2.3.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê lại (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).
+ Chỉ tiêu 2.4 "Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng": Thống kê dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua nhà hàng, khách sạn và dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng.
+ Chỉ tiêu 2.5 "Nhà ở": Thống kê dư nợ đối với nhà ở xã hội, nhà ở thương mại và nhà ở khác, trong đó:
(i) Chỉ tiêu 2.5.1: Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và các văn bản sửa sửa đổi, bổ sung liên quan (nếu có).
(ii) Chỉ tiêu 2.5.2: Nhà ở thương mại là nhà ở được đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường, trong đó :
Chỉ tiêu 2.5.2.1: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà mục đích sử dụng là bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại.
Chỉ tiêu 2.5.2.2: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà mục đích sử dụng là để ở kết hợp với cho thuê.
Chỉ tiêu 2.5.2.3: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà mục đích sử dụng là để ở.
(iii) Chỉ tiêu 2.5.3: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu nhà ở khác (không bao gồm dư nợ đã được thống kê tại chỉ tiêu 2.5.1 và 2.5.2).
Lưu ý: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại, để ở kết hợp với cho thuê (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).
+ Chỉ tiêu 2.6 "Kinh doanh bất động sản khác": Thống kê dư nợ tín dụng cho mục đích kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản 2014 (loại trừ những nhu cầu vốn đã được yêu cầu thống kê từ mục 2.1 đến 2.5).
- Chỉ tiêu 3: Nợ xấu được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có). Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất; trong đó chỉ tiêu 3 thống kê nợ xấu theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2, cụ thể:
(i) Chỉ tiêu 3.1: Thống kê nợ xấu của các nhu cầu vốn tại các chỉ tiêu (2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6).
(ii) Chỉ tiêu 3.2: Thống kê dư nợ xấu của các nhu cầu vốn khác của Chỉ tiêu 2 (không bao gồm dư nợ xấu đã thống kê tại Chỉ tiêu 3.1).
- Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu (1)/Tổng dư nợ tín dụng*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu 2 (Lưu ý: Không áp dụng công thức này đối với cột (4), cột (5)).
Ghi chú:
- TCTD không điền dữ liệu tại các ô màu xám.
- Không áp dụng công thức tại chỉ tiêu 1, 2, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3 đối với cột (4), cột (5).

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 022.1-TD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THƯ TÍN DỤNG (L/C)
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Phát hành L/C				Cho vay để thanh toán L/C			
		Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư			Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Dư nợ		
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng số		Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Phân theo loại hình L/C								
1.1	L/C trả chậm								
1.2	L/C trả ngay								
1.3	L/C khác								
2	Phân theo thành phần kinh tế								
2.1	Người cư trú của Việt Nam								
2.1.1	Doanh nghiệp nhà nước								
2.1.2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
2.1.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
2.1.4	Khác								
2.2	Người không cư trú của Việt Nam								
3	Phân theo ngành kinh tế								
3.1	…								
3.2	…								
…	…								
3.n	…								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

VBPL.S24.CORP
www.LS24.gov.vn

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê tình hình phát hành và cho vay để thanh toán thư tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (có bao gồm tổ chức tín dụng) phân theo loại hình L/C, thành phần kinh tế và ngành kinh tế.
- Phân theo thành phần kinh tế: Thống kê các thành phần kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:
+ Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 01, 02, 03, 05.
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07.
+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09.
+ Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 08, 10, 11, 12, 13.
- Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại L/C theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của khoản L/C.
Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng B phát hành thư tín dụng cho Công ty Y để nhập khẩu phân bón dùng trong nông nghiệp thì ngành kinh tế được xác định là nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (4), (5), (6): Thống kê số dư tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng (bao gồm cả xác nhận L/C xuất khẩu, nhập khẩu) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu) phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (8), (9), (10): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, cho vay để thanh toán các thư tín dụng không phải do đơn vị báo cáo phát hành, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
Ghi chú:
- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2.
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4.
- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + … + 3.n.
- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3.
- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).
- Cột (10) = Cột (8) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 022.2-TD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Cam kết bảo lãnh				Doanh số trả thay trong kỳ	Dư nợ trả thay
		Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư				
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phân theo hình thức bảo lãnh						
1.1	Bảo lãnh đối ứng						
1.2	Xác nhận bảo lãnh						
1.3	Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai						
1.4	Bảo lãnh khác						
2	Phân theo thành phần kinh tế						
2.1	Người cư trú của Việt Nam						
2.1.1	Doanh nghiệp nhà nước						
2.1.2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
2.1.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
2.1.4	Khác						
2.2	Người không cư trú của Việt Nam						
3	Phân theo ngành kinh tế						
3.1	…						
3.2	…						
…	…						
3.n	…						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).

VBHS24 CORP www.hs24.com.vn

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho khách hàng (có bao gồm tổ chức tín dụng) phân theo hình thức bảo lãnh, thành phần kinh tế và ngành kinh tế.
- Phân theo hình thức bảo lãnh:
+ Dòng 1.1: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh đối ứng cho khách hàng, bao gồm cả bảo lãnh đối ứng trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.
+ Dòng 1.2: Thống kê tình hình phát hành xác nhận bảo lãnh cho khách hàng.
+ Dòng 1.3: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh cho chủ đầu tư trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (không bao gồm bảo lãnh đối ứng trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai).
+ Dòng 1.4: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh cho khách hàng, không bao gồm bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh và bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.
- Phân theo thành phần kinh tế: Thống kê các thành phần kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:
+ Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 01, 02, 03, 05.
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07
+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09
+ Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 08, 10, 11, 12, 13.
- Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại bảo lãnh theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của giao dịch bảo lãnh (theo hợp đồng thương mại giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh).
Ví dụ: Tổ chức tín dụng A cấp bảo lãnh cho Công ty X để được vay vốn tại tổ chức tín dụng B thực hiện dự án xây dựng trung tâm thương mại thì thống kê vào ngành xây dựng.
Tổ chức tín dụng B cấp bảo lãnh cho Công ty Y để thanh toán hợp đồng mua lương thực thì thống kê vào ngành bán buôn, bán lẻ.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê tổng số tiền cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (4), (5), (6): Thống kê số dư cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (8): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
Ghi chú:
- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2.
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4.
- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + … + 3.n.
- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3.
- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 025-TTGS

BÁO CÁO DƯ NỢ, DƯ NỢ XẤU THEO NGÀNH KINH TẾ
VÀ THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên ngành kinh tế/ Tên loại hình tổ chức, cá nhân	Mã ngành kinh tế/ Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Dư nợ				Nợ xấu			
			Theo kỳ hạn		Theo loại tiền		Theo kỳ hạn		Theo loại tiền	
			Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Phân loại theo ngành kinh tế (I= I.1+ I.2 +…+ I.21)									
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101								
I.2	Khai khoáng	0201								
I.3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202								
I.4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa	0203								

VBPL-TS24CORP www.ts24.com.vn

	không khí									
I.5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204								
I.6	Xây dựng	0301								
I.7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401								
I.8	Vận tải kho bãi	0402								
I.9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403								
I.10	Thông tin và truyền thông	0501								
I.11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601								
I.12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602								
I.13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701								
I.14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702								
I.15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801								
I.16	Giáo dục và đào tạo	0802								
I.17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803								
I.18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804								
I.19	Hoạt động dịch vụ khác	0805								
I.20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806								
I.21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807								

VBPL TS24CORP www.TS24.com.vn

II	Phân loại theo loại hình tổ chức, cá nhân (II= II.1+ II.2 +…+ II.13)									
II.1	Công ty nhà nước.	01								
II.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02								
II.3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03								
II.4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04								
II.5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	05								
II.6	Công ty cổ phần khác	06								
II.7	Công ty hợp danh	07								
II.8	Doanh nghiệp tư nhân	08								
II.9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09								
II.10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10								
II.11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11								
II.12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12								
II.13	Khác	13								

VBPT24CORP www.TS24.com.vn

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.
- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có) của NHNN.
- Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 976/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Mục I: Ghi mã ngành kinh tế căn cứ mục đích sử dụng của khoản nợ theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Mục II: Ghi mã loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (3) + cột (4) = Cột (5) + cột (6).
  Cột (7) + cột (8) = Cột (9) + cột (10).
  Mục I = Mục II.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 026-TTGS

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng nhóm 1 đến 5
			Tổng số	Trong đó: Nợ bị phân	Tổng số	Trong đó: Nợ bị	Tổng số	Trong đó: Nợ bị	Tổng số	Trong đó: Nợ bị phân	

				loại lại do tham chiếu từ CIC		phân loại lại do tham chiếu từ CIC		phân loại lại do tham chiếu từ CIC		loại lại do tham chiếu từ CIC	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Tổng nợ										
1	Phân theo danh mục tài sản (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6)										
1.1	Cho vay đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (=1.1.1+1.1.2+…+1.1.6+1.1.7)										
1.1.1	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân										
1.1.2	Cho thuê tài chính										
1.1.3	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân										
1.1.4	Bao thanh toán										
1.1.5	Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng										
1.1.6	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân										
1.1.7	Cấp tín dụng khác										
1.2	Cho vay đối với các TCTD khác (=1.2.1+1.2.2+1.2.3)										
1.2.	Cho vay các TCTD khác										

VBPL TS24CORP
LawTS24.com.vn

1											
1.2.2	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với TCTD khác										
1.2.3	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho TCTD khác										
1.3	Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại TCTD nước ngoài.										
1.4	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết										
1.5	Ủy thác cấp tín dụng										
1.6	Các khoản nợ khác										
2	Phân theo tài sản bảo đảm (=2.1+2.2+2.3)										
2.1	Số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm										
2.2	Số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm										
2.3	Số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm										
3	Phân theo kỳ hạn (=3.1+3.2)										
3.1	Nợ ngắn hạn										
3.2	Nợ trung và dài hạn										
4	Phân theo loại tiền tệ (=4.1+4.2)										
4.1	VND										
4.2	Ngoại tệ										

VIETSTOCK CORP
WWW.TS24.COM.VN

II	Cam kết ngoại bảng										
III	Giá trị tài sản bảo đảm (=1+2+3+4)										
1	Bất động sản										
2	Giấy tờ có giá										
3	Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị										
4	Tài sản bảo đảm khác										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Mục I: Thống kê tổng nợ theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân theo các tiêu chí từ (3) đến (12) như sau:
+ Nhóm chỉ tiêu 1: Thống kê dư nợ theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12). Trong đó, Chỉ tiêu 1.1.7 “Cấp tín dụng khác” bao gồm các khoản cấp tín dụng phải phân loại theo quy định ngoài các khoản cấp tín dụng tại Chỉ tiêu 1.1.1 đến 1.1.6 (Ví dụ: Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định và báo cáo vào Mục 1.1.7…..).
+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm.
+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm. Do vậy không phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm và do vậy phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê tổng nợ ngắn hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê tổng nợ trung, dài hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
+ Chỉ tiêu 4.1: Thống kê tổng nợ bằng VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
+ Chỉ tiêu 4.2: Thống kê tổng nợ bằng ngoại tệ, vàng quy đổi ra VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- Mục II: Thống kê tổng cam kết ngoại bảng theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- Mục III: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), được xác định theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
Ghi chú:
Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 027-TTGS

BÁO CÁO PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Nợ phân nhóm							
		Tổng nợ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Tổng nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng nợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi (=1.1+1.2)								
1.1	Cho vay các TCTD (=1.1.1+1.1.2)								
1.1.1	Cho vay các TCTD (không phải Quỹ tín dụng nhân dân)								
1.1.2	Cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân								
1.2	Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi đối với tổ chức kinh tế, cá nhân								
2	Cho thuê tài chính								

3	Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác								
3.1	Đối với các TCTD khác								
3.2	Đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân								
4	Bao thanh toán								
5	Trả thay khách hàng được bảo lãnh								
6	Các hình thức tín dụng khác								
7	Tổng nợ (=1+2+3+4+5+6)								
8	Số dư cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang								

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trong hệ thống.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN; Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; Thông tư 14/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi liên quan nếu có.
- Chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Dư nợ tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5 tại các Cột (4), (5), (6), (7), (8), cụ thể:
+ Chỉ tiêu 1= Chỉ tiêu (1.1+1.2).
+ Chỉ tiêu 1.1: Dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
+ Chỉ tiêu 1.2: Dư nợ cho vay, ứng trước, thấu chi đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 2: Dư nợ cho thuê tài chính tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 3 = Chỉ tiêu (3.1+3.2).
+ Chỉ tiêu 3.1: Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
+ Chỉ tiêu 3.2: Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 4: Dư nợ bao thanh toán tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 5: Dư nợ trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 6: Dư nợ các khoản cấp tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 7: Tổng nợ = Chỉ tiêu (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6).
- Chỉ tiêu 8: Số dư các khoản cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Cột (3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).
- Cột (9) = Cột (6 + 7 + 8).
- Cột (10) = cột (9)/cột (3) x 100.
- Cột (10): Tỷ lệ dư nợ xấu: không ghi dấu % và ở phần thập phân lấy hai chữ số (Ví dụ: 0,21).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 029.1-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Thông tin nợ xấu												
					Nợ xấu						Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng
					Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5								
	Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Tổng số	Bất động sản	Dây chuyền sản xuất, Máy móc, thiết bị	Giấy tờ có giá	Tài sản khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Tên khách hàng 1																
2	Tên khách hàng 2																
	…																

VBPL TS24CORP www.ts24.com.vn

n	Tên khách hàng n																
	Tổng cộng (=1+2+…+n)																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).
- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (12), (13), (14), (15), (16): Giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất.
+ Cột (12) = Cột (13) + (14) + (15) + (16).
+ Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai.
Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (12), (13), (14), (15), (16) để trống.
- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.
- Cột (18): Hình thức cấp tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi “1” nếu là “Cho vay”; ghi “2” nếu là “Mua trái phiếu”; ghi “3” nếu là “Ủy thác”; ghi “4” nếu là “Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài (Trừ tiền gửi thanh toán)”; ghi “5” nếu là “Cấp tín dụng khác”.
Ghi chú:
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Xử lý nợ xấu: Là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).

VBPL 124 CORP www.124.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 029.2-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Xử lý nợ xấu															
												Bán nợ								Hình thức xử lý nợ xấu khác
													Bán cho VAMC		Bán cho tổ chức, cá nhân khác				Tổng số nợ xấu đã bán	
	Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND/Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận TSBĐ thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán cho DATC	Dư nợ gốc bán cho VAMC	Số tiền/ Mệnh giá trái phiếu VAMC	Tên khách hàng mua nợ	Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/ CMND hoặc Hộ chiếu	Nợ xấu đã bán		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	Tên khách hàng 1																			
2	Tên khách hàng 2																			
	…																			
n	Tên khách hàng n																			
	Tổng cộng (=1+2+…+n)																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (20): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
Cột (20) = Cột (21) + (22) + (23) + (24) + (25) + (26) + (34) + (35).
- Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.
- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.
- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).
- Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.
- Cột (26): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.
- Cột (27): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).
- Cột (28): Yêu cầu báo cáo số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm bán cho VAMC.
- Cột (29): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).
- Cột (30): Tên khách hàng mua nợ.
- Cột (31): Thống kê mã khách hàng: Tổ chức tín dụng ghi là TC nếu khách hàng mua nợ là tổ chức; ghi là CN nếu khách hàng mua nợ là cá nhân.

- Cột (32): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (33): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.
- Cột (34) = Cột (27) + Cột (29) + Cột (33).
- Cột (35): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại cột (21), (22), (23), (24), (25), (26), (27), (29), (33).

Ghi chú:
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.
- Xử lý nợ xấu: là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).
- Cấp tín dụng, Dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật TCTD 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 030.1-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Thông tin nợ xấu						Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng
					Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5								
	Tên khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu		Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Tổng số	Bất động sản	Máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	Giấy tờ có giá	Tài sản khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

I	Tổ chức tín dụng (=A+B)																
A	TCTD																
1	TCTD A																
2	TCTD B																
…	…																
B	Quỹ tín dụng nhân dân																
1	Quỹ TDND A																
2	Quỹ TDND B																
…	…																
II	Tổ chức kinh tế, cá nhân (=A+B)																
A	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng (=A1+A2)																
A1	Tổ chức kinh tế																
1																	
2																	
…																	
A2	Cá nhân																
1																	
2																	
…																	
B	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ dưới 500 triệu																

VBPL-TS24.CORP
www.TS24.com.vn

	đồng (=1+2)																
1	Các khách hàng là tổ chức kinh tế																
2	Các khách hàng là cá nhân																
	Tổng cộng (=I+II)																

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng).
- Thống kê khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
+ Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.
+ Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ >= 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).
Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.
Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ >= 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.
Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:

+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ< 500 triệu đồng.
+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ>= 500 triệu đồng.
Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).
Giả sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ <= 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng (110-30 = 80) và 30 khách hàng này có dư nợ <= 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.
+ Tại Phần II, Mục B: Thống kê nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở Mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ >= 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).
- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.
- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (5): Thống kê tổng dư nợ đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (chỉ phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).
- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (13), (14), (15), (16): Giá trị định giá lại tài sản bảo đảm tại thời điểm gần nhất.
+ Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).
+ Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai. Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (13), (14), (15), (16) để trống.
- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.
- Cột (18): Hình thức tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi là 1 nếu là “Cho vay”; ghi là 2 nếu là “Mua trái phiếu”; ghi là 3 nếu là “Ủy thác”.
- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.
Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.
- Tương ứng với phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.
Trong đó: A = (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.
B = Chỉ tiêu (1+2).

Dòng Tổng cộng = I+II.
Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 030.2-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay			Xử lý nợ xấu														
	Tên khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận tài sản bảo đảm thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán nợ							Hình thức xử lý nợ xấu khác
											Bán cho DATC	Bán cho VAMC	Bán cho tổ chức, cá nhân khác				Tổng số nợ xấu đã bán	
													Tên khách hàng mua nợ	Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/ CMND hoặc Hộ chiếu	Nợ xấu đã bán		
(1)	(2)	(3)	(4)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
I	Tổ chức tín dụng (=A+B)																	
A	TCTD																	
1	TCTD A																	
2	TCTD B																	
….																		
B	Quỹ tín																	

VBPL-FS94CORP www.fs94.com.vn

	dụng nhân dân																	
1	Quỹ TDND A																	
2	Quỹ TDND B																	
…																		
II	Tổ chức kinh tế, cá nhân (=A+B)																	
A	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng (=A1+A2)																	
A1	Tổ chức kinh tế																	
1																		
2																		
…																		
A2	Cá nhân																	
1																		
2																		
…																		
B	Khách																	

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

	hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ dưới 500 triệu đồng (=1+2)																	
1	Các khách hàng là tổ chức kinh tế																	
2	Các khách hàng là cá nhân																	
	Tổng cộng (=I+II)																	

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Các tiêu chí từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4).
- Thống kê các khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng được xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi tổ chức tín dụng, khách hàng trong danh sách này không còn món nợ xấu

VBL-TS24.CORP www.TS24.com.vn

nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).
- Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.
- Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ >= 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).
Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.
Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ >= 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.
Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:
+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.
+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng.
Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).
Giả sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ <= 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng (110 - 30 = 80) và 30 khách hàng này có dư nợ <= 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.
- Tại Phần II, Mục B: Thống kê xử lý nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ >= 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).
- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.
- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (19): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
Cột (19) = Cột (20) + cột (21) + cột (22) + cột (23) + cột (24) + cột (25) + cột (32) + cột (33).
- Cột (20): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả

nợ.
- Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.
- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).
- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.
- Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.
- Cột (26): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).
- Cột (27): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).
- Cột (28): Tên khách hàng mua nợ .
- Cột (29): Mã khách hàng mua nợ (Tổ chức nhận giá trị: TC; cá nhân nhận giá trị: CN).
- Cột (30): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (31): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.
- Cột (32) = Cột (26) + cột (27) + cột (31).
- Cột (33): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại các cột (20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 31).
- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.
Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.
- Tương ứng với Phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.
Trong đó: A = (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.
B = Chỉ tiêu (1+2).
Dòng Tổng cộng = I+II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 032-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH DƯ NỢ, NỢ XẤU CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Tổng nợ	Dư nợ xấu							Nợ xấu có tài sản bảo đảm								Nợ xấu không có tài sản bảo đảm						Nợ khó đòi đã xử lý được theo dõi ngoại bảng (tài khoản 97)	Dư nợ xấu của các khoản cho vay theo hợp đồng nhận ủy thác đầu tư
				VND	Ngoại tệ	Thuộc nhóm nợ	Giá trị TSBĐ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	Trong đó		Ngắn hạn				Trung, dài hạn				Ngắn hạn			Trung, dài hạn				
									Nợ chờ xử lý	Nợ khoanh	VND	Ngoại tệ	Giá trị TSBĐ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Giá trị TSBĐ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
A		Tập đoàn kinh tế NN (Bao gồm cả Tập																								

		đoàn mẹ và đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn) (=I+II+….)																								
I		Tập đoàn 1 (=1+2)																								
1		Tập đoàn mẹ																								
2		Các đơn vị thành viên (2.1+2.2+ ….)																								
2.1		Đơn vị thành viên 1																								
2.2		Đơn vị thành viên 2																								
		…… ….																								
II		Tập đoàn 2 (=1+2)																								
1		Tập đoàn mẹ																								
2		Các đơn vị thành viên (2.1+2.2+ ….)																								

VBPL-TS24 BP www.TS24.com.vn

2.1		Đơn vị thành viên 1																								
2.2		Đơn vị thành viên 2																								
		……..																								
		……..																								
		……..																								
B		Tổng công ty NN (Bao gồm cả Công ty mẹ và các đơn vị thành viên thuộc tổng công ty; không bao gồm các tổng công ty thuộc các Tập đoàn kinh tế nhà nước) (=I+II+……)																								
I		Tổng công																								

		ty 1 (=1+2)																								
1		Tổng công ty mẹ																								
2		Các đơn vị thành viên (=2.1+2.2+….)																								
2.1		Đơn vị thành viên 1																								
2.2		Đơn vị thành viên 2																								
		…….….																								
II		Tổng công ty 2 (=1+2)																								
1		Tổng công ty mẹ																								
2		Các đơn vị thành viên (=2.1+2.2+….)																								
2.1		Đơn vị thành viên 1																								
2.2		Đơn vị thành viên 2																								
		……																								

VBPL - TS24 CORP www.ts24.com.vn

		….																								
		……..																								
		…… ….																								
		Tổng cộng (A+B)																								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Tập đoàn kinh tế nhà nước (TĐKTNN), Tổng công ty nhà nước được xác định theo quy định hiện hành.
- Cột (2): Ghi mã số thuế của từng đơn vị thành viên hoặc công ty con thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng (đề nghị tổ chức tín dụng phải ghi đầy đủ).
- Chỉ tiêu từ cột (5) đến cột (25): Thống kê số dư các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4 và 5 theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tổ chức tín dụng hạch toán nội bảng cân đối tài khoản kế toán.
- Cột (7): Ghi nhóm nợ được tổ chức tín dụng phân loại theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Chỉ tiêu từ cột (12) đến cột (19): Thống kê số dư nợ xấu có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh của bên thứ ba, bảo đảm bằng các tài sản hình thành trong tương lai (nếu là bất động sản hình thành trong tương lai không bao gồm quyền sử dụng đất).
- Các cột (8), (14), (18): Thống kê giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo hợp đồng bảo đảm ký kết giữa tổ chức tín dụng và khách hàng vay vốn.
- Cột (26): Thống kê số dư nợ khó đòi của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro đang được tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng (Tài khoản 97).
Ghi chú:
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 034-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ THEO CHỦ THỂ PHÁT HÀNH VÀ THEO LOẠI HÌNH CHỨNG KHOÁN
(Tháng…… năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Mã TCTD	Được Chính phủ bảo lãnh	Kỳ trước			Doanh số mua trong kỳ	Doanh số bán/đến hạn thanh toán trong kỳ		Kỳ này						Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán nợ (theo dõi trên TK 392)	Lãi chứng khoán nợ chưa thu được (theo dõi trên TK 944)	Tổng giá trị chứng khoán nợ đến hạn trong kỳ báo cáo tiếp theo
				Số dư chứng khoán nợ		Số tiền mua có kỳ hạn giấy tờ có giá				Số dư chứng khoán nợ					Số tiền mua có kỳ hạn giấy tờ có giá			
				Tổng số dư chứng khoán nợ	Trong đó: số tiền bán có kỳ hạn giấy tờ có giá			Doanh số bán	Doanh số đến hạn thanh toán	Tổng cộng	Phân loại theo loại chứng khoán			Trong đó: Số tiền bán có kỳ hạn giấy tờ có giá				
											Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Đầu tư chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương và tín phiếu NHNN phát hành (=I.1 + I.2 + I.3)																	
I.1	Chứng khoán nợ do																	

VBPL-TS24CORP www.ts24corp.vn

	Chính phủ phát hành																	
I.2	Chứng khoán nợ do Chính quyền địa phương phát hành																	
I.3	Tín phiếu NHNN																	
II	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác phát hành (=II.1+II.2+II.3)																	
II.1	Ngân hàng Chính sách xã hội																	
II.2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam																	
II.3	TCTD khác (=II.3.1+..+II.3.n)																	
II.3.1	Tên TCTD 1																	
…	…..																	
II.3.n	Tên TCTD n																	
III	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành (=III.1+III.2)																	
III.1	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành không được Chính phủ bảo lãnh																	
III.2	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành được Chính phủ																	

VBPL - TS24CORP
www.ts24.com.vn

	bảo lãnh																
IV	Chứng khoán nợ nước ngoài																
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Việc thống kê tình hình đầu tư vào chứng khoán nợ tại báo cáo này được xác định theo chủ thể phát hành.
- Cột (3): Là mã của tổ chức tín dụng theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.
- Cột (4): Đánh dấu X đối với chủ thể phát hành được Chính phủ bảo lãnh.
- Đối với chứng khoán kinh doanh: Ghi giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có).
- Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Ghi giá trị thuần của chứng khoán (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).
- Cột (8): Thống kê doanh số (số tiền) đã mua chứng khoán nợ trong kỳ báo cáo (bao gồm cả số chứng khoán nợ mua theo hợp đồng mua bán có kỳ hạn,…).
- Cột (9): Thống kê doanh số (số tiền) đã bán chứng khoán nợ trong kỳ báo cáo (bao gồm cả số chứng khoán nợ bán theo hợp đồng mua bán có kỳ hạn,…).
- Cột (10): Thống kê doanh số (số tiền) chứng khoán nợ đã được thanh toán do đến hạn thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (11) = Cột (12) + cột (13) + cột (14).
- Cột (19): Thống kê tổng số chứng khoán nợ dự kiến đến hạn thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.
Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 037.2-TTGS

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU TỔ CHỨC KINH TẾ PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO TÀI SẢN BẢO ĐẢM
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND / %

Tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	Mã số thuế	Giá gốc/ Giá trị thuần của trái phiếu	Phân loại trái phiếu theo mục đích sử dụng										Phân loại trái phiếu theo giá trị tài sản bảo đảm								
			Mục đích sử dụng trái phiếu	Giá trị trái phiếu phân theo mục đích sử dụng									Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản				Trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh				Giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba
				Xây dựng, kinh doanh bất động sản	Vận tải kho bãi	Thủy điện	Công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo	Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành		Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành		Mục đích khác	Giá trị trái phiếu phân loại theo loại tài sản bảo đảm là tài sản			Giá trị tài sản bảo đảm là tài sản	Giá trị trái phiếu phân loại theo loại tài sản bảo đảm bảo lãnh của bên thứ ba			Giá trị bảo lãnh của bên thứ ba	
								Tổng	Trong đó: Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh BĐS	Tổng	Trong đó: Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành là DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh BĐS		Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản hình thành trong tương lai	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác		Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng bất động sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản là bất động sản hình thành trong tương lai	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản khác/ hình thức khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
Tên TCKT 1																					
Tên TCKT 2																					

…																					
Tổng cộng																					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cột (1): Ghi tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật Việt Nam, không bao gồm Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.
Lưu ý: Tên các tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu tại Biểu số 037.2-TTGS tương tự (về số lượng và thứ tự) tại Biểu số 037.1-TTGS.
- Cột (2): Ghi mã số thuế của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.
- Cột (3):
+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán kinh doanh: ghi giá thực tế mua trái phiếu (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có);
+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: thống kê giá trị thuần của trái phiếu (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).
Cột (3) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (11) + cột (13) = cột (14) + cột (15) + cột (16) + cột (18) + cột (19) + cột (20) + cột (22).
- Cột (4): Ghi tóm tắt mục đích sử dụng được ghi trên trái phiếu.
- Cột (5): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.
- Cột (6): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực vận tải kho bãi.
- Cột (7): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực thủy điện.
- Cột (8): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo.
- Cột (9): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp phát hành.
- Cột (10): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.
- Cột (11): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành.
- Cột (12): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Cột (13): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng với mục đích khác (ngoài các mục đích từ cột (5) đến cột (12)).
- Cột (14): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản.
- Cột (15): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là tài sản hình thành trong tương lai.
- Cột (16): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác.
- Cột (17): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được sử dụng để đảm bảo cho trái phiếu tổ chức kinh tế.
- Cột (18): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản là bất động sản.
- Cột (19): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- Cột (20): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản khác.
- Cột (21): Ghi giá trị tài sản hoặc hình thức khác (giá trị được định giá tại thời điểm gần nhất) của bên thứ ba sử dụng để bảo lãnh cho trái phiếu tổ chức kinh tế.
- Cột (22): Ghi giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 040-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư
1	Tổng mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
	Trong đó: Các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro	
2	Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	
3	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).
- Chỉ tiêu (1): Số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để xác định tỷ lệ tối đa là giá trị ghi sổ của trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước. Riêng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới thành lập (không bao gồm tổ chức tín dụng được tổ chức lại theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng) và có thời gian hoạt động dưới hai (02) năm kể từ ngày khai trương hoạt động và/hoặc có Tổng Nợ phải trả nhỏ hơn vốn điều lệ, vốn được cấp thì được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo tỷ lệ tối đa 30% so với vốn điều lệ, vốn được cấp.
- Chỉ tiêu (3) = Chỉ tiêu (1)*100/Chỉ tiêu (2). Chỉ ghi giá trị, không ghi đơn vị tính %. Ví dụ 7,2% thì ghi 7,2.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 042-DBTK

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH SẢN PHẨM
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Loại hình huy động	Người cư trú của Việt Nam							Người không cư trú của Việt Nam			
		Chính phủ, Cơ quan chính phủ & Cơ quan trực thuộc Chính phủ	Các tổ chức không phải TCTD	Người cư trú khác				Tổng cộng	Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp	Khác	Tổng cộng
				Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khác					
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Bằng VND											
1	Tiền gửi của khách hàng (2+3+4+5+6)											
2	Tiền gửi không kỳ hạn (2.1+2.2+2.3)											
2.1	Tiền gửi thanh toán											
2.2	Tiền gửi ký quỹ không kỳ hạn											
2.3	Tiền gửi chuyên dùng											
3	Tiền gửi tiết kiệm (3.1+3.2+3.3+3.4+3.5)											
3.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											

VBPL-TS24CORP
MOJTS24.com.vn

3.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
3.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
3.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
3.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
4	Tiền gửi có kỳ hạn (4.1+4.2+4.3+4.4+4.5)											
4.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
4.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
4.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
4.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
4.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
5	Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn (5.1+5.2+5.3+5.4+5.5)											
5.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
5.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
5.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
5.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
5.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
6	Tiền gửi chuyên dùng có kỳ hạn (6.1+6.2+6.3+6.4+6.5)											
6.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
6.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
6.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
6.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
6.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
7	Phát hành giấy tờ có giá (7.1+7.2+7.3+7.4+7.5)											
7.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
7.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
7.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
7.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
7.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
8	Tổng cộng (1+7)											
II	Bằng ngoại tệ											

VNIS24CORP

9	Tiền gửi của khách hàng (10+11+12+13+14)											
10	Tiền gửi không kỳ hạn (10.1+10.2+10.3)											
10.1	Tiền gửi thanh toán											
10.2	Tiền gửi ký quỹ không kỳ hạn											
10.3	Tiền gửi chuyên dùng											
11	Tiền gửi tiết kiệm (11.1+11.2+11.3+11.4+11.5)											
11.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
11.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
11.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
11.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
11.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
12	Tiền gửi có kỳ hạn (12.1+12.2+12.3+12.4+12.5)											
12.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
12.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
12.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
12.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
12.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
13	Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn (13.1+13.2+13.3+13.4+13.5)											
13.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
13.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
13.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
13.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
13.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
14	Tiền gửi chuyên dùng có kỳ hạn (14.1+14.2+14.3+14.4+14.5)											
14.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
14.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
14.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
14.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
14.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											

VNS24CORP
VNS24.COM

15	Phát hành giấy tờ có giá (15.1+15.2+15.3+15.4+15.5)											
15.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
15.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
15.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
15.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
15.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
16	Tổng cộng (9+15)											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng theo từng loại hình sản phẩm từ Người cư trú của Việt Nam và Người không cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng).
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (1) đến cột (6): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người cư trú của Việt Nam:
  + Cột (1): Thống kê số dư huy động vốn của Chính phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ.
  + Cột (2): Thống kê số dư huy động vốn các tổ chức không phải tổ chức tín dụng. Các tổ chức không phải tổ chức tín dụng được quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
  + Cột (3): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.
  + Cột (4): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp trong nước (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).
  + Cột (5): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.
  + Cột (6): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (1), (2), (3), (4), (5)).
  + Cột (7) = Tổng các cột từ (1) đến (6).
- Cột (8) đến cột (10): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người không cư trú của Việt Nam:

+ Cột (8): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.
+ Cột (9): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp.
+ Cột (10): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (8), (9)).
+ Cột (11) = Tổng các cột từ (8) đến (10).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 043-CSTT

BÁO CÁO DỰ KIẾN VỐN KHẢ DỤNG BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Kỳ báo cáo từ ngày.../.../... đến ngày .../.../...)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Tăng (+), giảm (-)	Dự kiến vốn khả dụng									
			Tăng (+), giảm (-)	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-
		Ngày t	Ngày t+1	Ngày t+2	Ngày t+3	Ngày t+4	Ngày t+5	Ngày t+6	Ngày t+7	Ngày t+8	Ngày t+9	1 tháng tiếp theo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Thay đổi nguồn vốn VND (=I.1+I.2+I.3+I.4+I.5+I.6+I.7+I.8)											
I.1	- Thay đổi TG Kho bạc											
I.2	- Thay đổi TG của dân cư và TCKT											
I.3	- Thay đổi nguồn vốn từ phát hành GTCG											
I.4	- Thay đổi vốn tài trợ ủy thác											
I.5	- Thay đổi nợ vay NHNN											
I.6	- Thay đổi nợ các TCTD											
I.7	- Các khoản bán ngoại tệ để thu VND											
I.8	- Các khoản khác											
II.	Thay đổi sử dụng vốn bằng VND											

VBTS24 CORP www.VBTS24.com.vn

	(=II.1+II.2+II.3+II.4+II.5+II.6+II.7)											
II.1	- Thay đổi tiền mặt tồn quỹ											
II.2	- Thay đổi tiền gửi tại NHNN											
II.3	- Thay đổi cho vay dân cư và TCKT											
II.4	- Thay đổi cho vay/gửi tiền các TCTD											
II.5	- Thay đổi đầu tư vào GTCG											
II.6	- Các khoản sử dụng VND để mua ngoại tệ											
II.7	- Các khoản khác											
III.	Chênh lệch giữa nguồn vốn và sử dụng vốn (= I - II)											
IV.	Thiếu hụt (-), dư thừa (+) nguồn vốn VND (= VI của ngày hôm trước + III)											
V	Nguồn cân đối dự kiến (= V.1+V.2)											
V.1	- Vay (+)/cho vay (-) các TCTD											
V.2	- Vay (+)/cho vay (-) với NHNN											
VI	Trạng thái vốn khả dụng cuối ngày (= IV+V)											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính các TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Định kỳ và thời hạn báo cáo:
3.1. Định kỳ báo cáo: 3 kỳ/tháng.
3.2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào 14h ngày làm việc liền kề tiếp theo sau ngày đầu tiên của kỳ báo cáo (ngày thứ t+1), trong đó ngày t là ngày đầu tiên của kỳ báo cáo (tương ứng ngày 01, ngày 11, ngày 21 của các kỳ báo cáo); Trường hợp ngày gửi báo cáo cho NHNN trùng với thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì TCTD gửi báo cáo cho NHNN vào ngày làm việc liền kề tiếp theo.

VBPL-TS24CORP www.TS24.com.vn

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Phương pháp tính dựa trên cơ sở dự kiến các khoản sẽ phát sinh và đến hạn bằng VND (nếu có).
- Cột (2): Các chỉ tiêu nguồn vốn và sử dụng vốn bằng VND.
- Cột (3): Thống kê mức tăng/giảm số dư thực tế của ngày t so với số thực tế của ngày t-1. Tại cột (3), trạng thái vốn khả dụng cuối ngày hôm trước (VI của ngày hôm trước) được xác định bằng mức chênh lệch giữa số dư tiền gửi bằng VND của TCTD tại NHNN vào cuối ngày hôm trước so với số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân còn lại trong những ngày tiếp theo.
- Cột (4) đến (12): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu của cột báo cáo so với cột liền kề trước đó. Ví dụ, cột (5) ngày t+2, Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu của ngày t+2 so với ngày t+1.
- Cột (13): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu tại ngày t+30 so với ngày t -1; Trường hợp, ngày t+30 là ngày nghỉ thì sẽ lấy ngày làm việc liền kề trước đó. Ví dụ, ngày t+30 là ngày thứ Bảy thì sẽ lấy ngày thứ Sáu gần nhất.
- Trường hợp tháng có 31 ngày thì kỳ 3 không phải báo cáo số liệu của ngày thứ 31.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 050-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO HỆ THỐNG THANH TOÁN
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Bằng VND				Bằng ngoại tệ			
		Giao dịch đến		Giao dịch đi		Giao dịch đến		Giao dịch đi	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giao dịch thanh toán nội bộ TCTD: (1) = (1.1) + (1.2)								
1.1	Bản thân TCTD								
1.2	Khách hàng: (1.2) = (1.2.1) + (1.2.2) + (1.2.3) + (1.2.4)								
1.2.1	- Cá nhân								
1.2.2	- Doanh nghiệp								
1.2.3	- TCTD khác								
1.2.4	- Đối tượng khác								

VBPL TS24 CORP www.TS24.com.vn

2	Giao dịch thanh toán qua TCTD khác: (2) = (2.1) + (2.2)								
2.1	Bản thân TCTD								
2.2	Khách hàng: (2.2) = (2.2.1) + (2.2.2) + (2.2.3) + (2.2.4)								
2.2.1	- Cá nhân								
2.2.2	- Doanh nghiệp								
2.2.3	- TCTD khác								
2.2.4	- Đối tượng khác								
3	Thanh toán điện tử qua TCTD khác: (3) = (3.1) + (3.2)								
3.1	Bản thân TCTD								
3.2	Khách hàng: (3.2) = (3.2.1) + (3.2.2) + (3.2.3) + (3.2.4)								
3.2.1	- Cá nhân								
3.2.2	- Doanh nghiệp								
3.2.3	- TCTD khác								
3.2.4	- Đối tượng khác								
4	Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT: (4) = (4.1) + (4.2)								
4.1	Bản thân TCTD								
4.2	Khách hàng: (4.2) = (4.2.1) + (4.2.2) + (4.2.3) + (4.2.4)								
4.2.1	- Cá nhân								
4.2.2	- Doanh nghiệp								
4.2.3	- TCTD khác								
4.2.4	- Đối tượng khác								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê các giao dịch về thanh toán nội địa của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo, bao gồm thanh toán nội bộ các tổ chức tín dụng, thanh toán qua tổ chức tín dụng khác, thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác và thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.
- Chỉ tiêu 1: Giao dịch thanh toán nội bộ tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong cùng một

chi nhánh, hoặc các chi nhánh khác nhau, hoặc chuyển vốn giữa các chi nhánh của cùng một tổ chức tín dụng và được xử lý qua hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng này. Hội sở của tổ chức tín dụng được coi như một chi nhánh (để tránh trùng lặp, chỉ thống kê các lệnh thanh toán gửi đi).

- Chỉ tiêu 2: Giao dịch thanh toán qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là toàn bộ các giao dịch thanh toán liên ngân hàng nội địa của tổ chức tín dụng báo cáo với tổ chức tín dụng khác (VND và ngoại tệ), không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, các giao dịch Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác - Nhóm chỉ tiêu 3, Thanh toán nội địa qua SWIFT - Nhóm chỉ tiêu 4.
- Chỉ tiêu 3:Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo); không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.
- Chỉ tiêu 4: Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT được hiểu là giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo được chuyển qua hệ thống SWIFT có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam.
- Đối với mỗi hệ thống thanh toán, giao dịch cho bản thân tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán được thực hiện cho các nhu cầu bản thân của tổ chức tín dụng đó như thanh toán dịch vụ hàng hóa của bản thân tổ chức tín dụng, giao dịch thanh toán giữa chi nhánh và hội sở của các tổ chức tín dụng. Ngoài ra nhu cầu của khách hàng sẽ được tách riêng ra thành các nhóm: khách hàng là cá nhân, khách hàng là doanh nghiệp, khách hàng là tổ chức tín dụng và Đối tượng khác (tất cả các đối tượng khác không thuộc các nhóm ở trên).
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Từ cột (1) đến cột (4): Số lượng (theo món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng VND đối với các giao dịch thanh toán:
- Từ cột (5) đến cột (8): Số lượng (theo món) và tổng giá trị quy đổi VND của các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng ngoại tệ đối với các giao dịch thanh toán.

Ghi chú:Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 053-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ VÀ CÁC KÊNH GIAO DỊCH THANH TOÁN

(Tháng……năm……)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng giao dịch	Giá trị
		(1)	(2)
1	Giao dịch thanh toán phân theo phương tiện thanh toán (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)		
1.1	- Séc		
1.2	- Thẻ (=1.2.1+1.2.2)		
1.2.1	Thẻ nội địa (=1.2.1.1+1.2.1.2+1.2.1.3+1.2.1.4+1.2.1.5)		
1.2.1.1	Thẻ ghi nợ nội địa		
1.2.1.2	Thẻ tín dụng nội địa		
1.2.1.3	Thẻ trả trước nội địa định danh		
1.2.1.4	Thẻ trả trước nội địa vô danh		
1.2.1.5	Các loại thẻ nội địa khác		
1.2.2	Thẻ quốc tế do TCTD trong nước phát hành (=1.2.2.1+ 1.2.2.2+1.2.2.3+1.2.2.4+1.2.2.5)		
1.2.2.1	Thẻ ghi nợ quốc tế		
1.2.2.2	Thẻ tín dụng quốc tế		
1.2.2.3	Thẻ trả trước quốc tế định danh		
1.2.2.4	Thẻ trả trước quốc tế vô danh		
1.2.2.5	Các loại thẻ quốc tế khác		
1.3	- Lệnh chi, ủy nhiệm chi		
1.4	- Nhờ thu, ủy nhiệm thu		
1.5	- Phương tiện thanh toán khác		
2	Giao dịch thanh toán phân theo Phương thức xử lý (=2.1+ +2.2)		
2.1	- Lệnh dạng chứng từ điện tử		
2.2	- Lệnh dạng chứng từ giấy		
3	Giao dịch thanh toán phân theo các kênh giao dịch thanh toán (=3.1+ …. +3.6)		
3.1	- Giao dịch qua Internet Banking		
3.2	- Giao dịch qua Mobile Banking		
3.2.1	Trong đó: Giao dịch qua QR Code		
3.3	- Giao dịch qua ATM		
3.4	- Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC		
3.5	- Giao dịch tại quầy giao dịch của TCTD		
3.6	- Các kênh thanh toán khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài

chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê tình hình thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện, phân theo 03 tiêu chí: Phương tiện thanh toán (PTTT), phương thức xử lý, các kênh giao dịch thanh toán.
- Một giao dịch thanh toán trong phần thống kê này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền giữa các tổ chức, cá nhân. Thống kê về "giao dịch thanh toán" không bao gồm các giao dịch gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc giao dịch chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (một khách hàng có một hoặc nhiều tài khoản tại cùng một ngân hàng), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa tổ chức tín dụng báo cáo và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay,…). Các khoản chuyển vốn của bản thân tổ chức tín dụng báo cáo cũng được thống kê vào các chỉ tiêu. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu. Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê do đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng. Đối với các lệnh thanh toán theo gói hoặc theo lô, một giao dịch thanh toán riêng lẻ trong đó được tính là một giao dịch thanh toán.
- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Thanh toán nội địa được hiểu là hoạt động thanh toán bằng đồng nội tệ và ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế như nêu ở trên.
- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa không dùng tiền mặt phát sinh trong kỳ báo cáo theo các hình thức: Séc, Thẻ, Lệnh chi & Ủy nhiệm chi, Nhờ thu & Ủy nhiệm thu và PTTT khác dùng để thanh toán.
+ Các chỉ tiêu từ 1.1 đến 1.5: Thống kê các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng các loại phương tiện thanh toán. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch thanh toán chỉ được tổ chức tín dụng báo cáo thống kê 01 lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng phương tiện thanh toán.
+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Séc. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền khi tờ Séc được nộp vào để thanh toán.
+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Thẻ. Thống kê áp dụng đối với các Thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành thì được tổ chức tín dụng phát hành báo cáo. Các loại thẻ được yêu cầu báo cáo bao gồm: các thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành (thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa định danh, thẻ trả trước nội địa vô danh, các

loại thẻ nội địa khác; thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế định danh, thẻ trả trước quốc tế vô danh, các loại thẻ quốc tế khác).
+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.
+ Chỉ tiêu 1.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền.
+ Chỉ tiêu 1.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác (ngoài các phương tiện thanh toán đã được thống kê ở các chỉ tiêu nêu trên). Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy chuyển tiền, giấy chuyển khoản,…
- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được phân chia trên cơ sở lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử hay chứng từ giấy.
+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử.
+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ giấy (mặc dù sau đó lệnh thanh toán có thể được chuyển hóa thành điện tử và nhập vào hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc các hệ thống thanh toán mà tổ chức tín dụng báo cáo tham gia để thực hiện các giao dịch thanh toán). Lưu ý: Thống kê các giao dịch thanh toán còn lại ngoài các giao dịch đã được thống kê ở các chỉ tiêu 2.1.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa thực hiện qua các kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo.
+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động. Lưu ý: Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,…), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,...
+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên điện thoại di động như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo (SMS banking, Mobile banking), không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động.
+ Chỉ tiêu 3.2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên điện thoại di động để thực hiện thanh toán qua QR Code (Mã phản hồi nhanh).
+ Chỉ tiêu 3.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua ATM.

+ Chỉ tiêu 3.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua POS/EFTPOS/EDC.
+ Chỉ tiêu 3.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện tại quầy giao dịch của các tổ chức tín dụng.
+ Chỉ tiêu 3.6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua các kênh thanh toán khác với các kênh thanh toán nêu trên.
Lưu ý: Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,…), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,...

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 054-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN/CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Món/Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giao dịch đi/ Thanh toán nhập khẩu		Giao dịch đến/ Thanh toán xuất khẩu	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phương thức Chuyển tiền (1=1.1+1.2+1.3)				
1.1	Chuyển tiền bằng Điện				
1.2	Chuyển tiền bằng Thư				
1.3	Chuyển tiền khác				
2	Phương thức Nhờ thu (2=2.1+2.2)				
2.1	Nhờ thu trả chậm				
2.2	Nhờ thu trả ngay				
3	Phương thức Thư tín dụng (3=3.1+3.2)				
3.1	Thư tín dụng trả ngay				
3.2	Thư tín dụng trả chậm				
4	Tổng cộng (4=1.1+1.2+2+3)				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo của tổ chức tín dụng, bao gồm thanh toán qua các phương thức Chuyển tiền, phương thức Nhờ thu, phương thức Thư tín dụng.
- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ

chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Chỉ tiêu 1 "Phương thức Chuyển tiền (Remittance)": Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế đi và đến bằng phương thức Chuyển tiền phát sinh trong kỳ báo cáo, bao gồm:
+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Điện.
+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Thư.
+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê các giao dịch chuyển tiền quốc tế khác, bao gồm các giao dịch vốn, ngoại hối… hoặc giao dịch qua các kênh như Money Gram, Western Union…
- Chỉ tiêu 2 "Phương thức Nhờ thu (Collection)": Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và thanh toán quốc tế xuất khẩu bằng phương thức Nhờ thu (Collection), bao gồm:
+ Chỉ tiêu 2.1: Nhờ thu trả chậm (Documents against Acceptance - D/A).
+ Chỉ tiêu 2.2: Nhờ thu trả ngay (Documents against Payment - D/P).
- Chỉ tiêu 3 "Phương thức Thư tín dụng (Letter of Credit – L/C)": Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức L/C phát sinh trong kỳ báo, phân theo thời hạn thanh toán của L/C, bao gồm:
+ Chỉ tiêu 3.1: Thư tín dụng trả ngay (L/C at Sight).
+ Chỉ tiêu 3.2: Thư tín dụng trả chậm (Deferred L/C).
- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 055-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH THẺ THEO THIẾT BỊ VÀ GIAO DỊCH RÚT TIỀN MẶT THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

(Tháng……năm……)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Rút tiền mặt		Thanh toán (*)		Giao dịch khác (**)	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Giao dịch thẻ theo thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của TCTD báo cáo							
1	Giao dịch tại ATM (=1.1+1.2)						
1.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=1.1.1+1.1.2)						
1.1.1	Thẻ nội địa (=1.1.1.1+1.1.1.2+1.1.1.3+1.1.1.4)						
1.1.1.1	Thẻ ghi nợ						
1.1.1.2	Thẻ tín dụng						
1.1.1.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.1.4	Thẻ khác						
1.1.2	Thẻ quốc tế (=1.1.2.1+1.1.2.2+1.1.2.3+1.1.2.4)						

1.1.2.1	Thẻ ghi nợ						
1.1.2.2	Thẻ tín dụng						
1.1.2.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.2.4	Thẻ khác						
1.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
2	Giao dịch tại POS/EFTPOS/EDC (=2.1+2.2)						
2.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=2.1.1+2.1.2)						
2.1.1	Thẻ nội địa (=2.1.1.1+2.1.1.2+ 2.1.1.3+2.1.1.4)						
2.1.1.1	Thẻ ghi nợ						
2.1.1.2	Thẻ tín dụng						
2.1.1.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
2.1.1.4	Thẻ khác						
2.1.2	Thẻ quốc tế (=2.1.2.1+2.1.2.2+2.1.2.3+2.1.2.4)						
2.1.2.1	Thẻ ghi nợ						
2.1.2.2	Thẻ tín dụng						
2.1.2.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
2.1.2.4	Thẻ khác						
2.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
3	Tổng số (=1+2)						
Giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán							
4	Séc						
5	Thẻ						
6	Các phương tiện khác						
7	Tổng số (=4+5+6)						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2.Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê số lượng và giá trị giao dịch tài chính (giao dịch rút tiền mặt, các giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác) được thực hiện bằng thẻ trên các thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo; số lượng và giá trị giao dịch rút tiền mặt từ các tài khoản của khách hàng mở tại các tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo theo từng loại phương

tiện thanh toán (PTTT).
- Đối với các giao dịch thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện thống kê chi tiết phân theo các loại thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Đối với các giao dịch của thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện giao dịch qua thiết bị ATM và POS của tổ chức tín dụng báo cáo, nếu không có thông tin của TCTD phát hành để phân loại thẻ thì TCTD báo cáo thống kê số liệu này vào chỉ tiêu "Thẻ khác" tương ứng với phạm vi giao dịch của thẻ đó.
- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.
- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:
+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành.
+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:
+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành
+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Séc từ các tài khoản của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) nơi tờ Séc được nộp vào để thực hiện giao dịch rút tiền mặt.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước, thẻ khác) phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành.
- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng các PTTT khác (ngoài Séc, thẻ đã được thống kê ở chỉ tiêu 4 và 5) từ các tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. PTTT khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy rút tiền mặt, ...
Ghi chú:
- (*) Thống kê các giao dịch chuyển khoản (để thanh toán, chuyển tiền giữa các khách hàng khác nhau) và các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ.
- (**) Thống kê các giao dịch tài chính khác mà không phải là các giao dịch rút tiền, chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã thống kê tại các cột (1), (2), (3) và (4).
- Không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: Vấn tin, sao kê...
- Không thống kê các mục (*) và (**) đối với các chỉ tiêu 4, 5, 6 và 7.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 059-TT

BÁO CÁO THẺ ĐANG LƯU HÀNH

(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ đang lưu hành	Số lượng thẻ phát hành trong kỳ báo cáo	Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành	Số lượng thẻ có giao dịch trong kỳ báo cáo	"Giao dịch thẻ" lưu hành phát sinh trong kỳ báo cáo		"Giao dịch thẻ" ở nước ngoài	
						Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thẻ ghi nợ nội địa								
2	Thẻ tín dụng nội địa								
	Trong đó (*): Thẻ tín dụng nội địa phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng								
3	Thẻ trả trước nội địa = (3.1)+(3.2)								
3.1	Thẻ trả trước nội địa định danh								
3.2	Thẻ trả trước nội địa vô danh								
4	Các loại thẻ nội địa khác								
5	Thẻ ghi nợ quốc tế								
6	Thẻ tín dụng quốc tế								
	Trong đó (*): Thẻ tín dụng nội địa phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng								
7	Thẻ trả trước quốc tế = (7.1)+ (7.2)								
7.1	Thẻ trả trước quốc tế định danh								
7.2	Thẻ trả trước quốc tế vô danh								
8	Các loại thẻ quốc tế khác								
	Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

VBLIS24.CORP www.vbLIS24.com.vn

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê số lượng thẻ, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, theo loại thẻ bao gồm thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước nội địa), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và thẻ quốc tế khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước quốc tế).
- "Giao dịch thẻ" ở đây được hiểu là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển tiền, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng; không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,.....
- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.
- Cột (1): Thống kê tổng số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tính đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Số lượng các thẻ đang lưu hành (hay các thẻ còn có thể sử dụng được) không bao gồm các thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành nhưng chưa được kích hoạt, thẻ đã hết hạn sử dụng, các thẻ đã bị đóng/hủy bỏ theo yêu cầu của chủ thẻ hoặc do tổ chức tín dụng báo cáo tự đóng/hủy bỏ.
- Cột (2): Số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành và có phát sinh ít nhất một giao dịch trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo (không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,...).
- Cột (4): Số lượng thẻ lưu hành mà có thực hiện "giao dịch thẻ" trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5) và cột (6): Số lượng và giá trị các "giao dịch thẻ" được thực hiện bằng thẻ do tổ chức tín dụng phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo phân theo thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước).
- Cột (7) và cột (8): Số lượng và giá trị các giao dịch được thực hiện ở nước ngoài bằng các loại thẻ quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo (thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và các loại thẻ quốc tế khác) do tổ chức tín dụng phát hành.
Lưu ý:
- (*): Thống kê số liệu thẻ tín dụng phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), bao gồm: (i)

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo; (i) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo.
- Chỉ thống kê các giao dịch tài chính (rút tiền, chuyển khoản, thanh toán,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,....

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 060-TT

BÁO CÁO THẺ BỊ GIẢ MẠO
(Tháng …… năm ……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
		(1)	(2)	(3)
1	Thẻ nội địa = (1.1) + … + (1.4)			
1.1	- Thẻ tín dụng			
1.2	- Thẻ ghi nợ			
1.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
1.3.1	Thẻ trả trước nội địa định danh			
1.3.2	Thẻ trả trước nội địa vô danh			
1.4	- Thẻ khác			
2	Thẻ quốc tế = (2.1) + … + (2.4)			
2.1	- Thẻ tín dụng			
2.2	- Thẻ ghi nợ			
2.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
2.3.1	Thẻ trả trước quốc tế định danh			
2.3.2	Thẻ trả trước quốc tế vô danh			
2.4	- Thẻ khác			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị giả mạo đã phát hiện trong kỳ báo cáo; số lượng giao dịch và giá trị các giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.
- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.
- Cột (1): Số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị làm giả đã phát hiện trong kỳ báo cáo.
- Cột (2): Số lượng giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ

quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.
- Cột (3): Tổng giá trị các giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.
Ghi chú: Chỉ thống kê đối với các giao dịch thẻ được hiểu với nghĩa như được giải thích ở Biểu số 059-TT.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 001-DBTK

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ ATM NGỪNG (HOẶC DỰ KIẾN NGỪNG) HOẠT ĐỘNG QUÁ 24H
(Ngày……tháng……năm……)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/ Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Thời điểm ngừng hoạt động	Thời điểm dự kiến hoạt động lại	Nguyên nhân	Phương án xử lý	Thời gian (số giờ) xử lý dự kiến	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố								
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																	
…																	
n																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Trong ngày làm việc tiếp theo kể từ khi ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê danh sách ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.
- Cột (3): Tên/số hiệu ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Loại máy của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

VBPL-TS24CORP
WWW.TS24.COM.VN

- Cột (5): Số series của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Từ cột (6) đến cột (9): Địa chỉ đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Trong đó, cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (10): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (11): Ngày lắp đặt của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (12): Thời điểm ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (13): Thời điểm dự kiến hoạt động lại của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (14): Nguyên nhân ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (15): Phương án xử lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.
- Cột (16): Khoảng thời gian (số giờ) xử lý dự kiến.
- Cột (17): Trường hợp ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h đã được khắc phục, hoạt động trở lại nhưng thời điểm ATM thực tế hoạt động lại khác với thời điểm dự kiến hoạt động lại (tại cột 13), TCTD báo cáo ghi như sau: "Đã hoạt động trở lại ngày…tháng….năm".

Ghi chú:

Các tổ chức tín dụng không phải báo cáo NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 Quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 20/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016).

VBPL TS24 CORP www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 073-QLNH

BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
VÀ DỊCH VỤ QUA CÁC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN
(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD

Quốc gia	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy nghìn USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lào	LAK				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Campuchia	KHR				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Trung Quốc	CNY				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:
- Số liệu của toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê doanh số các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền phân theo từng quốc gia có chung đường biên giới (Lào, Campuchia, Trung Quốc), trong đó bao gồm tất cả các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền.
- Cột (3): Là doanh số nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua cửa khẩu biên giới đất liền sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Là doanh số xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là doanh số nhập khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.
- Cột (6): Là doanh số xuất khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.

VBPL TS24CORP www.TS24.com.vn

- Các loại ngoại tệ khác là tổng các loại ngoại tệ phát sinh tính theo hình thức quy USD.
- Việc tính tổng chỉ tính ở phần quy nghìn USD tại cột (5) và cột (6).
Ghi chú: Danh sách các tỉnh biên giới đất liền:
- Tiếp giáp Lào: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Kon Tum.
- Tiếp giáp Campuchia: An Giang, Bình Phước, Đắk Lắk, Đắc Nông, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh.
- Tiếp giáp Trung Quốc: Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Lào Cai, Lạng Sơn.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 075-QLNH

BÁO CÁO CHUYỂN NGOẠI TỆ RA NƯỚC NGOÀI
CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ LÀ NGƯỜI VIỆT NAM
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Mục đích	Giá trị (*)
(1)	(2)	(3)
1	Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài	
2	Đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài	
3	Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài	
4	Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài	
5	Chuyển tiền thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài	
6	Chuyển tiền định cư ở nước ngoài	
7	Các mục đích khác	
8	Tổng	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo doanh số mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích du học, chữa bệnh, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, trả phí và các mục đích được phép khác trong kỳ báo cáo.
- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ quy USD được mua, chuyển ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích sau:
+ Chỉ tiêu 1: Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 2: Công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 3: Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 4: Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 5: Thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 6: Định cư ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 7: Các mục đích khác bao gồm: Các mục đích chuyển tiền một chiều hợp pháp khác.
(*): Bao gồm chuyển tiền điện tử và bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân để mang ra nước

ngoài.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 076-QLNH

BÁO CÁO DOANH SỐ XUẤT NHẬP KHẨU NGOẠI TỆ TIỀN MẶT
CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP

(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD

STT	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	Tổng số				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo doanh số xuất - nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.
- Cột (2): Là loại ngoại tệ quy định cụ thể theo 10 loại đồng tiền, tổng các loại ngoại tệ khác tại dòng 11 báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (5) và cột (6).
- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (4): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (5): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (6): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (5) và cột (6).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 079-QLNH

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ TIỀN MẶT VỚI CÁ NHÂN

(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD

STT	Loại ngoại tệ	Mua		Bán	
		Nguyên tệ	Quy USD	Nguyên tệ	Quy USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	Tổng số				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:
- Số liệu của toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo tổng lượng ngoại tệ tiền mặt mua, bán với các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN.
- Cột (2): Là các loại ngoại tệ phát sinh trong giao dịch mua bán ngoại tệ tiền mặt của tổ chức tín dụng với các cá nhân. Tổng giá trị các ngoại tệ khác tại dòng 11 có phát sinh giao dịch mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (4) và cột (6).
- Cột (3) và cột (4): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng mua từ các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, gồm nguyên tệ và quy USD.
- Cột (5) và cột (6): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng bán cho các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, bao gồm nguyên tệ và quy USD.
- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (4) và cột (6).
Ghi chú: Trong trường hợp ngoại tệ là USD, cột (3) = cột (4) và cột (5) = cột (6).

VBPL - LS24 CORP www.vbpl24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 083-CSTT

BÁO CÁO TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ
(Ngày……tháng……năm……)
Đơn vị tính: Nguyên tệ

STT	Loại ngoại tệ	Chỉ tiêu														
		Số dư tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh	Số dư tài khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ	Số dư tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay	Số dư tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay	Số dư tài khoản quyền chọn mua tiền tệ	Số dư tài khoản quyền chọn bán tiền tệ	Số dư tài khoản giao dịch hợp đồng tương lai tiền tệ	Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ (cột 8 = các cột 1+2+3-4+ 5-6+ 7)	Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có (%)	Tỷ giá quy đổi trạng thái	Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ (quy USD)	Vốn tự có của tháng trước (VND)	Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có (%)	Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có (%)	Trạng thái ngoại hối phát sinh từ giao dịch phái sinh tiền tệ khác
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	USD															
2	EUR															
3	JPY															
4	GBP															
5	CHF															
6	AUD															
7	CAD															
8	RUB															
9	HKD															
10	SGD															
11	THB															
12	CNY															

VBPL-TS24CORP
WWW.TS24CORP.VN

13	KRW															
14	Ngoại tệ khác (quy USD)															

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo trạng thái ngoại tệ cuối ngày báo cáo theo quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-NHNN về trạng thái ngoại tệ và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.
- Các ngoại tệ cần báo cáo là 13 loại ngoại tệ được liệt kê tên cụ thể (nêu trên) và các ngoại tệ khác (ngoại tệ khác chỉ báo cáo đối với ngoại tệ có trạng thái lớn hơn 0,5% vốn tự có). Từng loại "Ngoại tệ khác" (ngoài 13 loại ngoại tệ liệt kê tên cụ thể) có trạng thái lớn hơn 0,5% vốn tự có, yêu cầu TCTD quy USD, sau đó cộng tổng và báo cáo chung số liệu tổng đó tại dòng (14) "Ngoại tệ khác (quy USD)".
- Từ cột (1) đến cột (7): Là số dư các Tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh; Tài khoản cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ; Tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn mua tiền tệ; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn bán tiền tệ; và Tài khoản cam kết giao dịch tương lai tiền tệ của TCTD theo các loại ngoại tệ cần báo cáo tại cuối ngày báo cáo.
- Cột (8): Là trạng thái nguyên tệ theo từng ngoại tệ. Cột (8) = Cột (1) + cột (2) + cột (3) – cột (4) + cột (5) – cột (6) + cột (7).
- Cột (9): Là tỷ lệ của tổng trạng thái nguyên tệ so với vốn tự có của tháng trước.
- Cột (10): Là tỷ giá quy đổi trạng thái.
- Cột (11): Là tổng trạng thái nguyên tệ của các ngoại tệ được quy USD.
- Cột (12): Là vốn tự có tại cuối ngày cuối cùng của tháng trước.
- Cột (13): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có của tháng trước.
- Cột (14): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có của tháng trước.
- Cột (15): Là trạng thái ngoại hối từ các giao dịch phái sinh ngoại tệ khác.

Ghi chú:
Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, đề nghị báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD:
- Cột (9): Ngoại tệ có trạng thái cuối ngày âm ghi rõ dấu âm (Ví dụ: -5,67). Ngoại tệ có trạng thái dương không cần ghi thêm dấu (Ví dụ: 0,87).
- Cột (13), (14): Không ghi dấu dương/âm (+/-).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 092-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BÁN NỢ
(Quý.....năm.....)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị mua nợ	Mã số thuế	Loại hình đơn vị mua nợ	Số món nợ được bán	Giá trị ghi sổ các món bán nợ		Phân loại nợ (đã quy đổi ra VND)							Giá bán nợ		Số tiền bán nợ chưa thu được	Số dư nợ đã bán có quyền truy đòi	Giá trị tài sản bảo đảm
					VND	Ngoại tệ	Nội bảng						Ngoại bảng	VND	Ngoại tệ			
							Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Tên đơn vị mua nợ 1																	
	….																	
n	Tên đơn vị mua nợ n																	
	Tổng cộng = (1+…+n)																	

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo tình hình mua nợ của các tổ chức tín dụng theo quy định về mua, bán nợ tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và thay thế khác có liên quan.
- Các số liệu báo cáo thống kê đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo, không báo cáo số liệu lũy kế từ kỳ báo cáo trước.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

VBPL-TS24 CORP www.ts24.com.vn

- Cột (2): Thống kê tên đơn vị mua nợ trong kỳ báo cáo.
- Cột (3): Thống kê mã số thuế của đơn vị mua nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp thay đổi ghi theo sự thay đổi mới nhất). Đối với cá nhân mua nợ thì mã số thuế là mã số thuế thu nhập cá nhân.
- Cột (4): Thống kê Loại hình đơn vị mua nợ được quy định như sau:
+ "01" nếu bên mua nợ là tổ chức tín dụng.
+ "02" nếu bên mua nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có chức năng mua/bán nợ (Ví dụ: AMC,...).
+ "03" nếu bên mua nợ là tổ chức khác không phải là loại 01, 02 nêu trên.
+ "04" nếu bên mua là cá nhân.
- Cột (5): Thống kê số món nợ được bán theo hợp đồng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (6) và (7): Giá trị ghi sổ của khoản nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo.
- Từ cột (8) đến cột (14): Phân loại nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ được hạch toán nội bảng và ngoại bảng theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. Các khoản nợ nội bảng được phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Cột (15) và (16): Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.
- Cột (17) : Thống kê số tiền phải thu từ hoạt động bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa thu được từ bên mua nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Cột (18) : Thống kê số dư khoản nợ đã bán trong kỳ báo cáo mà người mua có quyền truy đòi.
- Cột (19): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm bán nợ đối với nợ được bán trong kỳ báo cáo.
- Cột (8) = Cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).
- Cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (14).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 097-TTGS
Vốn điều lệ (hoặc Vốn được cấp):...triệu VND
Quỹ dự trữ:....triệu VND

BÁO CÁO GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀO MỘT DOANH NGHIỆP
(Quý……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo vào một doanh nghiệp														Góp vốn mua cổ phần của TCTD báo cáo và công ty con, liên kết vào một doanh nghiệp												
	Tên chỉ tiêu/Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Vốn điều lệ của doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần	Tổng tài sản của doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần	Lĩnh vực hoạt động của DN được góp vốn, mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần						Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/ Vốn điều lệ của DN nhận vốn góp	Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/ Vốn điều lệ và quỹ dự trữ của TCTD báo cáo	Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền	Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu	Thông tin về doanh nghiệp được công ty con, liên kết của TCTD hoặc TCTD và công ty con, liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần					Giá trị góp vốn, mua cổ phần của công ty con, liên kết của TCTD báo cáo hoặc của TCTD báo cáo và công ty con, liên kết vào một doanh nghiệp					Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/ Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp	Số cổ tức, lãi lũy kế mà TCTD báo cáo và công ty con, liên kết của TCTD nhận được bằng tiền	
						Theo mệnh giá			Theo giá trị thực tế																			
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						STT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Vốn điều lệ của doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tổng số		Trong đó:				Trong năm báo cáo	Lũy kế trong 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn mua cổ phần (nếu
							Bằng VND	Bằng ngoại tệ		Bằng VND	Bằng ngoại tệ										Theo mệnh giá	Theo giá trị thự	Giá trị góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo	Giá trị góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo				
																							Theo mệnh giá	Theo giá trị thự	Theo mệnh giá	Theo giá trị thực tế		

VBPL24.COM
www.LS24.COM

														n mặt							c tế		c tế					< 3 năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
I	Góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết (=I.1+I.2)																												
I.1	Công ty con (=I.1.1+I.1.2+…..)																												
I.1.1	Tên công ty con A																												
																I.1.1.1	Tên DN A1												
																I.1.1.2	Tên DN A2												
																…	……												
I.1.2	Tên công ty con B																												
																I.1.2.1	Tên DN B1												

															I.1.2.2	Tên DN B2												
															…	……												
…	……														…	……												
I.2	Công ty liên kết (=I.2.1+I.2.2+…..)																											
I.2.1	Tên công ty liên kết C																											
															I.2.1.1	Tên DN C1												
															I.2.1.2	Tên DN C2												
															…	……												
I.2.2	Tên công ty liên kết D																											
															I.2.2.1	Tên DN D1												
															I.2.2.2	Tên DN D2												

															…	……												
…	……..														…	……												
II	Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác (không bao gồm công ty con, công ty liên kết của đơn vị báo cáo) (=II.1+II.2)																											
II.1	Góp vốn đầu tư dài hạn (=II.1.1+II.1.2+…)																											
II.1.1	Tên DN M																											
II.1.2	Tên DN N																											
…	……																											
II.2	Góp vốn, mua cổ phần khác (=II.2.1+II.2.2+…)																											

VBPL-TS24.CORP
WWW.TS24.COM.VN

II.2.1	Tên DN X																												
II.2.2	Tên DN Y																												
…	……																												
III	TỔNG CỘNG (=I+II)																												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Từ cột (2) đến cột (16): Báo cáo thông tin liên quan đến doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Từ cột (17) đến cột (30): Báo cáo thông tin liên quan đến doanh nghiệp mà công ty con, liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần; hoặc TCTD báo cáo và công ty con, liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (2): Ghi tên doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (3): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (4): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (5): Ghi tổng tài sản của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (6): Ghi lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần (theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 103 Luật các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có)).
- Cột (7) = Cột (8) + cột (9).
- Cột (8): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo mệnh giá.
- Cột (9): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo mệnh giá.
- Cột (10) = Cột (11) + cột (12).
- Cột (11): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo giá thực tế.

- Cột (12): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo giá thực tế.
- Cột (13) = Cột (7) *100/Cột (4) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (14) = Cột (10) *100/(Vốn điều lệ + quỹ dự trữ) của TCTD báo cáo. (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (15): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt.
- Cột (16): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu.
- Cột (18): Ghi tên doanh nghiệp mà công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo hoặc TCTD báo cáo và công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (19): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (20): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà TCTD báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của TCTD báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (21) có giá trị:
  + "1" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm.
  + "2" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.
  + "3" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kiều hối.
  + "4" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối, vàng.
  + "5" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bao thanh toán.
  + "6" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát hành thẻ tín dụng.
  + "7" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng.
  + "8" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trung gian thanh toán.
  + "9" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín dụng.
  + "10" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác ngoài 09 lĩnh vực trên.

  Nếu doanh nghiệp hoạt động trên 02 lĩnh vực trong danh sách trên, giá trị các lĩnh vực sẽ phân cách bằng dấu ";".
- Cột (22) = Cột (24) + cột (26).
- Cột (23) = Cột (25) + cột (27).
- Cột (23), (25), (27): Ghi giá trị thực tế của khoản góp vốn, mua cổ phần (đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán: ghi giá gốc (= giá mua + chi phí mua), chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội), đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn: ghi giá trị đầu tư ban đầu).

- Cột (28) = Cột (22) *100/Cột (20) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu “,”, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (29): Ghi số cổ tức, lãi trả bằng tiền mà TCTD báo cáo và/hoặc công ty con, liên kết của TCTD báo cáo nhận được trong năm báo cáo.
- Cột (30): Ghi số cổ tức, lãi lũy kế trả bằng tiền mà TCTD báo cáo và/ hoặc công ty con, liên kết của TCTD báo cáo nhận được 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn hoặc mua cổ phần (nếu thời gian góp vốn < 3 năm).
Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:…
TTGS
Vốn điều lệ:... triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…

Biểu số 100-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG “KHÁC” VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG BÁO CÁO
(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là Tổ chức tín dụng "khác"	Tên người có liên quan của cổ đông là TCTD "khác"	Mã số thuế của TCTD "khác" là cổ đông	Số CMND/ Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông là TCTD "khác"	Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là TCTD "khác"	Mối quan hệ với cổ đông là TCTD "khác"	TCTD "khác" và người có liên quan sở hữu cổ phần và dư nợ cấp tín dụng cho TCTD báo cáo									TCTD báo cáo sở hữu cổ phần và dư nợ cấp tín dụng cho TCTD "khác" và người có liên quan							
							Sở hữu cổ phần tại TCTD báo cáo			Tổng	Dư nợ cấp tín dụng cho TCTD báo cáo					TCTD báo cáo sở hữu cổ phần tại TCTD "khác" và người có liên quan		Dư nợ cấp tín dụng cho TCTD "khác" và người có liên quan					
												Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng					Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	
							Tổng số	Trong đó: Số lượng cổ phần có quyề	Tỷ lệ so với tổng số cổ phầ		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Nợ xấu cho vay	Số lượng	Tỷ lệ so với tổng số cổ phầ		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay

VBPL24.COM
www.vbpl24.com.vn

								n biểu quyết	n (%)									n (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	TCTD A																								
		Nguyễn Văn A1																							
		Công ty A2																							
		……																							
	Cộng (TCTD A và người có liên quan đến TCTD A)																								
2	TCTD B																								
	Cộng (TCTD B và người có liên quan đến TCTD B)																								

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

3	……																								
	……																								
Tổng cộng																									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê tất cả các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
"Người có liên quan": Theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
+ Cột (1): Số thứ tự của cổ đông.
+ Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng "khác".
+ Cột (3): Tên người có liên quan đến cổ đông của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng “khác”.
+ Cột (4): Mã số thuế của tổ chức tín dụng "khác" là cổ đông của tổ chức tín dụng.
+ Cột (5): Số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng “khác”.
+ Cột (6): Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là tổ chức tín dụng “khác”.
+ Cột (7): Mối quan hệ của cổ đông là tổ chức tín dụng “khác” với người có liên quan nêu tại cột (3). Nếu điền thông tin ở cột (3) thì bắt buộc phải điền thông tin vào cột (7).
Ví dụ: Công ty con, công ty liên kết…
+ Cột (8), (9), (10): Tổng số lượng cổ phần (cột 8); số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 9); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng khác và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (Lưu ý: cột (10) không ghi đơn vị %).
+ Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).
+ Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan đã cấp cho tổ chức tín dụng báo cáo dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (14) và hình thức khác

(cột 15 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).
+ Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan.
+ Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan.
+ Cột (18), cột (19): Số lượng cổ phần (cột 18); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 19) của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan (Lưu ý: cột (19) không ghi đơn vị %).
+ Cột (20) = Cột (21) + Cột (22) + Cột (23) + Cột (24).
+ Cột (21), cột (22), cột (23), cột (24): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 21), trái phiếu (cột 22), bảo lãnh (23) và hình thức khác (cột 24 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).
+ Cột (25): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
+ Cột (26): Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 101-TTGS
Vốn điều lệ:... Triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ PHẦN CỦA NHÓM NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI NHAU
(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là tổ chức, cá nhân	Tên người có liên quan đến cổ đông	Số CMND/ Hộ chiếu của cổ đông là cá nhân	Mã số thuế của cổ đông là tổ chức	Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu của người có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông	Sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TCTD báo cáo			Dư nợ cấp tín dụng của TCTD báo cáo đối với cổ đông và người có liên quan						Cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu cổ phần tại TCTD “khác”		
							Số lượng cổ	Trong đó: Số	Tỷ lệ (%) so với	Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	Tên TCTD “khác”	Số lượng cổ	Tỷ lệ (%) so với
											Cho	Trái	Bảo	Hình	Tổng Trong			

							phần	lượng cổ phần có quyền biểu quyết	tổng số cổ phần của TCTD báo cáo		vay	phiếu	lãnh	thức khác		đó: Nợ xấu cho vay		phần	tổng số cổ phần của TCTD "khác"
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Nhóm cổ đông có liên quan đến cổ đông lớn																		
1	Cổ đông A (là cổ đông lớn của TCTD)																TCTD 1		
																	TCTD 2		
																	…	…	…
1.1		Nguyễn Thị A1															TCTD 3		
																	TCTD 4		
																	…	…	…
1.2		Công ty A2															TCTD 5		
																	TCTD 6		
																	…	…	…
…		…																	
	Cộng (cổ																		

	đông lớn A và người liên quan của cổ đông lớn A)																		
…	…																		
n	…																		
II	Nhóm cổ đông khác (sở hữu cả nhóm trên 5% vốn điều lệ của TCTD)																		
1	Cổ đông B																		
1.1		Nguyễn Thị B1																	
1.2		Công ty B1																	
…		…																	
	Cộng (cổ đông B và người liên quan của cổ đông B)																		
…	…																		
n	…																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

VBPL-TS24CORP www.TS24.com.vn

5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê tất cả các nhóm cổ đông và người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo (nhóm cổ đông và người có liên quan không bao gồm nhóm cổ đông là tổ chức tín dụng "khác"). Trong đó:
+ Mục I: thống kê tất cả các nhóm cổ đông lớn và người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo. Khái niệm cổ đông lớn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng.
+ Mục II: thống kê tất cả các nhóm cổ đông khác (không bao gồm các nhóm cổ đông tại Mục I) có sở hữu của cổ đông và người có liên quan từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo.
- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi (nếu có).
- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông và người có liên quan của cổ đông.
- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là cá nhân, tổ chức.
- Cột (3): Thống kê tên của người có liên quan của cổ đông nêu tại cột (2).
- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của cổ đông là cá nhân.
- Cột (5): Thống kê tên Mã số thuế của tổ chức là cổ đông.
- Cột (6): Thống kê Mã số thuế/Số CMND/Hộ chiếu của người có liên quan nêu tại cột (3).
- Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của cá nhân, tổ chức là người có liên quan nêu tại cột (3) với cổ đông nêu tại cột (2). Nếu điền thông tin ở cột (3) thì bắt buộc phải điền thông tin vào cột (7).
- Cột (8), cột (9), cột (10): Số lượng cổ phần (cột 8); Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của cổ đông và người có liên quan của cổ đông nêu tại cột (2) tại tổ chức tín dụng báo cáo (Lưu ý: cột (10) không ghi đơn vị %).
- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).
- Cột (12), (13), (14), (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo cấp cho cổ đông và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (18): Thống kê tên TCTD mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo có sở hữu cổ phần.
- Cột (19): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD "khác".

- Cột (20): Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần mà cổ đông lớn và người có liên quan của cổ đông lớn của TCTD báo cáo sở hữu tại TCTD "khác".

Lưu ý:

- Đối với những nhóm cổ đông và người có liên quan có từ 2 cổ đông trở lên thuộc cùng 1 nhóm: TCTD chỉ báo cáo thông tin về nhóm 1 lần tại biểu báo cáo.
- Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 102-TTGS

Vốn điều lệ:...Triệu VND

Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN, DƯ NỢ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI BAN LÃNH ĐẠO VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Quý……năm……)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên Ban lãnh đạo của TCTD	Tên người có liên quan đến Ban lãnh đạo TCTD	Số CMND/ Hộ chiếu của lãnh đạo TCTD	Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu của người có liên quan	Chức vụ tại TCTD báo cáo	Mối quan hệ với Ban lãnh đạo của TCTD báo cáo	Sở hữu cổ phần của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại TCTD báo cáo		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo						
									Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	
							Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Hội đồng														

	quản trị/Hội đồng thành viên														
1	Cá nhân A														
		Nguyễn Thị A1													
		Công ty A1													
		…													
	Cộng (Thành viên HĐQT/HĐTV và người có liên quan)														
2	…														
II	Ban kiểm soát														
1	Cá nhân B														
		Nguyễn Thị B1													
		Công ty B1													
		…													
	Cộng (Thành viên BKS và người có liên quan)														
2	…														
III	Ban điều hành														
1	Cá nhân C														
		Nguyễn Thị C1													
		Công ty C1													

VEPL TS24CORP www.TS24.com.vn

		…													
	Cộng (Thành viên BĐH và người có liên quan)														
2	…														
	Tổng cộng = (I + II + III)														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê tất cả Ban lãnh đạo là thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban điều hành và người có liên quan của Ban lãnh đạo.
- "Người có liên quan": Theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cột (1): Số thứ tự Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (2): Thống kê tên Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng.
- Cột (5): Thống kê Mã số thuế (đối với tổ chức) hoặc số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) của người có liên quan đến lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (6): Ghi rõ chức vụ (nếu có) của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (8), (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %. Ví dụ: 7,28% báo cáo 7,28).
- Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).

- Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo dưới các hình thức: cho vay (cột 11), trái phiếu (cột 12), bảo lãnh (cột 13) và hình thức khác (cột 14) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (15): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (16): Thống kê nợ xấu cho vay của Ban lãnh đạo và người có liên quan của Ban lãnh đạo tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Tại dòng (I), (II), (III) tương ứng với các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16) thực hiện cộng theo dòng Cộng (1) + cộng (2) +…. tương ứng theo các cột (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16).
Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 103-TTGS
Vốn điều lệ:...Triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN LẪN NHAU GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
VÀ CỔ ĐÔNG LÀ DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN
(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND, %, Số cổ phần

STT	Tên cổ đông là doanh nghiệp	Tên người có liên quan của cổ đông là doanh nghiệp	Mã số thuế của cổ đông doanh nghiệp	Mã số thuế /Số CMND/ Hộ chiếu của cá nhân/ tổ chức là người có liên quan đến cổ đông doanh nghiệp	Mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông doanh nghiệp	Sở hữu cổ phần của doanh nghiệp và người có liên quan tại TCTD báo cáo		Sở hữu cổ phần của TCTD báo cáo tại doanh nghiệp và người có liên quan		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho doanh nghiệp và người có liên quan						
										Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	
						Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay

									(%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Cổ đông là doanh nghiệp A															
		Cá nhân A1														
…		Tổ chức A1														
		…														
	Cộng (cổ đông là doanh nghiệp A và người liên quan của A)															
2	Cổ đông là doanh nghiệp B															
		Cá nhân B1														
		Tổ chức B2														
	Cộng (cổ đông là doanh nghiệp B và người liên quan của B)															
…	…	…														
	Tổng cộng															

VBPL - TS24CORP
www.TS24.com.vn

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê tất cả các cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan mà tổ chức tín dụng báo cáo có sở hữu cổ phần lẫn nhau (sở hữu trực tiếp và gián tiếp) tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- "Người có liên quan": Theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (4): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (5): Thống kê Mã số thuế, số CMND/Hộ chiếu của cá nhân, tổ chức là người có liên quan đến cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (6): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông là doanh nghiệp.
- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần (cột 7); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 8) của doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (Lưu ý: cột (8) không ghi đơn vị %).
- Cột (9), cột (10): Thống kê số lượng cổ phần (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng báo cáo tại doanh nghiệp và người có liên quan (Lưu ý: cột (10) không ghi đơn vị %).
- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).
- Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo: Biểu số 104-TTGS
Vốn điều lệ:... triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…
Số cổ đông:…

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ TỔ CHỨC
(Quý……năm……)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là tổ chức	Mã số thuế	Người đại diện phần vốn góp tại TCTD				Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD		Cổ phần đã cầm cố (thế chấp)		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho cổ đông							Ghi chú
											Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng		
			Họ và tên	Số CMND/Hộ chiếu	Chức vụ tại tổ chức góp vốn	Chức vụ tại TCTD báo cáo (nếu có)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tổ chức nhận cầm cố thế chấp		Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Chính Phủ																	
II	Tổ chức trong nước																	
1	Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty																	

VBPL-TS24CORP www.ts24.com.vn

	Nhà nước																	
1.1	Tập đoàn A																	
…	…																	
2	Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước																	
2.1	Doanh nghiệp A																	
…	…																	
3	Tổ chức trong nước khác																	
3.1	Tổ chức A																	
…	…																	
III	Tổ chức nước ngoài																	
1	…																	
2	…																	
Tổng cộng																		

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê các cổ đông là tổ chức sở hữu cổ phần từ 0,5% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng báo cáo (riêng cổ đông là các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ: báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).
DNNN và DN do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ gọi tắt là DNNN.
- Số cổ đông: Thống kê tất cả các cổ đông có sở hữu cổ phần tại TCTD.
- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông là tổ chức.
- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là tổ chức.
- Cột (3): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là tổ chức.
- Cột (4), cột (5), cột (6), cột (7): Thống kê họ và tên (cột 4), số CMND/Hộ chiếu (cột 5), chức vụ tại tổ chức, doanh nghiệp góp vốn (cột 6), chức vụ tại tổ chức tín dụng báo cáo nếu có (cột 7) của người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tín dụng.
- Cột (8), cột (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của cổ đông là tổ chức tại tổ chức tín dụng (Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %)
- Cột (10), cột (11): Thống kê số lượng cổ phần cổ đông tổ chức đã đem cầm cố, thế chấp (cột 10) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 11).
- Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).
- Cột (13), cột (14), cột (15), cột (16): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho các cổ đông là tổ chức dưới các hình thức: cho vay (cột 13), trái phiếu (cột 14), bảo lãnh (cột 15) và hình thức khác (cột 16) (như: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (17): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (18): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (19): Trường hợp cổ đông là cổ đông chiến lược thì ghi rõ “cổ đông chiến lược” tại cột (19).
Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 105-TTGS
Vốn điều lệ:... triệu VND
Tổng số cổ phần, cổ phiếu:…
Số cổ đông:….

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ CÁ NHÂN
(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là cá nhân trong nước	Chức vụ	Số CMND/ Hộ chiếu	Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD		Cổ phần đã cầm cố (thế chấp)		TCTD báo cáo dư nợ cấp tín dụng cho cổ đông					
				Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tổ chức nhận cầm cố thế chấp	Tổng	Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng	
									Cho vay	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
A	Cổ đông là cá nhân trong nước												
I	Cá nhân là thành viên HĐQT												
1	Nguyễn Văn A												
2	…												
II	Cá nhân là thành viên Ban kiểm soát												
1	Nguyễn Văn B												
2	…												
III	Cá nhân là thành viên Ban điều hành												

VBPL-TS24 CORP
www.TS24.com.vn

1	Nguyễn Văn C												
2	…												
IV	Cá nhân khác												
1	…												
2	…												
	…												
B	Cổ đông là cá nhân nước ngoài												
I	Cá nhân là thành viên HĐQT												
1	Nguyễn Văn A												
2	…												
II	Cá nhân là thành viên Ban kiểm soát												
1	Nguyễn Văn B												
…	…												
III	Cá nhân là thành viên Ban điều hành												
1	Nguyễn Văn C												
…	…												
IV	Cá nhân khác												
1	…												
2	…												
	…												
	Tổng cộng												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

VBPL - TS24CORP
WWW.TS24.COM.VN

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê tất cả các cổ đông là cá nhân trong nước/hoặc cá nhân nước ngoài sở hữu từ 0,5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng trở lên đến thời điểm báo cáo (riêng đối với cổ đông là thành viên Ban kiểm soát, Ban điều hành, Hội đồng quản trị báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).
- Số cổ đông: Thống kê tất cả các cổ đông có sở hữu cổ phần tại TCTD.
- Cột (1): Số thứ tự của cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước và nước ngoài.
- Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước và nước ngoài.
- Cột (3): Thống kê chức vụ của cổ đông là cá nhân trong nước tại tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là cổ đông của tổ chức tín dụng.
- Cột (5), cột (6): Số lượng cổ phần (cột 5), tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 6) của cổ đông (Lưu ý: cột (6) không ghi đơn vị %).
- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông đã đem cầm cố, thế chấp (cột 7) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 8).
- Cột (9): Tổng số tiền tổ chức tín dụng báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông = cột (10) + cột (11) + cột (12).
- Cột (10), cột (11), cột (12): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho cổ đông cá nhân trong nước dưới các hình thức: cho vay (cột 10), bảo lãnh (cột 11) và hình thức khác (cột 12 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).
- Cột (13): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (14): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.
Lưu ý: Đối với phần tỷ lệ sở hữu cổ phần nhỏ nằm trong khoảng từ (0%-1%) yêu cầu TCTD lấy sau số thập phân 3 chữ số sau phần thập phân.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 109-TTGS

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ
(Ngày……tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tài sản có tính thanh khoản cao	
2	Tài sản có tính thanh khoản cao theo VND	
3	Tài sản có tính thanh khoản cao theo ngoại tệ	
4	Tổng Nợ phải trả	
5	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo VND	
6	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
7	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
8	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
9	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
10	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
11	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
12	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
13	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
14	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
15	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	
16	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ	
17	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	
18	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ	
19	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
20	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
21	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
22	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
23	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND	
24	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ	

25	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND	
26	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ	
27	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND	
28	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ	
29	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND	
30	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Chỉ tiêu từ 1 đến 4, chỉ tiêu từ 7 đến 30: Thống kê số dư tại cuối ngày báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ khả năng chi trả được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
- Chỉ tiêu 1, 4: Đơn vị tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá trung tâm, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam và một số ngoại tệ khác do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán trong trường hợp không có tỷ giá trung tâm, tỷ giá tính chéo của đồng Việt Nam và một số ngoại tệ khác
- Chỉ tiêu 5, 6: Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau. Trường hợp Dòng tiền ra nhỏ hơn hoặc bằng (<=) Dòng tiền vào, thì Dòng tiền ra ròng báo cáo không phát sinh (KPS).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 110-TTGS

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ TÍNH THANH KHOẢN CAO
(Ngày……tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Số liệu
1	Tiền mặt, vàng	
2	Tiền gửi thanh toán (bao gồm cả dự trữ bắt buộc), tiền gửi qua đêm và tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước	
3	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	
4	Tiền trên tài khoản thanh toán, tiền gửi qua đêm tại ngân hàng đại lý, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	

5	Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi qua đêm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài, trừ các khoản đã cam kết hoặc thỏa thuận sử dụng cho mục đích cụ thể	
6	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	
7	Tổng cộng (= dòng 1+ … + dòng 6)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 111-TTGS

BÁO CÁO THANH KHOẢN THEO THỜI GIAN ĐẾN HẠN

(Tháng …… năm ……)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Loại hình tổ chức, cá nhân	Tiền gửi không kỳ hạn	Tiền gửi có thời gian đến hạn đến 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 1 tháng đến 3 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 3 tháng đến 6 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 6 tháng đến 12 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 12 tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
...	....						
Tổng cộng							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cột (1), cột (2): Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (3): Số dư tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tổ chức tín dụng) và cá nhân.

Đơn vị báo cáo: Biểu số 112-TTGS

BÁO CÁO DÒNG TIỀN RA

(Ngày……tháng……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn

		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
2	Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Tiền vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
2.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
2.3	Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
3	Tiền gửi của khách hàng						
3.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm						
4	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						
5	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật						
6	Phát hành giấy tờ có giá						
7	Các khoản lãi, phí phải trả						
8	Các khoản Nợ khác						
9	Các cam kết không hủy ngang đối với khách hàng						
10	Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn						
11	Dòng tiền ra (=1+2+3+...+10)						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi

nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 113-TTGS

BÁO CÁO DÒNG TIỀN VÀO
(Ngày……tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật; Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài						
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
1.3	Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
2	Cho vay khách hàng						
3	Chứng khoán kinh doanh						
4	Chứng khoán đầu tư						
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						
6	Các khoản lãi, phí phải thu						
7	Tài sản Có khác						

8	Dòng tiền vào (=1+2+...+7)						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 115-TTGS

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN
DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI
(Tháng……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng dư nợ cho vay bằng VND	
2	Tổng dư nợ cho vay bằng USD	
3	Tổng dư nợ cho vay bằng các ngoại tệ khác	
4	Tổng tiền gửi bằng VND	
5	Tổng tiền gửi bằng USD	
6	Tổng tiền gửi bằng các ngoại tệ khác	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 116-TTGS

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ TỐI ĐA NGUỒN VỐN NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng nguồn vốn ngắn hạn	
2	Tổng nguồn vốn trung, dài hạn	
3	Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn	
4	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (%)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam. Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Các chỉ tiêu nhóm này được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nguồn vốn ngắn hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện

hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nguồn vốn trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
- Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu [(3-2)/1]*100%.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 119.1-TTGS

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO RIÊNG LẺ
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có Riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
…				

2. Cam kết ngoại bảng riêng lẻ

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Riêng lẻ được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
…					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo: Biểu số 119.2-TTGS

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO HỢP NHẤT
(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị Hợp	Hệ số	Giá trị tài sản

		nhất	rủi ro	Có hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
…				

2. Cam kết ngoại bảng hợp nhất

Mã số	KHOẢN MỤC	Giá trị Hợp nhất	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Hợp nhất được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
…					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Hệ số chuyển đổi, hệ số rủi ro của từng chỉ tiêu được thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 120.1-TTGS

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ
(Tháng…… năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	Cấu phần	Giá trị
(1)	(2)	(3)
…		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 120.2-TTGS

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT
(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	CẤU PHẦN	Giá trị
(1)	(2)	(3)
…		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có công ty con (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng có công ty con tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 120.3-TTGS

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Tháng……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	CẤU PHẦN	Giá trị
(1)	(2)	(3)
…		

1. Đối tượng áp dụng: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 121-TTGS

BÁO CÁO GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư	Tăng/giảm so với kỳ báo cáo trước		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp				
2	Thặng dư vốn cổ phần				
3	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)				
4	Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp (=1+2+3)				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo:
- Định kỳ báo cáo: 6 tháng.
- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15/7 và ngày 15/01 gửi số liệu thời điểm cuối ngày 30/6 và 31/12.
- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba gửi số liệu thời điểm cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều

lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có).
- Cột (3): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3 “Lợi nhuận luỹ kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)”: Ghi giá trị dương nếu lãi, ghi giá trị âm nếu lỗ.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:…
Vốn tự có:…triệu VND
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):…triệu VND

Biểu số 122-TTGS

BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI MỘT KHÁCH HÀNG,
MỘT KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu/ Tên khách hàng	Mã số thuế/Số CMND/ Hộ chiếu	Cấp tín dụng											Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu		Hạn mức cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận	Thời hạn cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận	Số công văn, ngày tháng năm của công văn chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn
			Tổng các khoản cấp tín dụng	Trong đó						Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng	Phân loại nợ	Dư nợ cấp tín dụng/ Vốn tự có	Giá trị tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/ vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp)			
				Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính	Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	Dư nợ bao thanh toán	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Dư nợ thẻ tín dụng	Dư nợ cấp tín dụng khác									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I																		
1	Tên khách hàng A																	
	Người có liên																	

VBPL TS24 CORP www.ts24.com.vn

	quan đến khách hàng A (=1.1 +1.2 + …)																	
1.1	Tên khách hàng A1																	
1.2	Tên khách hàng A2																	
…	……..																	
	Tổng của khách hàng A và người có liên quan																	
2	Tên khách hàng B																	
	Người có liên quan đến khách hàng B (=2.1 +2.2 + …)																	
2.1	Tên khách hàng B1																	
2.2	Tên khách hàng B2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng B và người có liên quan																	

VPL-TS24.CORP
www.ts24.com.vn

…	…																	
II	Các khoản cấp tín dụng đã được NHNN cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc đối với một khách hàng và người có liên quan nhưng chưa cấp vượt giới hạn																	
1	Tên khách hàng X																	
	Người có liên quan đến khách hàng X (=1.1 +1.2 + …)																	
1.1	Tên khách hàng X1																	
1.2	Tên khách hàng X2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng X và người có liên quan																	
2	Tên khách hàng Y																	
	Người có liên quan đến khách hàng Y (=2.1 +2.2 + …)																	
2.1	Tên khách hàng Y1																	
2.2	Tên khách																	

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

	hàng Y2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng Y và người có liên quan																	
…	…																	
III	Các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng tại Mục I và Mục II)																	
1	Tên khách hàng M																	
	Người có liên quan đến khách hàng M (=1.1 +1.2 + …)																	
1.1	Tên khách hàng M1																	
1.2	Tên khách hàng M2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng M và người có liên quan																	
2	Tên khách hàng N																	
	Người có liên quan đến																	

VBPL-TS24.CORP
www.TS24.com.vn

	khách hàng N (=2.1 +2.2 + …)																	
2.1	Tên khách hàng N1																	
2.2	Tên khách hàng N2																	
…	…																	
	Tổng của khách hàng N và người có liên quan																	
…	…																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Các tổ chức tín dụng căn cứ vào quy định về giới hạn cấp tín dụng theo pháp luật hiện hành về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Mục I: Thống kê các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục II: Thống kê các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan đã được NHNN chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn nhưng tổng các khoản cấp tín dụng chưa vượt giới hạn đảm bảo an toàn theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).
Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.
- Mục III: Thống kê các khoản cấp tín dụng cho khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn tại Mục I và các khoản được chấp thuận nhưng chưa vượt giới hạn tại Mục II) theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).
- Lưu ý:
+ Mục I, Mục II, Mục III chỉ báo cáo những người có liên quan có dư nợ tại đơn vị báo cáo.
+ Mục III: Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng đối với một khách hàng có số tiền lớn hơn hoặc bằng 0,5% Vốn tự có đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ đối tượng là tổ chức tín dụng phi ngân hàng) thì phải ghi nhận thông tin về khách hàng và người có liên quan để báo cáo.
- Cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11);
- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 124-TTGS
Vốn tự có:… triệu VND
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):… triệu VND

BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC
ĐIỀU 126 VÀ ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu/Tên khách hàng	Mã số thuế/ Số CMND/Hộ	Chức danh của cá nhân,	Mối quan hệ	Cấp tín dụng					Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu		Ghi chú
					Tổng	Trong đó	Phân	Dư nợ	Giá	Dư nợ	Dư nợ	

		chiếu	tổ chức tại TCTD báo cáo		các khoản cấp tín dụng	Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính	Dư nợ thẻ tín dụng	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Dư nợ cấp tín dụng khác	Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng	loại nợ	cấp tín dụng/ Vốn tự có	trị tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/ vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Khách hàng thuộc đối tượng không được cấp tín dụng theo Điều 126 Luật các TCTD 2010 (=1+2)															
1	Khách hàng là tổ chức (=1.1+1.2+...)															
1,1	Tên khách hàng 1															
1,2	Tên khách hàng 2															
...	……															
2	Khách hàng là cá nhân (=2.1+2.1.1+2.1.2+2.1.3+…+2.2+...)															
2,1	Tên khách hàng 1															
2.1.1	Tên người có liên quan của khách hàng 1															
2.1.2	Tên người có liên quan của khách hàng 1															
2.1.3	Tên người có liên quan của khách															

	hàng 1															
…																
2,2	Tên khách hàng 2															
…	…….															
II	Khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo Điều 127 Luật các TCTD 2010 (=1+2)															
1	Khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng (không bao gồm công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát) (=1.1+1.2+...)															
1,1	Tên khách hàng 1															Thanh tra viên đang thanh tra; điều kiện ưu đãi
1,2	Tên khách hàng 2															Người xét duyệt cấp tín dụng; không có bảo đảm
…	…															
2	Khách hàng là công ty con, công ty															

VBPL-TS24.CORP
www.TS24.com.vn

	liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát (=2.1+2.2+...)															
2,1	Tên công ty 1															
2,2	Tên công ty 2															
....	.....															

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Các khoản cấp tín dụng thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2):
+ Tại Mục I: Ghi tên tất cả các đối tượng (đối với cá nhân thì chỉ thống kê trên 18 tuổi) không được cấp tín dụng theo quy định tại Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
+ Tại Mục II: Chỉ ghi tên các khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) có dư nợ cấp tín dụng.
- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (5): Ghi rõ khách hàng thuộc đối tượng nào theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng. Ví dụ: "Tổng Giám đốc"; "Con"; "Kiểm toán viên đang kiểm toán"...
- Cột (6) = Cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11).
- Từ cột (7) đến cột (11): Thống kê các khoản cấp tín dụng cho các khách hàng theo các hình thức cấp tín dụng, trường hợp không phát sinh, bắt buộc ghi giá trị bằng "0". Không bỏ trống các trường thông tin này.
- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).
- Cột (13) = Cột (6) *100/Vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (14): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được bảo đảm cho khoản cấp tín dụng (nếu có).
- Cột (15): Thống kê các khoản cấp tín dụng (theo mục đích) để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu (nếu có). Lưu ý: Cột (15) báo cáo số dư cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu nằm trong tổng các khoản cấp tín dụng (Cột (6)).
- Cột (16) = Cột (15) *100/Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (17): Đối với phần ghi chú đối với khách hàng tại Mục II, trường hợp được cấp tín dụng có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi ghi chú rõ ràng. Ví dụ "Cấp tín dụng có bảo đảm", "Cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi"...

Ghi chú:
- “Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN;
- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 126-TTGS

BÁO CÁO SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA CÁC KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	Số dư
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Số dư tiền gửi của 100 khách hàng cá nhân lớn nhất (=1.1+….+1.100)		
1.1	Khách hàng lớn thứ 1		
…	……		
1.100	Khách hàng lớn thứ 100		
2	Số dư tiền gửi của 100 khách hàng là tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD) lớn nhất (=2.1+…..+2.100)		
2.1	Khách hàng lớn thứ 1		
…	……		
2.100	Khách hàng lớn thứ 100		
3	Số dư vay/nhận tiền gửi của 20 khách hàng là tổ chức tín dụng khác lớn nhất (=3.1+….+3.20)		
3.1	Khách hàng lớn thứ 1		
…	……		
3.20	Khách hàng lớn thứ 20		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Xác định các khoản tiền gửi được hạch toán theo quy định của pháp luật về hệ thống tài khoản của các tổ chức tín dụng hiện hành.
- Cột (3): Điền mã số thuế đối với khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, không bao gồm tiền gửi của Kho bạc Nhà nước). Điền CMND/Hộ chiếu đối với khách hàng là cá nhân. Đối với khách hàng là tổ chức, tổ chức tín dụng ở nước ngoài không có mã số thuế điền mã Swift code.
- Cột (4): Báo cáo số dư tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

VBPL-TSC CORP www.1524.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 128.1-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng	Địa chỉ liên hệ của khách hàng	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Số Quyết định thành lập	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	CMND/ Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (nếu khách hàng là tổ chức)	Công ty mẹ (***)			Vốn chủ sở hữu của khách hàng	Mã ngành kinh tế	Hạn mức tín dụng của khách hàng	Tên chi nhánh TCTD	Mã chi nhánh TCTD	Dư nợ	Khách hàng được xử lý nợ trong kỳ	Giá trị tài sản đảm bảo				Nhóm nợ		Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro	Lãi dự thu	
							Tên công ty mẹ	MST của công ty mẹ	CMND/ Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật								Tổng	Trong đó			Phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng của Ngân hàng	Phân loại nợ theo tham chiếu từ CIC				Lãi phải thu (theo dõi trên TK 39)	Lãi phải thu chưa thu được (theo dõi trên TK 94)
																		Bất động sản	Giấy tờ có giá	Khác							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	KH 1																										
1.1																											
1.2																											

VBPL 24CORP www.vbpl24.com.vn

…															…												
2	KH 2																										
2.1																											
2.2																											
…															…												

(***): Công ty mẹ được hiểu theo quy định tại khoản 1, Điều 189, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ từ 500 triệu VND trở lên.
- Cột (4): ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng các tổ chức không phải là doanh nghiệp (như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp): ghi số Quyết định thành lập.
- Cột (5): Là mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (11): Vốn chủ sở hữu của khách hàng nếu khách hàng là doanh nghiệp.
- Cột (12): Là mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này: Việc phân loại theo ngành kinh tế căn cứ theo đăng ký kinh doanh của khách hàng, trong trường hợp khách hàng kinh doanh đa ngành thì sẽ lấy ngành kinh doanh chính.
- Cột (13): Hạn mức tín dụng của khách hàng, theo hợp đồng tín dụng đã ký.
- Cột (16): Dư nợ được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).
- Cột (17): Có 02 giá trị: Y: Khách hàng đã được xử lý nợ trong kỳ; N: Khách hàng không xử lý nợ trong kỳ.
- Cột (18) = Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).
- Cột (19): Giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản được định giá tại thời điểm gần nhất.
- Cột (20): Giá trị tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá được định giá tại thời điểm gần nhất.
- Cột (21): Giá trị tài sản bảo đảm khác.
- Cột (22): Phân loại nợ dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng.
- Cột (23): Phân loại nợ theo kết quả phân loại tham chiếu từ CIC.
- Cột (24): Số dự phòng chung đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (25): Số dự phòng cụ thể đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột (26): Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro.
- Tại Cột (16); Cột (27); Cột (28): Dòng 1 = Dòng 1.1 + Dòng 1.2 + … ; Dòng 2 = Dòng 2.1 + Dòng 2.2 + …; …

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 128.3-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	Dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho TCTD	Lãi chưa thu đến thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng	Trong tháng báo cáo						Lũy kế						Số dư nợ/ Số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBĐ
					Giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng	Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ	Số tiền thanh lý thu được	Số tiền hạch toán thu nợ gốc	Số tiền hạch toán thu nợ lãi	Số tiền trả lại cho bên bảo đảm	Giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng	Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ	Số tiền thanh lý thu được	Số tiền hạch toán thu nợ gốc	Số tiền hạch toán thu nợ lãi	Số tiền trả lại cho bên bảo đảm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ từ 500 triệu VND trở lên của tổ chức tín dụng tại thời điểm báo cáo.
- Cột (2): Tên khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Điền Mã số thuế/CMND/Hộ chiếu của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (4): Là dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo .
- Cột (5): Là lãi chưa thu tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Từ cột (6) đến cột (11): Thống kê các giao dịch phát sinh trong kỳ, bao gồm: giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.
- Từ cột (12) đến cột (17): Thống kê số lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm giá trị TSBĐ khi thanh lý, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.
- Cột (18): Thống kê số dư nợ hoặc số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBĐ.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 128.4-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ BẢO LÃNH, L/C
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng	Mã Chi nhánh bảo lãnh/ phát hành	Địa chỉ liên hệ của khách hàng	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	CMND/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (nếu khách	Công ty mẹ (***)			Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra	Số tiền tổ chức tín dụng cam kết tại các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra	Tài sản bảo đảm/ký qũy
								Tên công ty mẹ	MST của công ty mẹ	CMND/ Hộ chiếu của người			

		L/C		Số Quyết định thành lập			hàng là tổ chức)			đại diện theo pháp luật			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	KH1												
1.1		Mã 1											
1.2		Mã 2											
…	…	…											
2	KH2												
2.1		Mã 1											
2.2		Mã 2											
…	…	…											
…	…	…											
Tổng cộng (=1+2+…)													

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cột (2): Thống kê tên khách hàng được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành các cam kết về bảo lãnh, L/C và giá trị của các cam kết này từ 500 triệu VND trở lên.
- Cột (4): Ghi địa chỉ liên hệ của khách hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Cột (5): Ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng các tổ chức không phải là doanh nghiệp (như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp): Ghi số Quyết định thành lập.
- Cột (6): Ghi mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (9), (10), (11): Không yêu cầu báo cáo đối với doanh nghiệp FDI.

- Cột (12), (13): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư 07/2015/TT-NHNN và Thông tư 13/2017/TT-NHNN) và Văn bản số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2017 về ban hành hệ thống tài khoản kế toán các TCTD (hợp nhất Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).
- Cột (14): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư 07/2015/TT-NHNN và Thông tư 13/2017/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 129-TTGS

BÁO CÁO SỐ TIỀN PHẢI TRẢ VÀ PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN
(Quý ……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con của đơn vị báo cáo	Công ty liên kết của đơn vị báo cáo	Cổ đông của đơn vị báo cáo		Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo			Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo			Cơ quan quản lý của đơn vị báo cáo	Các bên liên quan khác
						Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Cổ đông là cá nhân sở hữu từ 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Tài sản														
1.1	Tiền gửi														

1.2	Đầu tư chứng khoán nợ														
1.3	Dư nợ cho vay														
1.4	Dư nợ ủy thác														
1.5	Dư nợ cấp tín dụng khác														
2	Công nợ														
2.1	Tiền gửi														
2.2	Phát hành các công cụ nợ														
2.3	Tiền vay														
3	Cam kết cho vay, các cam kết tài chính và các cam kết khác (dư nợ gốc)														
3.1	Các cam kết đưa ra														
3.2	Các cam kết nhận được														
4	Công cụ phái sinh (số dư gốc)														
5	Dự phòng rủi ro, dự phòng giảm giá														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
2. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
3. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan, bao gồm: công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 3), các công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 4), công ty con của đơn vị báo cáo (cột 5), công ty liên kết của đơn vị báo cáo (cột 6), cổ đông là tổ chức sở hữu trên 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 7), cổ đông là cá nhân sở hữu trên 1% vốn điều lệ của đơn vị báo

cáo (cột 8), thành viên Hội đồng quản trị (hoặc thành viên Hội đồng thành viên) của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 9), thành viên Ban lãnh đạo của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 10), thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 11), thành viên Hội đồng quản trị của đơn vị báo cáo (cột 12), thành viên Ban lãnh đạo của đơn vị báo cáo (cột 13), thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo (cột 14), Cơ quan quản lý (đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát) của đơn vị báo cáo (cột 15) và các bên liên quan khác (cột 16).

- Các bên liên quan: Bao gồm các bên liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.
- Chỉ tiêu 1: Là tổng số dư các khoản mục tài sản trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số dư tiền gửi của đơn vị báo cáo tại các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số dư đầu tư chứng khoán nợ của đơn vị báo cáo vào các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.3: Dư nợ cho vay của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.4: Dư nợ ủy thác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 1.5: Dư nợ cấp tín dụng khác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số dư các khoản mục công nợ trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư tiền gửi mà các bên liên quan gửi tại đơn vị báo cáo.
- Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư các công cụ nợ mà đơn vị phát hành và bán cho các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư tiền vay mà đơn vị báo cáo vay các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 3, 3.1, 3.2: Thống kê tổng số dư nợ gốc của các cam kết cho vay, các cam kết tài chính và các cam kết khác (chỉ tiêu 3), chia thành các cam kết đưa ra bởi đơn vị báo cáo (chỉ tiêu 3.1) và các cam kết mà đơn vị báo cáo nhận được (chỉ tiêu 3.2) từ các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền theo hợp đồng của công cụ tài chính phái sinh mà đơn vị báo cáo thực hiện với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư dự phòng rủi ro, dự phòng giảm giá của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 130-TTGS

BÁO CÁO SỐ DƯ TÀI KHOẢN CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức, cá nhân sử dụng vốn của tổ chức tín dụng	Mã số thuế/ CMND/H	Số dư khoả	Thời điể	Thời gia	Nội dung khoản khác phải thu	Giá trị tài	Phân loại	Số dư dự

		ộ chiếu	n khác phải thu	m phát sinh	n đến hạn thu	Mã nội dung	Chi tiết nội dung	sản bảo đảm	nợ	phòng cụ thể đã trích lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (=I.1+I.2+I.3)									
I.1	Tổ chức (=I.1.1+...+I.1.n)									
I.1.1	Tên tổ chức 1									
....	...									
I.1.n	Tên tổ chức n									
I.2	Cá nhân (=I.2.1+...+I.2.n)									
I.2.1	Tên cá nhân 1									
....	....									
I.2.n	Tên cá nhân n									
I.3	Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục I.1 và cá nhân tại Mục I.2)									
II	Phải thu khác (=II.1+II.2+II.3)									
II.1	Tổ chức (=II.1.1+...+II.1.n)									
II.1.1	Tên tổ chức 1									
....	...									
II.1.n	Tên tổ chức n									
II.2	Cá nhân (=II.2.1+...+II.2.n)									
II.2.1	Tên cá nhân 1									
....	....									

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

II.2.n	Tên cá nhân n									
II.3	Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục II.1 và cá nhân tại Mục II.2)									
Tổng số (=I+II)										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Tại cột (2) các Mục I.1, Mục I.2, Mục II.1, Mục II.2: Ghi tên các tổ chức, cá nhân có các khoản khác phải thu quá hạn hoặc các tổ chức, cá nhân có số dư các khoản khác phải thu từ 1 tỷ VND trở lên.
- Tại Mục I.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục I.1 và I.2.
- Tại Mục II.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục II.1 và II.2.
- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (4): Ghi số dư các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân tại thời điểm cuối tháng báo cáo.
- Cột (5): Thời điểm phát sinh các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân.
- Cột (6): Báo cáo thời gian đến hạn thu các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân (nếu có).
- Cột (7): Ghi mã nội dung khoản khác phải thu, nhận các giá trị:
1: Ủy thác cho các tổ chức tín dụng khác.
2: Đặt cọc môi giới chứng khoán.
3: Bán chứng khoán trả chậm.
4: Đầu tư cổ phiếu, repo cổ phiếu.
5: Ủy thác cho công ty con.
6: Cấn trừ nợ.
7: Tạm ứng.
8: Bán nợ
9: Bán, cho chuộc lại tài sản cấn trừ nợ
10: Khác.

VBHN24 CORP www.hn24.com.vn

- Cột (8): Ghi rõ nội dung các khoản phải thu. Ví dụ: Bán nợ của khách hàng A (mã số thuế, CMND/Hộ chiếu của khách hàng A); Bán cổ phiếu trả chậm do công ty B (mã số thuế của công ty B) phát hành….
- Cột (9): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất đảm bảo cho các khoản khác phải thu.
- Cột (10): Ghi giá trị nhóm nợ, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5) đối với những khoản khác phải thu phải thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 02/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Cột (11): Ghi số dư dự phòng cụ thể đã trích lập cho các khoản khác phải thu tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú:
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Trường hợp tổ chức tín dụng có nhiều khoản khác phải thu với các thông tin về thời điểm phát sinh, thời hạn thu, nội dung,… đối với tổ chức, cá nhân thì tổ chức tín dụng báo cáo từng dòng đối với từng khoản khác phải thu.

Ví dụ: Tổ chức tín dụng phát sinh 02 khoản khác phải thu đối với khách hàng cá nhân A với thời điểm phát sinh khác nhau, nội dung khoản khác phải thu khác nhau. Khi đó, tổ chức tín dụng báo cáo như sau: Tại Cột (2), Cột (3) Ghi tên, số CMND/Hộ chiếu khách hàng A ở cả 02 dòng; Các cột còn lại ghi thông tin tương ứng đối với từng khoản khác phải thu đối với khách hàng A.

VBPL-TS24CRP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 131-TTGS

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ
(Quý, Bán niên, Năm)
Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý				
II- Tiền gửi tại NHNN				
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD khác				
IV- Chứng khoán kinh doanh				
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				
VI- Cho vay khách hàng				
VII- Chứng khoán đầu tư				
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn				
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
X- Các tài sản Có khác				
Tổng tài sản				
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác				
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài				
II- Tiền gửi của khách hàng				
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
V- Phát hành giấy tờ có giá				
VI- Các khoản nợ khác				
VII- Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 132-TTGS

BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý								
II- Tiền gửi tại NHNN								
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác								
IV- Chứng khoán kinh doanh								
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
VI- Cho vay khách hàng								
VII- Chứng khoán đầu tư								
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn								
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								

VBPL-TS24CORP www.TS24.com.vn

X- Tài sản Có khác								
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II- Tiền gửi của khách hàng								
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V- Phát hành giấy tờ có giá								
VI- Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản ròng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 133-TTGS

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT
(Quý, Bán niên, Năm)
Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý									
II- Tiền gửi tại NHNN									
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác									
IV- Chứng khoán kinh doanh									
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									
VI- Cho vay khách hàng									
VII- Chứng khoán đầu tư									
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn									
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư									

VBPL-TS24CORP www.ts24.com.vn

X- Tài sản Có khác									
Tổng tài sản									
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác									
II- Tiền gửi của khách hàng									
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
V- Phát hành giấy tờ có giá									
VI- Các khoản nợ khác									
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06

VBPL TS24CORP www.ts24.com.vn

tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 134-TTGS

BÁO CÁO GIAO DỊCH TÍN DỤNG VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC Ở NƯỚC NGOÀI
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phát sinh giao dịch với đơn vị báo cáo	Mã Quốc gia	Mã giao dịch/Số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch	Loại giao dịch	Số dư phân theo loại tiền tệ				Số dư phân theo thời gian đến hạn					Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Lãi suất (%)
					VND	USD quy đổi VND	EUR quy đổi VND	Ngoại tệ khác quy đổi VND	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Từ 12 tháng đến dưới 60 tháng	Trên 60 tháng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Ngân hàng mẹ và các chi nhánh khác của Ngân hàng mẹ ở nước ngoài															
1.1	Tên ngân hàng mẹ (nếu có															

	giao dịch)															
1.2	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.3	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.4	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - C															
….	….															
1.n	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - N															
2	Các TCTD khác ở nước ngoài															
2.1	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.2	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.3	Tên TCTD khác ở nước ngoài 2															
…	…..															
2.n	Tên TCTD khác ở nước ngoài n															
	Tổng cộng (= I + II)															

1. Đối tượng áp dụng: Các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Tổ chức tín dụng ở nước ngoài tại báo cáo này được hiểu là Người không cư trú của Việt Nam theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH ngày 11/7/2013 Pháp lệnh ngoại hối hoặc theo Văn bản pháp luật hiện hành có tính pháp lý cao nhất.

VBPL - TS24CORP www.ts24.com.vn

- Thống kê số dư chi tiết đến từng giao dịch tín dụng giữa đơn vị báo cáo theo từng tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài trong kỳ báo cáo, bao gồm các giao dịch về nhận tiền gửi, đi vay, gửi tiền, cho vay và các giao dịch nhận/cấp tín dụng khác (chỉ thống kê các giao dịch có số dư tại cuối kỳ báo cáo).
- Tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2): Ghi tên ngân hàng Mẹ, hoặc chi nhánh khác của ngân hàng Mẹ ở nước ngoài, hoặc tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài mà đơn vị báo cáo thực hiện giao dịch.
Lưu ý: Tên của một tổ chức tín dụng có thể xuất hiện nhiều hơn 1 lần tùy thuộc vào số lượng giao dịch với đơn vị báo cáo trong kỳ báo cáo, do vậy yêu cầu tên của đối tượng tại cột (2) phải thống nhất cho tất cả các giao dịch có liên quan.
- Cột (3): Thống kê Mã Quốc gia nơi tổ chức tín dụng phát sinh giao dịch đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (4): Nhập mã giao dịch hoặc số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch tương ứng với từng giao dịch theo quy định nội bộ của đơn vị báo cáo.
- Cột (5): Tổ chức tín dụng nhập loại giao dịch tín dụng theo phân loại sau:
+ Là 1 nếu "Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".
+ Là 2 nếu "Đi vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".
+ Là 3 nếu "Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".
+ Là 4 nếu "Cho vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".
+ Là 5 nếu "Giao dịch vốn vào lãnh thổ Việt Nam từ các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài dưới các hình thức khác (ngoài Nhận tiền gửi và Đi vay)".
+ Là 6 nếu "Cấp tín dụng khác cho các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài (ngoài Gửi tiền và Đi vay)".
- Cột (6), Cột (7), Cột (8), Cột (9): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân theo loại tiền VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trong đó, USD, EUR và các ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.
- Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13), Cột (14): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân loại theo thời gian đến hạn của các giao dịch (dưới 1 tháng, từ 1 tháng đến dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến dưới 12 tháng, từ 12 tháng đến dưới 60 tháng và từ 60 tháng trở lên).
- Cột (15), Cột (16): Nhập theo định dạng dd/mm/yyyy.
- Cột (17): Lãi suất chỉ nhập số, không nhập ký tự %. Ví dụ: Lãi suất là 2,5% → nhập 2,5 (không nhập %).
Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 146-TTGS

BÁO CÁO QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ TỪNG CHI NHÁNH Ở NƯỚC NGOÀI, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

(Quý……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo tại công ty con, công ty liên kết		Quan hệ tài chính giữa TCTD báo cáo với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết											Quan hệ tài chính giữa chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo										
					Tiền gửi của TCTD báo cáo tại chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số dư ủy thác	Dư nợ cấp tín dụng mà TCTD báo cáo cấp cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết						Số dư nợ TCTD báo cáo đã bán hoặc chuyển cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Các khoản phải thu khác của TCTD báo cáo đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết		Tiền gửi của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết tại TCTD báo cáo	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành của công ty con, công ty liên kết khôn	Số dư ủy thác	Dư nợ cấp tín dụng của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo						Các khoản phải thu khác của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo
			Số tiền	Tỷ lệ sở hữu (%)			Tổng dư nợ cấp tín dụng	Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng	Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng		Tổng	Trong đó: Lợi nhuận chuyển cho TCTD báo cáo				Dư nợ cấp tín dụng				Nợ xấu cấp tín dụng	Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	
								Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do công	Cấp tín dụng khác									Tổng dư nợ cấp tín dụng	Trong đó					
																				Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do	Cấp tín dụng khác				

									ty con, liên kết phát hành								g phải ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính				TCTD báo cáo phát hành				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
A	Tên chi nhánh ở nước ngoài																								
A.1	Tên CN 1																								
…	….																								
A.n	Tên CN N																								
B	Tên công ty con ở																								

VBPL-TS24CORP
www.ts24.com.vn

	trong nước và nước ngoài																								
B.I	Tên công ty con ở nước ngoài																								
B.I.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
B.I.n	Tên công ty N																								
B.II	Tên công ty con ở trong nước																								
B.II.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
B.II.n	Tên công																								

VBPL - TS24CORP
www.TS24.com.vn

	ty N																								
C	Tên công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài																								
C.I	Tên công ty liên kết ở nước ngoài																								
C.I.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
C.I.n	Tên công ty N																								
C.II	Tên công ty liên kết ở trong																								

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

	nước																								
C.II.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
C.II.n	Tên công ty N																								
TỔNG CỘNG																									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).
- Cột (5): Chỉ ghi số, không ghi ký tự % (Ví dụ: 50% ghi là 50; 0,5% ghi là 0,5).
- Từ cột (6) đến cột (26); Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (18) chỉ áp dụng đối với công ty con, công ty liên kết không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. Đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng thì báo cáo số dư đầu tư trái phiếu do tổ chức tín dụng báo cáo tại cột (22).
- Cột (8) = cột (9) + cột (10) + cột (11).
- Cột (20) = cột (21) + cột (22) + cột (23).
- Tại dòng A, B, C thống kê tổng số liên quan đến chi nhánh ở nước ngoài; công ty con ở trong nước và nước ngoài; công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của TCTD.

- Tại dòng TỔNG CỘNG: Thống kê tổng số tất cả các chi nhánh ở nước ngoài; công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 147.1-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM
(Quý……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng cộng nguồn vốn	Vốn chủ sở hữu							Nợ phải trả														
						Trong đó							Trong đó													
													Nợ ngắn hạn							Nợ dài hạn						
															Trong đó							Trong đó				
					Tổng vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác	Tổng nợ phải trả	Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Phải trả người bán ngắn hạn	Người mua trả tiền trước	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Khác	Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Phải trả người bán dài hạn	Trái phiếu chuyển đổi	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
A	Công ty																									

	con, công ty liên kết ở trong nước																									
A.1	Công ty A																									
A.2	…																									
B	Công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài																									
B.1	Công ty B																									
B.2	…																									
Tổng cộng																										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài

VBPL-TS24.CORP www.ts24.com.vn

chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.
- Từ cột (5) đến cột (27): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13).
+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).
+ Cột (9): Có giá trị âm (-).
+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (21).
+ Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).
+ Cột (21) = Cột (23) + Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27).
+ Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
+ Cột (22): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 147.3-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM
(Quý……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng tài sản	Trong đó														
					Tài sản ngắn hạn							Tài sản dài hạn							
						Trong đó							Trong đó						
					Tổng tài sản ngắn hạn	Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Các khoản phải thu ngắn hạn	Hàng tồn kho	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng giảm giá	Tổng tài sản dài hạn	Các khoản phải thu dài hạn	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Tài sản dở dang dài hạn	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
A	Công ty con, công ty liên kết ở trong nước																		
A.1	Công ty A																		
A.2	…																		
B	Công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài																		
B.1	Công ty B																		
B.2	…																		
Tổng cộng																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức

tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).
- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.
- Từ cột (5) đến cột (20): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
+ Cột (8), (9), (10), (11), (14), (15), (16), (17), (18), (19): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế.
+ Cột (12): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).
+ Cột (20): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).
+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13).
+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).
+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 147.4-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM
(Quý……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức	Doanh thu bán hàng và cung	Các khoản giảm trừ doan	Doanh thu thuần về bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán	Doanh thu tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh	Lợi nhuận thuần từ hoạt	Thu nhập khác	Chi phí khác	Lợi nhuận khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước	Chi phí thuế thu nhập doan	Lợi nhuận sau thuế thu nhập

			c tín dụng báo cáo	cấp dịch vụ	h thu	và cung cấp dịch vụ		hàng và cung cấp dịch vụ				nghiệp	động kinh doanh				c thuế	h nghiệp	doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
A	Công ty con, công ty liên kết ở trong nước																		
A.1	Công ty A																		
A.2	…																		
B	Công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài																		
B.1	Công ty B																		
B.2	…																		
Tổng cộng																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng của Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).
- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong

nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.
- Từ cột (5) đến cột (20): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (Ví dụ: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (5) đến cột (20) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).
Trong đó:
+ Cột (7) = Cột (5) – Cột (6).
+ Cột (9) = Cột (7) – Cột (8).
+ Cột (14) = Cột (9) + Cột (10) – Cột (11) – Cột (12) – Cột (13).
+ Cột (17) = Cột (15) – Cột (16).
+ Cột (18) = Cột (14) + Cột (17).
+ Cột (19) = Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại.
+ Cột (20) = Cột (18) – Cột (19).

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 148-TTGS

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT (là tổ chức tín dụng)
HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con	Số Giấy phép ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Tổng	Phân loại nợ cho vay									Dự phòng rủi ro		
					Nợ nhóm 1	Nợ nhóm 2	Tổng nợ xấu	Trong đó						Tổng	Trong đó	
								Nợ nhóm 3		Nợ nhóm 4		Nợ nhóm 5			Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
								Tổng	% so	Tổng	% so	Tổng	% so			

									nợ xấu		nợ xấu		nợ xấu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Tên công ty con, công ty liên kết 1															
1	Tổng nợ															
	Trong đó:															
1.1	Cho vay, cho thuê tài chính															
a	Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức kinh tế và dân cư															
b	Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức tín dụng khác															
1.2	Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài															
1.3	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết															
1.4	ủy thác cấp tín dụng															
1.5	Nợ khác															
2	Phân theo tài sản bảo đảm															
2.1	Nợ không có tài sản bảo đảm															
2.2	Nợ có tài sản bảo đảm															
3	Phân theo kỳ hạn															
3.1	Nợ ngắn hạn															
3.2	Nợ trung và dài hạn															

VNTS24CORP
www.TS24.com.vn

4	Cam kết ngoại bảng														
II	Tên công ty con, công ty liên kết 2														
	……..														
	……..														
Tổng cộng															

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài.
- Tổng nợ: Theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Công ty con của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).
- Từ cột (5) đến cột (17): Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5) = Cột (6) + cột (7) + cột (8).
- Cột (8) = Cột (9) + cột (11) + cột (13).
- Cột (10) = (cột (9)/cột (8)) x 100; Cột (12) = (cột (11)/cột (8)) x 100; Cột (14) = (cột (13)/cột (8)) x 100.
  Giá trị cột (10), cột (12), cột (14): Chỉ ghi số, không ghi ký tự % (Ví dụ: 50% ghi là 50; 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (15) = Cột (16) + cột (17).

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 149-TTGS

BÁO CÁO CHO VAY, ĐẦU TƯ, GÓP VỐN ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG LỚN
CỦA CÁC CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở NƯỚC NGOÀI

(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Dư nợ cấp tín dụng				Đầu tư			Vốn được cấp của chi nhánh, vốn tự có công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
				Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp	Dư nợ khác		Đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	Góp vốn đầu tư dài hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Đối với chi nhánh ở nước ngoài									
1	Tên chi nhánh A									
a	Khách hàng thứ 1									
b	…….									
2	Tên chi nhánh B									
	…….									
II	Đối với công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài									
1	Tên công ty con, công ty liên kết 1									
a	Khách hàng thứ 1									
b	……..									
2	Tên công ty con, công ty liên kết 2									
	…….									
	Tổng cộng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông

tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
- Thống kê số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Khách hàng lớn: Là khách hàng có cấp tín dụng hoặc góp vốn, đầu tư dài hạn hoặc đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu) chiếm từ 5% trở lên vốn được cấp của chi nhánh hoặc vốn tự có của công ty con, công ty liên kết có hoạt động ngân hàng ở nước ngoài.
- Dư nợ cấp tín dụng không bao gồm dư nợ cho các tổ chức tín dụng khác.
- Cột (4) = Cột (5) + cột (6) + cột (7).

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 152.1-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng cộng nguồn vốn	Vốn chủ sở hữu							Nợ phải trả														
						Trong đó							Trong đó													
													Nợ phải trả ngắn hạn								Nợ phải trả dài hạn					
															Trong đó								Trong đó			
					Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác	Tổng nợ phải trả	Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ ngắn hạn	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Khác	Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ dài hạn	Trái phiếu phát hành dài hạn	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	Khác

																	n										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Công ty A																										
2																											
…	…..																										
Tổng cộng																											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là Công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; công ty liên kết trong nước: ghi số 4).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Từ cột (5) đến cột (28): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13)
+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).
+ Cột (9): Có giá trị âm (-).
+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (22).
+ Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).
+ Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán

phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
+ Cột (16) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn, Vay tài sản tài chính ngắn hạn, Vay quỹ hỗ trợ thanh toán.
+ Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).
+ Cột (23): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
+ Cột (24) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn, Vay tài sản tài chính dài hạn.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 152.3-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Quý……năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng tài sản	Trong đó																
				Tài sản ngắn hạn									Tài sản dài hạn							
					Trong đó									Trong đó						
				Tổng tài sản ngắn hạn	Tiền và các khoản tương đương tiền	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Các khoản cho vay	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Các khoản phải thu	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng	Tổng tài sản dài hạn	Các khoản phải thu dài hạn	Các khoản đầu tư	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

1	Công ty A																			
2	Công ty B																			
...	…..																			
Tổng cộng																				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Từ cột (4) đến cột (21): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
+ Cột (7), cột (8), cột (9), cột (10), cột (11), cột (12), cột (15), cột (16), cột (17), cột (18), cột (19), cột (20): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng suy giảm giá trị, giá trị hao mòn lũy kế.
+ Cột (4) = Cột (5) + Cột (14).
+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13)
+ Cột (13): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).
+ Cột (14) = Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).
+ Cột (21): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản dài hạn, giá trị hao mòn lũy kế, có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 152.4-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu hoạt động									Chi phí hoạt động															
			Tổng doanh thu hoạt động	Trong đó								Tổng chi phí hoạt động	Trong đó									Kết quả hoạt động tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Kết quả hoạt động khác	Lợi nhuận kế toán trước thuế	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
				Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Doanh thu môi giới chứng khoán	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Doanh thu tư vấn	Thu nhập hoạt động khác		Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Chi phí hoạt động tự doanh	Chi phí môi giới chứng khoán	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Chi phí tư vấn	Chi phí khác						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Công ty A																										
2	Công ty B																										
….	…..																										

Tổng cộng																										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Từ cột (4) đến cột (28): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (Ví dụ: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (4) đến cột (28) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:
+ Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).
+ Cột (12) = Tổng thu nhập hoạt động khác trong phần doanh thu hoạt động ngoài các hoạt động tại Cột (5) đến Cột (11).
+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21) + Cột (22).
+ Cột (22) = Tổng chi phí hoạt động khác ngoài các hoạt động từ Cột (14) đến Cột (21).
+ Cột (23) = Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính.
+ Cột (26) = Thu nhập khác - Chi phí khác.
+ Cột (27) = Cột (4) - Cột (13) + Cột (23) - Cột (24) - Cột (25) + Cột (26).

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 154.5-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM

(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	Doanh thu hoạt động tài chính	Thu nhập khác	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Giá vốn bất động sản đầu tư	Chi phí hoạt động tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Công ty A															
2	Công ty B															
….	…															
Tổng cộng																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty bảo hiểm.
- Từ cột (4) đến cột (17): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (Ví dụ: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (4) đến cột (17) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên

kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).
Trong đó:
+ Cột (14) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) – Cột (8) – Cột (9) – Cột (10) – Cột (11) – Cột (12) – Cột (13).
+ Cột (17) = Cột (14) – Cột (15) – Cột (16).

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo: Biểu số 160-TTGS

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Tháng……năm……)

A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ
			Nợ	Có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
....					
Tổng cộng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có);
- Số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 7 tháng tiếp theo tháng báo cáo.
- Chậm nhất ngày 10 tháng tiếp theo tháng báo cáo đối với chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

- Mục A:

+ Toàn bộ các dòng: Cột (3) - Cột (4) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7) - Cột (8).

+ Dòng tổng cộng: Cột (3) = Cột (4); Cột (5) = Cột (6); Cột (7) = Cột (8).

- Mục B: Cột (3) + Cột (4) - Cột (5) = Cột (6).
- Tài khoản cấp 1 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp hai thành phần.
- Tài khoản cấp 2 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp ba thành phần.

VBPL.LS24.COM.VN

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 162-TTGS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
1	Tiền mặt bằng VND		
2	Tiền mặt bằng ngoại tệ		
3	Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
4	Vàng tiền tệ		
5	Vàng phi tiền tệ		
6	Kim loại quý, đá quý khác		
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
1	Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại tệ		
2	Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
3	Tiền gửi khác		
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (1 + 2 + 3)		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		
a	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
b	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
2	Cho vay các TCTD khác		
a	- Bằng VND		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		

VBMTS24 CORP
BUMATS24.com.vn

b	- Bằng ngoại hối		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
c	Cho vay các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	+ Mở rộng tín dụng		
	+ Hỗ trợ khả năng chi trả		
	+ Hỗ trợ khó khăn về tài chính		
	+ Cho vay đặc biệt		
	+ Dự phòng chung		
	+ Dự phòng cụ thể		
3	Dự phòng rủi ro		
	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác		
	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
IV	Chứng khoán kinh doanh		
1	Chứng khoán kinh doanh		
1.1	Chứng khoán Nợ		
	- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	Chứng khoán Vốn		
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3	Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4	Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
a	Chứng khoán Nợ		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
b	Chứng khoán Vốn		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
c	Chứng khoán kinh doanh khác		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		

VBPT-TS24.CORP
www.TS24.com.vn

2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
	- Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
VI	Cho vay khách hàng		
1	Cho vay khách hàng		
1.1	Phân tích theo hình thức cho vay		
a	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
b	Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá		
c	Cho thuê tài chính		
d	Các khoản trả thay khách hàng		
e	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
f	Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
g	Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
h	Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý		
1.2	Phân tích chất lượng nợ cho vay		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1.3	Phân tích dư nợ theo thời gian		
a	Nợ ngắn hạn		
b	Nợ trung hạn		
c	Nợ dài hạn		
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
2.1	Dự phòng chung		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
2.2	Dự phòng cụ thể		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự		

VBPO TS24 CORP
TS24.com.vn

	phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
VII	Hoạt động mua nợ		
1	Mua nợ		
1.1	Mua nợ bằng VND		
1.2	Mua nợ bằng ngoại tệ		
*	Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua		
	- Nợ gốc đã mua		
	- Lãi của khoản nợ đã mua		
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		
VIII	Chứng khoán đầu tư		
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
1.1	Chứng khoán Nợ		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	Chứng khoán Vốn		
	Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn nước ngoài		
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
2.1	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
2.2	Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		
3.1	Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		

VBPL-T24 CORP
www.vbpl24.com.vn

	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
3.2	Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
a	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
b	Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
*	* Phân tích chất lượng chứng khoán (bao gồm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		
1	Đầu tư vào công ty con		
2	Góp vốn liên doanh		
3	Đầu tư vào công ty liên kết		
4	Đầu tư dài hạn khác		
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
X	Tài sản cố định		
1	Tài sản cố định hữu hình		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
*	Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay		
	Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh		
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý		
	Các thay đổi khác		

VBPL 124 CORP www.124.com.vn

2	Tài sản cố định thuê tài chính		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
3	Tài sản cố định vô hình		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
XI	Bất động sản đầu tư		
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		
XII	Tài sản có khác		
1	Các khoản phải thu		
	Trong đó:		
a	Chi phí XDCB dở dang		
b	Các khoản phải thu nội bộ		
	Các khoản phải thu bên ngoài		
c	Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý		
	- Bất động sản		
	- Cổ phiếu		
	- Khác		
2	Các khoản lãi, phí phải thu		
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
4	Tài sản có khác		
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
	* Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản có nội bảng khác		
5.1	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5.2	Dự phòng rủi ro tín dụng		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
5.3	Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù		

VPBTS24.COM
www.TS24.com.vn

	hợp)		
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
1	Vay NHNN		
	Vay theo hồ sơ tín dụng		
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
	Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
	Vay thanh toán bù trừ		
	Vay hỗ trợ đặc biệt		
	Vay khác		
	Nợ quá hạn		
2	Tiền gửi của KBNN		
	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam		
	Tiền gửi bằng ngoại tệ		
3	Các khoản nợ khác		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		
1	Tiền gửi của các TCTD khác		
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.3	Tiền gửi của các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	- Tiền gửi không kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi thanh toán		
	Tiền gửi duy trì tối thiểu		
	- Tiền gửi có kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi điều hòa		
2	Vay các TCTD khác		
2.1	Bằng VND		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
2.2	Bằng ngoại hối		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		

VBPL-TS24CORP
TTTM-TS24.com.vn

	Vay cầm cố, thế chấp		
III	Tiền gửi của khách hàng		
1	Phân loại theo loại tiền gửi		
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
1.2	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
1.3	Tiền gửi vốn chuyên dùng		
1.4	Tiền gửi ký quỹ		
2	Phân loại theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
2.1	Tiền gửi của TCKT		
	Công ty nhà nước		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác		
	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty		
	Công ty cổ phần khác		
	Công ty hợp danh		
	Doanh nghiệp tư nhân		
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã		
	Hộ kinh doanh		
	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội		
2.2	Tiền gửi của cá nhân		
2.3	Tiền gửi của các đối tượng khác		
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
V	Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
1	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		

VBPO-T24 CORP www.T24.com.vn

2	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
VI	Phát hành GTCG		
	Giấy tờ có giá dưới 12 tháng		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
VII	Các khoản nợ khác		
1	Các khoản lãi, phí phải trả		
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		
	* Thuyết minh các khoản nợ khác		
	- Các khoản phải trả nội bộ		
	- Các khoản phải trả bên ngoài		
	- Dự phòng rủi ro khác:		
	+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
	+ Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
	+ Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,… không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
1	Vốn của TCTD		
a	Vốn điều lệ		
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		
c	Thặng dư vốn cổ phần		
d	Cổ phiếu quỹ		
e	Cổ phiếu ưu đãi		
g	Vốn khác		
2	Quỹ của TCTD		
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		

VBPO TS24 CORP
TS24.com.vn

	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1	Bảo lãnh vay vốn		
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ		
	Cam kết bán ngoại tệ		
	Cam kết giao dịch hoán đổi		
	Cam kết giao dịch tương lai		
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
5	Bảo lãnh khác		
6	Các cam kết khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành. Đối với các khoản mục thuyết minh chi tiết theo Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong trường hợp không phát sinh báo cáo thì để trống.

VnTR24 CORP www.tr24.com.vn

- Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam:
(i) Tại phần A, Điểm 2 của Mục III: số liệu của tiết (a, b) của Điểm 2 bao gồm cả số liệu dư nợ cho vay của tiết (c) của Điểm 2.
(ii) Tại phần A, Điểm 3 của Mục III số liệu bao gồm cả số liệu dự phòng rủi ro tại tiết (c) của Điểm 2 của Mục III.
- Tại Phần A, Mục III, tiết (a, b, c, d, e): Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chỉ báo cáo phân nhóm nợ đối với khoản dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác).
- Tại Phần B, Điểm 1.3 của Mục II: Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, theo đó tại Điểm 1.1 và 1.2 bao gồm cả số liệu của Mục 1.3.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 165-TTGS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Cùng kỳ năm trước	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
a	Thu nhập lãi tiền gửi				
b	Thu nhập lãi cho vay				
c	Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ				
	- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh				
	- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư				
d	Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh				
e	Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính				
f	Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ				
g	Thu khác từ hoạt động tín dụng				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
a	Trả lãi tiền gửi				
b	Trả lãi tiền vay				
c	Trả lãi phát hành GTCG				
d	Trả lãi tiền thuê tài chính				

VBPL.S24.COM
LawSoft.S24.com.vn

e	Chi phí hoạt động tín dụng khác				
I	Thu nhập lãi thuần				
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ				
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ				
5	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Thu từ kinh doanh vàng				
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
6	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Chi về kinh doanh vàng				
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
7	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
8	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
10	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư				
11	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư				
12	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư				
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
13	Thu nhập hoạt động khác				
14	Chi phí hoạt động khác				
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác				
15	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần				
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)				
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)				
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)				

VBPL TS24CORP www.TS24.com.vn

16	Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)				
17	Các khoản thu nhập khác				
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần				
18	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí				
19	Chi phí cho nhân viên				
	- Chi lương và phụ cấp				
	- Các khoản chi đóng góp theo lương				
	- Chi trợ cấp				
	- Chi khác cho nhân viên				
20	Chi về tài sản				
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định				
21	Chi cho hoạt động quản lý công vụ				
	- Công tác phí				
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD				
22	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng				
23	Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)				
24	Chi phí hoạt động khác				
VIII	Chi phí hoạt động				
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
25	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng				
26	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác				
27	Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng				
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế				
28	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN				
	2. Thu nhập chịu thuế				
	3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)				

VBF-TS24.CORP www.TS24.com.vn

	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này				
	4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ				
	- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước				
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ				
29	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
XII	Chi phí thuế TNDN				
XIII	Lợi nhuận sau thuế				
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số				
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

VBPL.LAWSOFT.CORP
LAWSOFT24.com.vn

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 170-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN
(Quý, Bán niên, Năm)
Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I	Tổng số cán bộ, công nhân viên		
II	Thu nhập của cán bộ		
1	Tổng quỹ lương		
2	Tiền thưởng		
3	Thu nhập khác		
4	Tổng thu nhập (=1+2+3)		
5	Tiền lương bình quân		
6	Thu nhập bình quân		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ

chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 171-TT

BÁO CÁO BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA
(Ngày.....tháng.....năm.....)
Đơn vị tính: VND

STT	Loại phí	Mức phí	Ngày áp dụng
	(1)	(2)	(3)
1	Phí phát hành thẻ		
2	Phí thường niên		
3	Phí rút tiền mặt		
3.1	Nội mạng		
3.2	Ngoại mạng		
4	Phí chuyển khoản		
4.1	Nội mạng		
4.2	Ngoại mạng		
5	Phí vấn tin tài khoản		
5.1	Nội mạng		
5.2	Ngoại mạng		
6	Phí in sao kê tài khoản hoặc chứng từ vấn tin tài khoản		
6.1	Nội mạng		
6.2	Ngoại mạng		
7	Các loại phí khác		
7.1	.....		
7.n	....		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có phát hành thẻ ghi nợ nội địa.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo:
- Tối thiểu 15 ngày trước khi áp dụng biểu phí dịch vụ mới (và chỉ được gửi báo cáo tối đa trước 30 ngày kể từ ngày áp dụng biểu phí mới), ngày số liệu báo cáo là ngày áp dụng biểu phí, trường hợp các loại phí có ngày áp dụng khác nhau thì ngày số liệu được tính là ngày áp dụng gần nhất.

- Kỳ báo cáo đầu tiên: Thời hạn gửi báo cáo kỳ đầu tiên là ngày 12 của tháng đầu tiên kể từ khi Thông tư này có hiệu lực. Trong kỳ báo cáo đầu tiên, tất cả các tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa phải báo cáo thống kê toàn bộ các loại phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa và ngày áp dụng của từng loại phí mà tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa đang áp dụng. Các kỳ báo cáo tiếp theo thực hiện khi có sự thay đổi biểu phí (sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới) và gửi báo cáo theo thời hạn quy định.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê các loại phí và mức phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa do tổ chức phát hành thẻ ban hành.
- Hướng dẫn nhập cột STT: Quy định nhập các mục chi tiết phải có mã của mục lớn tương ứng. Ví dụ: chỉ tiêu 7 bao gồm các chỉ tiêu con đánh số thứ tự 7.1; 7.2….
- Cột (1): Tên các loại phí liên quan đến dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa tại đơn vị.
- Cột (2): Mức phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa tương ứng với từng loại phí, trường hợp đơn vị báo cáo áp dụng nhiều mức phí khác nhau đối với một loại phí thì báo cáo mức phí dao động từ nhỏ nhất đến lớn nhất (VD: Đối với phí phát hành thẻ, mức thấp nhất là 20.000 đồng; mức cao nhất là 100.000 đồng thì Cột (2) ghi 20.000-100.000), các mức phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Cột (3): Là ngày bắt đầu áp dụng mức phí tương ứng tại cột (2) cho khách hàng.
- Các chỉ tiêu 3 đến chỉ tiêu 6: Chỉ nhập số liệu cho các chỉ tiêu chi tiết như báo cáo, không nhập vào các ô màu xám.
- Chỉ tiêu 7: Thống kê các loại phí dịch vụ khác áp dụng đối với thẻ ghi nợ nội địa (ngoài các loại phí đã được nêu tại các chỉ tiêu từ 1 đến 6), từng loại phí khác sẽ được đánh số thứ tự từ 7.1 cho đến 7.n.

Đơn vị báo cáo: Biểu số 172-TT

BÁO CÁO DANH SÁCH KHÁCH HÀNG MỞ TÀI KHOẢN THANH TOÁN
(Tính đến thời điểm 31/12/……)

STT	Số định danh khách hàng	Giới tính		Năm sinh	Tên tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố
		Nam	Nữ			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
1						
…						
n						

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cột (1): Số thứ tự.

- Cột (2): Số định danh khách hàng là số Giấy chứng minh nhân dân, số Hộ chiếu, căn cước công dân hoặc giấy tờ khác (số Giấy chứng minh quân đội, số Thẻ công an) đang được sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng. Số định danh khách hàng là dãy ký tự chỉ có thể bằng số, hoặc bằng số và chữ. Đề nghị báo cáo chính xác số định danh khách hàng, không được sử dụng các ký tự khác như (*,///, xxx,…) để thay thế một phần số định danh khi thực hiện báo cáo.
- Cột (3): Giới tính khách hàng (Nam/Nữ) theo hồ sơ mở sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Ghi năm sinh theo hồ sơ mở sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức tín dụng.
- Cột (5): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi khách hàng mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.
- Cột (6): Mã tỉnh, thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

Chú ý:
- Chỉ thống kê số định danh khách hàng cá nhân là người mang quốc tịch Việt Nam sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; thống kê số định danh khách hàng có tài khoản thanh toán đang hoạt động, không bao gồm những tài khoản đã hết hạn sử dụng hoặc đã bị đóng/hủy bỏ.
- Dữ liệu báo cáo được tính lũy kế đến thời điểm 31/12 hàng năm.

Đơn vị báo cáo: Biểu số 173-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ (=1.1+1.2+1.3+1.4)	
1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh	
1.2	Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
1.3	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.4	Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2	Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó	

2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2.Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức tự doanh trong kỳ báo cáo.
- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:
- Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:
+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh;
+ Chỉ tiêu 1.2: Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 1.3: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 1.4: Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
- Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:
+ Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài;
+ Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.
+ Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó.
+ Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.
- Dòng 1 = 1.1+ 1.2 + 1.3 + 1.4.
- Dòng 2 = 2.1+ 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo: Biểu số 174-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ (=1.1+1.2+1.3)	

VBPL TS24CORP www.TS24.com.vn

1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
1.2	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác	
2	Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác trong kỳ báo cáo.
- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:
- Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:
+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác.
+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác.
- Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:
+ Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.
+ Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.
+ Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy

thác.
+ Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.
- Dòng 1 = 1.1+ 1.2 + 1.3.
- Dòng 2 = 2.1+ 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 175-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THƯỞNG CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI
(Quý……năm……)
Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)
1	Các khoản thu trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)	
1.1	Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài	
1.2	Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.4	Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.5	Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2	Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài (=2.1+2.2+2.3+2.4)	
2.1	Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài	
2.2	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.3	Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.4	Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài tại Tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài dành cho người lao động

có quốc tịch Việt Nam trong kỳ báo cáo.
- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:
- Các khoản thu trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:
+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 1.4: Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 1.5: Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
- Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:
+ Chỉ tiêu 2.1: Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 2.2: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 2.3: Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.
+ Chỉ tiêu 2.4: Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có).
- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4.

Đơn vị báo cáo:… Biểu số 176-QLNH

BÁO CÁO ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI THEO QUỐC GIA
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
1	…	…	
2	…	…	
3	…	…	
…		…	
n	…	…	
	Tổng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Giá trị đầu tư ra nước ngoài của TCTD và các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (theo mã quốc gia quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN) qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo để đầu tư ra nước ngoài.
- Cột (2): Là tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (3): Là mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (4): Là giá trị đầu tư ra nước ngoài theo nước tiếp nhận đầu tư thông qua tài khoản đầu tư ra nước ngoài của các cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam.

Đơn vị báo cáo: Biểu số 177-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
(Tháng……năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Các khoản thu chi bằng ngoại tệ (quy nghìn USD)	Các khoản thu chi bằng VND (quy nghìn USD)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài (1=1.1+1.2+1.3+1.4 +1.5+1.6+1.7)		
1.1	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài		
1.2	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài		
1.3	Chi cho vay dự án đầu tư ở nước ngoài		
1.4	Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài		
1.5	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép		
1.6	Chi chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư		
1.7	Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài		
2	Thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài (2=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7)		
2.1	Thu từ tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư		
2.2	Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD		
2.3	Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài		
2.4	Thu từ lợi nhuận chuyển về nước		
2.5	Thu từ giảm vốn, thanh lý, kết thúc dự án đầu tư ở nước ngoài		

2.6	Thu từ trả nợ vay của dự án đầu tư ở nước ngoài (2.6=2.6.1+ 2.6.2)		
2.6.1	Nợ gốc		
2.6.2	Nợ lãi		
2.7	Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê tình hình thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Người cư trú của Việt Nam là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng) và cá nhân qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.
- Cột (3): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.
- Cột (4): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam.
- Chỉ tiêu 1: Thống kê các khoản chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài, bao gồm:
+ Chỉ tiêu 1.1: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.
+ Chỉ tiêu 1.2: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).
+ Chỉ tiêu 1.3: Chi cho vay đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài: chi cho vay đối với dự án đầu tư ở nước ngoài trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.
+ Chỉ tiêu 1.4: Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
+ Chỉ tiêu 1.5: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.
+ Chỉ tiêu 1.6: Chi chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư: Chi chuyển từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ sang tài khoản bằng ngoại tệ của nhà đầu tư và chi chuyển từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam sang tài khoản đồng Việt Nam của nhà đầu tư.
+ Chỉ tiêu 1.7: Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê các khoản thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài từ các nguồn sau:
+ Chỉ tiêu 2.1: Thu từ tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư: thu từ tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư chuyển tới tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và thu từ tài khoản đồng Việt Nam của Nhà đầu tư chuyển vào tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).
+ Chỉ tiêu 2.2: Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD: Tiền chuyển tới tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ từ ngoại tệ mua từ TCTD.
+ Chỉ tiêu 2.3: Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng

đồng Việt Nam (Cột 4).
+ Chỉ tiêu 2.4: Thu lợi nhuận và thu nhập hợp pháp chuyển về nước từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).
+ Chỉ tiêu 2.5: Thu từ chuyển vốn đầu tư về Việt Nam trong trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư ở nước ngoài, giảm vốn, thanh lý hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).
+ Chỉ tiêu 2.6: Thu nợ gốc và lãi các khoản cho vay của nhà đầu tư đối với chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).
+ Chỉ tiêu 2.7: Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:. Biểu số 178-CSTT

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CHỨNG KHOÁN
(Tháng.....năm.....)
Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Nhu cầu vay vốn để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)		
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu			
2	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp			
3	Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ			
4	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh			
5	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác			
6	Tổng cộng			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2) và cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng (không bao gồm số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhu cầu vay vốn.
- Cột (4) = Cột (2) + Cột (3).
- Khái niệm đầu tư, kinh doanh cổ phiếu được quy định tại Khoản 18 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan.
- Khái niệm trái phiếu doanh nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ về

phát hành trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành.
- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ được quy định tại khoản 4 Điều 6 Văn bản hợp nhất Luật Chứng khoán (không bao gồm các nhu cầu đầu tư, kinh doanh đã được thống kê tại dòng 1).
- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/05/2015 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.
- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác bao gồm các loại chứng khoán khác theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Văn bản Hợp nhất Luật Chứng khoán, trừ các nhu cầu đầu tư, kinh doanh chứng khoán đã được thống kê từ dòng 1 tới dòng 4.

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

Đơn vị báo cáo: Biểu số 179-CSTT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH GIÁ CẢ HÀNG HÓA
ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TẬP TRUNG
(Quý……năm……)

A. Hợp đồng tương lai giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Giao dịch mua của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo		Giao dịch bán của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo		Phí giao dịch thu từ khách hàng (VNĐ)	Sàn giao dịch nước ngoài
				Số lượng hợp đồng mua	Giá trị hợp đồng mua (VNĐ)	Số lượng hợp đồng bán	Giá trị hợp đồng bán (VNĐ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I.	Nông sản (=1+2+3)								
1.	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2.	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3.	Khác (bông, gạo, lùa mỳ…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							

VBPL-TS24 CORP
www.TS24.com.vn

		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
II.	Kim loại (=1+2+3)								
1.	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2.	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
III.	Nhiên liệu (=1+2+3)								
1.	Xăng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

VPP-TS24CORP
www.TS24.com.vn

2.	Dầu thô	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3.	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
IV.	Năng lượng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

B. Hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Giao dịch mua của KH phát sinh trong kỳ báo cáo		Giao dịch bán của KH phát sinh trong kỳ báo cáo		Phí giao dịch thu từ khách hàng (VNĐ)	Sàn giao dịch nước ngoài
				Số lượng hợp đồng mua	Giá trị hợp đồng mua (VNĐ)	Số lượng hợp đồng bán	Giá trị hợp đồng bán (VNĐ)		
(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
V.	Nông sản (=1+2+3)								
1.	Cà phê	Khách hàng							

VBPL-TS24CORP www.ts24.com.vn

		1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2.	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3.	Khác (bông, gạo, lùa mỳ…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
VI.	Kim loại (=1+2+3)								
1.	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2.	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							

VBPL-TS24.CORP
www.TS24.com.vn

		Tổng cộng							
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
VII.	Nhiên liệu (=1+2+3)								
1.	Xăng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2.	Dầu thô	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3.	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
VIII.	Năng lượng	Khách hàng 1							

VBPL TS24 CORP
www.TS24.com.vn

		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cột (2) và (12): Là hàng hóa được giao dịch trong giao dịch gốc làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa, gồm nông sản, kim loại, nhiên liệu và năng lượng.
- Cột (6), (8), (16) và (18): Là giá trị hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa được mua/bán trên Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài (= Số lượng hợp đồng mua/bán * Giá thị trường của hàng hóa cơ sở được mua/bán trên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài tại thời điểm lệnh mua hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa được thực hiện)
- Cột (9) và (19): Là Phí giao dịch hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa thu từ khách hàng.
- Cột (10) và (20): Là thị trường tập trung mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa. Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài.

Đơn vị báo cáo: Biểu số 180-CSTT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH GIÁ CẢ HÀNG HÓA
ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG KHÔNG TẬP TRUNG
(Quý……năm……)
A. Hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Mức giá cố định	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế
				Mua	Bán				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

I.	Nông sản (=1+2+3)								
1.	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2.	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3.	Khác (bông, gạo, lùa mỳ…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
II.	Kim loại (=1+2+3)								
1.	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2.	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
III.	Nhiên liệu (=1+2+3)								
1.	Xăng	Khách hàng 1							

VBPL-TS24CORP
www.ts24.com.vn

		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2.	Dầu thô	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3.	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
IV.	Năng lượng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

B. Hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Giá thực hiện (quyền chọn)	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế	Phí quyền chọn
				Mua	Bán					
(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
V.	Nông sản (=1+2+3)									
1.	Cà phê	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2.	Cao su	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								

VRPL-TS24 CORP
www.TS24.com.vn

		…								
		Tổng cộng								
3.	Khác (bông, gạo, lùa mỳ…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VI.	Kim loại (=1+2+3)									
1.	Đồng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2.	Nhôm	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VII.	Nhiên liệu (=1+2+3)									
1.	Xăng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2.	Dầu thô	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								

VBPL 124 CORP
WWW.TS24.COM.VN

3.	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VIII.	Năng lượng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
TỔNG CỘNG										

C. Giao dịch đối ứng

C-1. Giao dịch đối ứng cho hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho khách hàng

STT	Hàng hóa cơ sở	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Mức giá cố định	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế	Đối tác đối ứng
		Mua	Bán					
(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
IX.	Nông sản (=1+2+3)							
1.	Cà phê							
2.	Cao su							
3.	Khác (bông, gạo, lùa mỳ…)							

VBPL-TS24CORP
www.TS24.com.vn

TỔNG CỘNG								
X.	Kim loại (=1+2+3)							
1.	Đồng							
2.	Nhôm							
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)							
TỔNG CỘNG								
XI.	Nhiên liệu (=1+2+3)							
1.	Xăng							
2.	Dầu thô							
3.	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)							
TỔNG CỘNG								

VBPL - TS24CORP
WWW.TS24.COM.VN

XII.	Năng lượng							
TỔNG CỘNG								

C-2. Giao dịch đối ứng cho hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho khách hàng

STT	Hàng hóa cơ sở	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Giá thực hiện (quyền chọn)	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế	Phí quyền chọn	Đối tác đối ứng
		Mua	Bán						
(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
XIII.	Nông sản (=1+2+3)								
1.	Cà phê								
2.	Cao su								
3.	Khác (bông, gạo, lùa mỳ…)								
TỔNG CỘNG									
XIV.	Kim loại (=1+2+3)								

VBPL-TS24CORP www.ts24.com.vn

1.	Đồng								
2.	Nhôm								
3.	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)								
TỔNG CỘNG									
XV.	Nhiên liệu (=1+2+3)								
1.	Xăng								
2.	Dầu thô								
3.	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)								
TỔNG CỘNG									
XVI.	Năng lượng								

VSPL-TS24CORP
WWW.TS24.COM.VN

TỔNG CỘNG									

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cột (2), (12), (23) và (32): Là hàng hóa được giao dịch trong giao dịch gốc làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa, gồm nông sản, kim loại, nhiên liệu và năng lượng;
- Cột (7), (17), (26) và (35): Là khối lượng các bên giao kết hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa làm cơ sở để tính khoản tiền lãi được nhận hoặc phải trả hoặc mức phí (nếu có); khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở bằng hoặc nhỏ hơn khối lượng hàng hóa cơ sở còn lại của giao dịch gốc.
- Cột (8) và (27): Là giá được các bên giao kết hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa thống nhất sử dụng để xác định phần chênh lệch giá và nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn thanh toán của hợp đồng.
- Cột (9), (19), (28) và (37): Là giá thay đổi theo diễn biến giá thị trường và được các bên giao kết hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa thống nhất cách xác định vào thời điểm cụ thể trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực. Trường hợp, tại thời điểm báo cáo chưa xác định được giá tham chiếu thực tế, tổ chức tín dụng sử dụng giá tham chiếu dự kiến tại thời điểm gần nhất với thời điểm báo cáo.
- Cột (18) và (36): Là giá dùng để so sánh với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở để bên mua quyền chọn quyết định việc thực hiện quyền chọn mua, bán giá cả hàng hóa.

Đơn vị báo cáo:. Biểu số 181-TTGS
Vốn điều lệ:.....tỷ đồng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN VÀ THOÁI VỐN CỦA
TỔ CHỨC TÍN DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN
(Quý……năm……)
Đơn vị: Số cổ phần, Tỷ VND, %

STT	Tên doanh nghiệp	Tên người có liên quan của	Mối quan hệ	Mã số	Mã số thuế	Sở hữu của TCTD báo cáo tại DN	Thoái vốn của TCTD báo cáo tại	Ghi chú

		DN	của người có liên quan với DN	thuế của DN	người liên quan của DN	và người có liên quan				DN và người có liên quan lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo				
						Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp	Giá trị thực của vốn góp	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của DN (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp	Giá trị thực thu hồi về	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của DN (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước													
1	Tập đoàn A													
1.1		Người có liên quan của tập đoàn A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
2.	Tập đoàn B													
2.1		Người có liên quan của tập đoàn B												
2.2		……..												
	Cộng (2)													
	….													
II	Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng Công ty													

VBPL-TS24.CORP
WWW.TS24.COM.VN

	Nhà nước													
1	Doanh nghiệp A													
1.1		Người có liên quan của doanh nghiệp A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
III	Doanh nghiệp khác													
1	Doanh nghiệp A													
1.1		Người có liên quan của doanh nghiệp A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
IV	TCTD khác													
1	TCTD A													
1.1		Người có liên quan của TCTD A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
V	Tổ chức khác													
1	Tổ chức A													
1.1		Người có liên												

VBPL-TS24CORP www.ts24.com.vn

		quan của tổ chức A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
TỔNG CỘNG														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty Cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Thống kê tình hình góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng báo cáo tại các doanh nghiệp và người có liên quan và thống kê tình hình thoái vốn của tổ chức tín dụng báo cáo tại các doanh nghiệp và người có liên quan.
Lưu ý: DNNN và DN do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ gọi tắt là DNNN.
- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi.
+ Cột (1) số thứ tự các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng góp vốn, mua cổ phần và/hoặc thực hiện thoái vốn.
+ Cột (2), (3), (4), (5), (6): Tên doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng góp vốn, sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 2); tên người có liên quan của doanh nghiệp liệt kê ở cột 2 có góp vốn, sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 3); mối quan hệ của người có liên quan đối với doanh nghiệp ở cột 2 (Cột 4), Mã số thuế của doanh nghiệp nêu tại cột 2 (Cột 5); Mã số thuế người có liên quan của doanh nghiệp nêu tại cột 3 (Cột 6).
+ Cột (7), (8), (9), (10): Thống kê số lượng cổ phần(Cột 7), số tiền theo mệnh giá (Cột 8), số tiền thực của vốn góp (Cột 9), tỷ lệ sở hữu góp vốn, mua cổ phần, góp vốn liên doanh liên kết dưới các hình thức (tài khoản 34) tại thời điểm báo cáo(Cột 10).
+ Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái (Cột 11); số tiền theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp đã thoái (Cột 12); số tiền thực thu về (13); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng báo cáo đã thực hiện thoái tại các doanh nghiệp và người có liên quan (Cột 14) lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.
- Cộng tổng theo các mục I, II, III, IV, V; Dòng Tổng cộng = (I) + (II) + (III) + (IV) + (V).
- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, tổ chức khác gọi tắt là Doanh nghiệp.

Lưu ý: Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.

Đơn vị báo cáo:... Biểu số 182-TTGS
Vốn điều lệ:.....tỷ đồng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN VÀ THOÁI VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG
Đơn vị tính: Số cổ phần, Tỷ VND, %

STT	Tên doanh nghiệp nhà nước (DNNN)	Tên người có liên quan của DNNN	Mối quan hệ của người có liên quan với DNNN	Mã số thuế của DNNN	Mã số thuế người liên quan của DNNN	Sở hữu của DNNN và người có liên quan tại TCTD báo cáo			Thoái vốn của DNNN và người có liên quan tại TCTD báo cáo lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo			Ghi chú
						Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của TCTD (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của TCTD (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước											
1	Tập đoàn A											
	……..											
II	Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng Công ty Nhà nước											
1	Doanh nghiệp A											
	….											
TỔNG CỘNG												

VBL - TF24CORP www.tf24.com.vn

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
Thống kê tình hình sở hữu cổ phần các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo và thống kê tình hình thoái vốn của DNNN và người có liên quan tại tổ chức tín dụng.
+ Cột (1) số thứ tự các DNNN và người có liên quan sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng báo cáo.
+ Cột (2), (3), (4), (5), (6): Tên DNNN có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 2); tên người có liên quan của DNNN liệt kê ở cột 2 có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (Cột 3); mối quan hệ của người có liên quan đối với DNNN ở cột 2 (Cột 4), Mã số thuế của DNNN nêu tại cột 2 (Cột 5); Mã số thuế người liên quan của DNNN nêu tại cột 3 (Cột 6).
+ Cột (7), (8), (9): Thống kê số lượng cổ phần (Cột 7), số tiền theo mệnh giá (Cột 8), tỷ lệ sở hữu (Cột 9) tại thời điểm báo cáo.
+ Cột (10), (11), (12): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái (Cột 10); số tiền theo mệnh giá đã thoái (Cột 11); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng mà DNNN và người có liên quan đã thực hiện thoái tại tổ chức tín dụng (Cột 12) lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.
- Cộng tổng theo các mục I, II; Dòng Tổng cộng = (I) + (II).
- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước.
Lưu ý: Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.

Đơn vị báo cáo: Biểu số 183-TTGS

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG TIÊU DÙNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH
(Tháng……năm……)
Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên chỉ tiêu	Sửa chữa nhà ở	Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại	Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao	Mua đồ dùng (đồ dùng cá nhân, gia đình…), trang thiết bị gia đình	Tổng cộng	Dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng, phục vụ nhu cầu đời sống	Tỷ lệ nợ xấu cho vay tiêu dùng và nợ xấu dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dư nợ cho vay tiêu dùng							

VBPL-TS24CORP www.ts24.com.vn

	(1.1 +1.2)							
1.1	Ngắn hạn							
1.2	Trung và dài hạn							
2	Dư nợ phát hành thẻ tín dụng							
3	Tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng (1+2)							

1. Đối tượng áp dụng: Công ty tài chính.
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính công ty tài chính tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. Hướng dẫn lập báo cáo:
- Cho vay tiêu dùng được hiểu theo quy định cho vay tiêu dùng của Công ty tài chính.
- Cột (1): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để chi phí sửa chữa nhà ở.
- Cột (2): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để mua phương tiện đi lại.
- Cột (3): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao.
- Cột (4): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để mua đồ dùng (đồ điện tử, đồ dùng cá nhân,…), trang thiết bị gia đình.
- Cột (5) dòng 1, 1.1, 1.2: Là tổng của cột (1) đến cột (4).
- Chỉ tiêu 2: Là dư nợ phát hành thẻ tín dụng.
- Cột (6): Là tổng dư nợ xấu tín cho vay tiêu dùng và nợ xấu tín dụng qua thẻ tín dụng.
- Cột (7) = Cột (6)/Cột (5) x 100%.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

VBPL.TS24.CORP www.TS24.com.vn

PHỤ LỤC 2
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018)
Nội dung hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này áp dụng chung đối với việc thống kê các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này. Trường hợp thống kê các mẫu biểu báo cáo khác với hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này thì được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo.

PHẦN 1

1. Đơn vị tính: Đơn vị tính áp dụng đối với các chỉ tiêu báo cáo được ghi cụ thể tại mẫu biểu báo cáo trong Phần 3 "Các mẫu biểu báo cáo" Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.
2. Tỷ giá áp dụng để lập báo cáo:
a. Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ: Là tỷ giá được xác định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo dựa theo nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam quy định tại Chế độ báo cáo tài chính.
b. Tỷ giá giữa USD và các loại ngoại tệ: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng Giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
c. Trường hợp có hướng dẫn khác về tỷ giá lập báo cáo, TCTD thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo.
3. Nguyên tắc làm tròn số:
a. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 triệu VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn VND thì coi như bằng 0.
b. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Tỷ VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 tỷ VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 triệu VND thì coi như bằng 0.
c. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Nghìn USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 USD thì coi như bằng 0.
d. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn USD thì coi như bằng 0.

PHẦN 2
1. Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
2. Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
3. Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.
4. Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để cá nhân, tổ chức sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.
5. Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng

của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau:
a) Cho vay;
b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
c) Cho thuê tài chính;
d) Bao thanh toán;
đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
e) Phát hành thẻ tín dụng;
f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.
6. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
7. Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể như sau:
7.1. Người cư trú của Việt Nam gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:
a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;
b) Tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);
c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
d) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;
đ) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;
e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;
g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;
h) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người cư trú;
i) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.
7.2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 7.1 Phần 2 Phụ lục này.
8. Giá trị giấy tờ có giá phản ánh mệnh giá của giấy tờ có giá được TCTD mua hoặc bán lại.
9. Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước gồm các ngân hàng thương mại cổ phần có trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu Nhà nước.
10. Các tổ chức không phải là TCTD được hiểu là các tổ chức tài chính không phải là

TCTD được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, bao gồm:
a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
c) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
d) Doanh nghiệp bảo hiểm;
đ) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
e) Tổ chức không phải TCTD cung ứng dịch vụ thanh toán;
g) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
h) Các tổ chức khác.

PHỤ LỤC 4
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018)
Hướng dẫn phân loại hình tổ chức và cá nhân:
Hướng dẫn này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003).
Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.
1.1. Công ty nhà nước: Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình.
1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.
1.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.
1.4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 1.2 và 1.3 Phần này.
1.5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với với công ty trong Điều lệ công ty.
1.6. Công ty cổ phần khác: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 1.5 Phụ lục này.
1.7. Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:
a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;
b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;
c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.
1.8. Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.
1.9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do

nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.
1.10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2012).
1.11. Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.
Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.
1.12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...
1.13. Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1.1 đến điểm 1.12 Phụ lục này.
Lưu ý: Việc phân tổ thống kê các tài sản có/tài sản nợ đối với đối tượng cá nhân thực hiện như sau: Tài sản có/tài sản nợ do cá nhân đại diện cho doanh nghiệp tư nhân được phân tổ thống kê vào loại hình Doanh nghiệp tư nhân; tài sản có/tài sản nợ của cá nhân và/hoặc cá nhân đại diện cho hộ kinh doanh được phân tổ vào loại hình Hộ kinh doanh, cá nhân.

VBPL-TS24.COM
www.TS24.com.vn